

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN RA CÔNG CHỨNG CHỈ CỐ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HẢM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.



VIDIPHA

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/03/2003, thay đổi gần nhất vào ngày 10/09/2014)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 56/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 8 năm 2015)

TỔ CHỨC TƯ VẤN PHÁT HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

BAOVIET  **Securities**

CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

BẢN CÁO BẠCH VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI:

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidipha

184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

233 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: (84-8) 3844 0448

Fax: (84-8) 3844 0446

ĐT: (84-4) 3928 8888

Fax: (84-4) 3928 9888

ĐT: (84-8) 3914 6888

Fax: (84-8) 3914 7999

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Hoàng Thế Bắc – Kế toán trưởng

184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: (84-8) 3844 0448

Fax: (84-8) 3844 0446

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/03/2003, thay đổi gần nhất vào ngày 10/09/2014)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha
Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
Mã cổ phiếu: VDP
Giá bán: 10.000 đồng/cp
Tổng số lượng chào bán: 3.475.000 cổ phiếu (*Ba triệu, bốn trăm bảy mươi lăm ngàn cổ phiếu*)
Tổng giá trị chào bán (theo mệnh giá): 34.750.000.000 đồng (*Ba mươi bốn tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng*)

TỔ CHỨC TƯ VẤN PHÁT HÀNH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Trụ sở chính: Số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84 - 4) 3928 8888

Fax: (84 - 4) 3928 9888

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 233 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3914 6888

Fax: (84-8) 3914 7999

Website : <http://www.bvsc.com.vn>

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3820 5944

Fax: (84-8) 3820 5942

MỤC LỤC

I.	CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	4
1.	Rủi ro kinh tế	4
2.	Rủi ro luật pháp	4
3.	Rủi ro cạnh tranh	4
4.	Rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu.....	5
5.	Rủi ro hàng giả, hàng nhái	5
6.	Rủi ro tỷ giá hối đoái.....	5
7.	Rủi ro của đợt chào bán	6
8.	Rủi ro pha loãng cổ phiếu từ đợt phát hành:.....	6
9.	Rủi ro khác.....	8
II.	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	9
1.	Tổ chức chào bán.....	9
2.	Tổ chức tư vấn chào bán	9
III.	CÁC KHÁI NIỆM	9
IV.	TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC CHÀO BÁN	10
1.	Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.....	10
1.1.	Lịch sử hình thành và phát triển	10
1.2.	Giới thiệu về Công ty	11
2.	Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA.....	12
3.	Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty	13
4.	Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty tại thời điểm 27/03/2015 và danh sách cổ đông sáng lập	15
4.1.	Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 27/03/2015	15
4.2.	Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên tại ngày 27/03/2015	16
4.3.	Danh sách cổ đông sáng lập:.....	16
5.	Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức phát hành, những công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối.....	17
5.1.	Danh sách các Công ty mà VIDIPHA đang nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối	17
5.2.	Danh sách những tổ chức đang nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành	17
6.	Giới thiệu quá trình tăng vốn của VIDIPHA.....	17
7.	Hoạt động kinh doanh	18
7.1.	Các chủng loại sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty	18
7.2.	Doanh thu và lợi nhuận theo từng nhóm sản phẩm trong năm 2013, 2014 và 6 tháng đầu 2015	20
7.3.	Nguyên vật liệu.....	21
7.4.	Chi phí sản xuất	22
7.5.	Trình độ công nghệ.....	23

7.6. Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới	23
7.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm và dịch vụ	24
7.8. Hoạt động đầu tư	26
7.9. Hoạt động Marketing	27
7.10. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế, bản quyền	29
7.11. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện	30
8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm 2013, 2014 và 3 tháng đầu năm 2015	31
8.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong hai năm 2013, 2014 và 3 tháng đầu năm 2015	31
8.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong hai năm 2013, 2014 và 3 tháng đầu năm 2015	31
9. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	32
9.1. Vị thế của Công ty trong ngành	32
9.2. Triển vọng phát triển của ngành	33
9.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng, chính sách của nhà nước và xu thế chung của thế giới	34
10. Chính sách đối với người lao động	34
10.1. Số lượng người lao động trong Công ty	34
10.2. Chính sách đối với người lao động	35
11. Chính sách cổ tức	36
12. Tình hình hoạt động tài chính	37
12.1. Các chỉ tiêu cơ bản	37
12.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	40
13. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	41
13.1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị	41
13.2. Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc	45
13.3. Danh sách thành viên Ban kiểm soát	47
13.4. Kế toán trưởng – Ông HOÀNG THẾ BẮC:	50
14. Tài sản	50
15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2015	51
16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận	53
17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty	53
18. Các thông tin tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu	54
V. CHỨNG KHOÁN CHÀO BÁN RA CÔNG CHỨNG	55
1. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông	55
2. Mệnh giá: 10.000 đồng/cp	55
3. Tổng số cổ phiếu chào bán	55
4. Giá chào bán dự kiến:	55
5. Phương pháp tính giá:	55
6. Thời gian phân phối cổ phiếu dự kiến: Quý III/2015	56
7. Phương thức và kế hoạch phân phối cổ phiếu	56

8.	Đăng ký mua cổ phiếu	56
9.	Phương thức thực hiện quyền.....	57
10.	Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài	59
11.	Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng	59
12.	Các loại thuế có liên quan.....	59
13.	Ngân hàng mở tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu	60
VI.	MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN:	60
1.	Căn cứ pháp lý	60
2.	Mục đích phát hành.....	60
VII.	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN:	61
VIII.	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN.....	62
1.	Tổ chức kiểm toán:.....	62
2.	Tổ chức tư vấn:.....	62
IX.	PHỤ LỤC	62
1.	Phụ lục I: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh.	62
2.	Phụ lục II: Bản sao hợp lệ Điều lệ công ty.	62
3.	Phụ lục III: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2013, 2014 và báo cáo quyết toán 6 tháng đầu 2015.	62
4.	Phụ lục IV: Sơ yếu lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng.	62
5.	Phụ lục V: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chào bán cổ phiếu.....	62
6.	Phụ lục VI: Nghị quyết HĐQT thông qua hồ sơ.....	62
7.	Phụ lục VII: Các phụ lục khác.....	62

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro kinh tế

Sau giai đoạn tăng trưởng khá (tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,26% trong giai đoạn 2001 - 2010), GDP đang có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2011 – 2013, chỉ đạt 5,6% và năm 2014 đạt 5,9%. Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức: xử lý nợ xấu hệ thống ngân hàng, cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công do hệ số ICOR thấp,... Tất cả các yếu tố trên đều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thông qua các yếu tố: chi phí nguyên vật liệu đầu vào đa phần có xu hướng tăng, lãi vay còn ở mức tương đối cao,... Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp trong ngành dược nói riêng. Tuy nhiên, nhờ dược phẩm là mặt hàng thiết yếu nên hoạt động các doanh nghiệp dược có tính ổn định tương đối cao.

2. Rủi ro luật pháp

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đang được điều chỉnh chủ yếu bởi Luật Dược, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các Luật khác. Ngoài ra, Công ty cũng chịu tác động của các chính sách và chiến lược phát triển của ngành. Luật Dược đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/10/2005. Đây là cơ sở pháp lý cao nhất điều chỉnh toàn bộ hoạt động trong lĩnh vực dược để ngành Dược Việt Nam được hoạt động trong một môi trường pháp lý hoàn chỉnh và đồng bộ,... Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh, Luật Thương mại và Luật Sở hữu trí tuệ cũng đã được Quốc hội thông qua, được kỳ vọng sẽ tạo môi trường đầu tư - kinh doanh - cạnh tranh thông thoáng, minh bạch, bình đẳng và lành mạnh cho các doanh nghiệp.

Trong giai đoạn hoàn thiện khung pháp lý, các thay đổi của luật và văn bản dưới luật có thể tạo ra rủi ro về luật pháp.

Ngoài ra, hiện nay khi đã gia nhập WTO, đòi hỏi các doanh nghiệp ngành Dược phải hiểu biết sâu sắc về luật pháp và thông lệ quốc tế. Đối với vấn đề này, Công ty đang tích cực trang bị cho mình những thông tin cần thiết về thị trường, đối thủ và đối tác, nghiên cứu luật pháp quốc tế để thực sự sẵn sàng cùng ngành Dược hội nhập.

3. Rủi ro cạnh tranh

Cả nước hiện có khoảng 100 doanh nghiệp sản xuất thuốc tân dược trong tổng số 178 doanh nghiệp sản xuất thuốc. Đa phần các doanh nghiệp sản xuất tân dược Việt Nam sản xuất các dòng thuốc thông dụng nên mức độ cạnh tranh trong phân khúc này rất cao. Bên cạnh đó,

tâm lý chuộng thuốc ngoại của người tiêu dùng cũng góp phần thúc đẩy mức độ cạnh tranh giữa tân dược Việt Nam với hàng ngoại giá rẻ, chất lượng thấp.

Trên cơ sở tăng cường đầu tư, tiếp nhận công nghệ sản xuất các loại thuốc đặc trị thông qua việc sản xuất thuốc nhượng quyền cũng như việc đẩy mạnh phát triển sản xuất nhóm sản phẩm dựa trên nguồn dược liệu phong phú của Việt Nam. Do vậy, Công ty có đủ khả năng để kiểm soát rủi ro này, từng bước mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và trở thành một trong những công ty dược hàng đầu tại Việt Nam.

4. Rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu

Các công ty sản xuất dược phẩm trong nước phải nhập khẩu 90% nguyên vật liệu từ nước ngoài, chủ yếu từ Trung Quốc, Ấn Độ và Singapore. Do quy mô nhập khẩu còn nhỏ nên khả năng thương lượng về giá nhập khẩu nguyên liệu sản xuất của các nhà sản xuất dược phẩm Việt Nam rất thấp. Trong khi đó, giá bán được kiểm soát bởi Cục Quản lý Dược Việt Nam. Do vậy, sự biến động về giá cả nguyên vật liệu sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các công ty dược nói chung và Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA nói riêng.

Để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro về sự biến động của giá cả nguyên vật liệu, Công ty đã chủ động thương lượng với nhà cung ứng về giá hoặc ký hợp đồng cung ứng với thời gian ấn định trước hoặc cho cả năm để hạn chế tối đa sự biến động giá.

5. Rủi ro hàng giả, hàng nhái

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization - WHO) thống kê, thuốc giả chiếm 7% - 15% ở các nước phát triển, và đến 25% thị trường dược phẩm ở các nước đang phát triển. Riêng tại thị trường Việt Nam, được WHO đánh giá là một trong những nước có tỷ lệ thuốc giả thấp. Tỷ lệ thuốc kém chất lượng hiện dao động ở mức 3% và thuốc giả khoảng 0,1% . Tỷ lệ này đang có xu hướng gia tăng do thói quen mua, bán thuốc không có hóa đơn, thậm chí không cần đơn thuốc của bác sĩ.

Bên cạnh những nỗ lực của Công ty trong việc chống hàng giả, hàng nhái, thì sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý Nhà nước là rất cần thiết. Các cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Chính phủ và Chính quyền địa phương cần phải tăng cường các biện pháp nhằm sớm loại bỏ hàng giả, hàng nhái, hàng lậu ra khỏi thị trường thì hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm mới thuận lợi và lành mạnh.

Để đối phó với rủi ro trên, VIDIPHA luôn chú trọng công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng thuốc trước khi đưa ra lưu hành trên thị trường, theo dõi sát thông tin thị trường và thông báo kịp thời trên phương tiện truyền thông thông tin về các sản phẩm mới.

6. Rủi ro tỷ giá hối đoái

Nguồn nguyên liệu sản xuất chính của Công ty hầu hết là phải nhập khẩu từ nước ngoài. Do vậy, sự biến động tỷ giá sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Trong thời gian qua, tỷ giá liên tục bị biến động và có xu hướng tăng, đây cũng phù hợp với chính sách khuyến khích xuất khẩu của nước ta. Do vậy, Công ty đã linh hoạt trong việc nhập khẩu hàng dự trữ để giảm thiểu những biến động do tỷ giá hối đoái mang lại.

7. Rủi ro của đợt chào bán

Giá cổ phiếu chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố, trong đó có quan hệ cung cầu của thị trường ảnh hưởng rất lớn đến giá cổ phiếu. Mặt khác, quan hệ cung cầu này lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: tình hình kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, yếu tố tâm lý của nhà đầu tư. Cổ phiếu của Công ty cũng không nằm ngoài quy luật chung đó. Do vậy, khi thông tin về lượng cung chứng khoán tăng lên có thể ảnh hưởng đến sự thành công của đợt chào bán cổ phiếu và giá cổ phiếu của Công ty sau này.

Đợt phát hành này không được bảo lãnh phát hành nên có thể sẽ xảy ra rủi ro cổ phiếu phát hành không được mua hết. Trong trường hợp này, lượng cổ phần chưa phân phối hết sẽ được xử lý theo hướng:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2015 ngày 11 tháng 4 năm 2015. Đối với số cổ phiếu lẻ phát sinh và số cổ phiếu do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền và không đăng ký mua hết (nếu có), Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị chủ động thực hiện phân phối cho các đối tượng khác với mức giá không thấp hơn mức giá phát hành.
- Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng chủ động tìm kiếm các nguồn tài trợ khác để đảm bảo duy động đủ vốn phục vụ kế hoạch kinh doanh nếu phát sinh. Trong suốt quá trình hoạt động, Công ty đã duy trì được mối quan hệ tín dụng tốt với ngân hàng. Do vậy, trong trường hợp thiếu hụt số vốn cần thiết, Công ty sẽ có giải pháp vay ngân hàng để đảm bảo đủ nguồn bổ sung vốn lưu động.

Tuy nhiên, với tình hình tài chính Công ty ổn định, tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân hàng năm khá cao, Công ty luôn tin tưởng sẽ tạo được hấp dẫn và nhận được sự quan tâm từ các nhà đầu tư.

8. Rủi ro pha loãng cổ phiếu từ đợt phát hành

Trong đợt phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu có thể xuất hiện rủi ro pha loãng, bao gồm: (i) Pha loãng thu nhập trên mỗi cổ phần – EPS (Earning Per Share); (ii) Pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần và (iii) Pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết.

i) Về EPS:

EPS (cơ bản) = (Lợi nhuận sau thuế – Quỹ khen thưởng, phúc lợi)/Số lượng cổ phần đang lưu hành

STT	Khoản mục	Đơn vị tính	Giá trị	Cách tính
1	Số lượng cổ phần đang lưu hành	Cổ phần	8.700.000	
2	Số lượng cổ phần chào bán	Cổ phần	3.475.000	
3	Tỷ lệ pha loãng	%	40%	
4	Số lượng cổ phần lưu hành dự kiến sau khi chào bán dự kiến vào ngày 01/10/2015	Cổ phần	12.175.000	{(4)=(1)+(2)}
5	Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân sau phát hành tại 31/12/2015	Cổ phần	9.568.750	{(5)=[9x(1)+3x(4)]/12}
6	Lợi nhuận sau thuế năm 2015	Đồng	32.370.000.000	
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2015	Đồng	3.237.000.000	{(7)=(6) x 10%}
8	EPS trước khi chào bán	Đồng/cp	3.349	{(8)=[(6)-(7)]/(1)}
9	EPS điều chỉnh sau khi chào bán	Đồng/cp	3.045	{(9)=[(6) - (7)]/(5)}
10	Tăng giảm EPS điều chỉnh sau chào bán so với trước khi chào bán	%	-9,1%	{(10)=(9)/(8)-1}

Như vậy, sau khi chào bán, thu nhập mỗi cổ phần VIDIPHA đạt 3.383 đồng/cổ phần, giảm 9,1% so với trước chào bán.

Trên thực tế, sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận và vốn chủ sở hữu sẽ có ảnh hưởng đến chỉ số EPS. Vì vậy, nhà đầu tư cần có những đánh giá cẩn trọng về vấn đề này.

ii) Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần:

$$\frac{\text{Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần}}{\text{Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Số lượng cổ phần đã phát hành - cổ phiếu quỹ}}$$

Tại thời điểm 31/12/2014, giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần của Công ty là 31.312 đồng. Tại thời điểm kết thúc đợt phát hành, nếu tốc độ tăng vốn chủ sở hữu thấp hơn tốc độ tăng số lượng cổ phần sau đợt phát hành (tối đa 40% và với giả định không mua cổ phiếu quỹ) thì giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần sẽ giảm.

iii) Về tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết:

Tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết của cổ đông sẽ bị giảm một tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ mà cổ đông từ chối quyền mua và tỷ lệ cổ phiếu phát hành riêng lẻ cho đối tác trong đợt phát

hành này (so với thời điểm trước ngày chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm mà cổ đông đang sở hữu).

9. Rủi ro khác

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức chào bán

Ông Kiều Hữu	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
Ông Lê Bửu Trương	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
Ông Nguyễn Quang Toàn	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
Ông Hoàng Thế Bắc	Kế Toán Trưởng Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này

2. Tổ chức tư vấn chào bán

Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tại TP. Hồ Chí Minh
------------------------	--

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn số 72/2015/BVSC.HCM-VIDIPHA/TV-PH ngày 01/06/2015 giữa Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt với Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cân trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM

- Công ty/VIDIPHA : Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
- Tổ chức phát hành : Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
- VDP : Mã cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
- UBCKNN : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- CTCP : Công ty cổ phần
- TNHH : Trách nhiệm hữu hạn
- CNĐKKD : Chứng nhận đăng ký kinh doanh
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- HĐQT : Hội đồng quản trị
- BKS : Ban kiểm soát

TGD	:	Tổng giám đốc
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
GMP-WHO	:	Good Manufacturing Practices as recommended by the World Health Organization - Thực hành tốt sản xuất thuốc theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới
GMP-ASEAN	:	Good Manufacturing Practices as recommended by the ASEAN - Thực hành tốt sản xuất thuốc của Hiệp hội các nước Đông Nam Á
GSP	:	Good Storage Practices - Thực hành tốt bảo quản thuốc

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC CHÀO BÁN

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA tiền thân là Công ty Phát triển Kỹ nghệ Dược Trung ương được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Y tế về việc chuyển Công ty Phát triển Kỹ nghệ Dược Trung ương đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty cổ phần là 19,9 tỷ đồng, trong đó nhà nước nắm giữ 45%. Tháng 04 năm 2006, Công ty phát hành cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ lên 29,85 tỷ đồng từ nguồn vốn chủ sở hữu tích lũy của Công ty. Tháng 08 năm 2006 Công ty phát hành tiếp 2.015.000 cổ phiếu để nâng vốn điều lệ lên 50 tỷ. Tháng 07 năm 2007, công ty phát hành cổ phiếu thường (lấy từ nguồn lợi nhuận để lại) theo tỷ lệ 5:1 tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 60 tỷ theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2006 ngày 03 tháng 02 năm 2007. Tháng 04 năm 2011 bán 905.829 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thường (lấy từ nguồn quỹ đầu tư phát triển) theo tỷ lệ 5 : 1 tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ lên 82,869 tỷ đồng theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2010 ngày 03 tháng 04 năm 2010. Tháng 08/2013 phát hành cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt công ty số lượng 413.012 cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 82,869 tỷ đồng lên 87 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông ngày 06/04/2013.

VIDIPHA là một trong những doanh nghiệp dược đầu tiên của Việt Nam đạt tiêu chuẩn GMP-ASEAN. Trong thời gian qua, Công ty đã đầu tư cải tạo và xây dựng nhà xưởng để phục vụ cho yêu cầu sản xuất kinh doanh. Đến nay, Công ty đã đưa vào hoạt động các phân xưởng đạt tiêu chuẩn GMP-ASEAN như: phân xưởng thuốc viên không β -lactam (Non-Betalactam); phân xưởng thuốc viên β -lactam (Betalactam); và phân xưởng thuốc tiêm dạng dung dịch, thuốc nhỏ mắt, thuốc nước và thuốc mỡ. Phòng Kiểm nghiệm của Công ty cũng đạt tiêu chuẩn GLP-

ASEAN. Thêm vào những tiêu chuẩn đã đạt được, VIDIPHA tiếp tục đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, GLP-WHO, GSP-WHO ngày 15/10/2008.

Để đảm bảo yêu cầu ngày càng cao về chất lượng và sản lượng cũng như yêu cầu về chuẩn hoá việc sản xuất và bảo quản thuốc, Công ty đã đầu tư xây dựng mới kho thành phẩm đạt chuẩn GSP. Công ty đã đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO tại tỉnh Bình Dương.

Sản phẩm sản xuất của Công ty rất đa dạng, hiện đang được cấp phép sản xuất trên 300 sản phẩm các loại. Sản phẩm của VIDIPHA được sản xuất trên quy trình và trang thiết bị hiện đại, đảm bảo đúng tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ y tế.

1.2. Giới thiệu về Công ty

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA.
- Tên tiếng Anh: VIDIPHA Central Pharmaceutical Joint Stock Company.



- Biểu tượng của Công ty: **VIDIPHA**
- Vốn điều lệ: 87.000.000.000 đồng (*Tám mươi bảy tỷ đồng chẵn*).
- Trụ sở chính: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84-8) 3 8440 448 – 3 8440 106 – 3 8443 869
- Fax: (84-8) 3 8440 446
- Website: www.VIDIPHA.com.vn
- Email: VIDIPHA@hcm.vnn.vn
- Giấy CNĐKKD: 0300470246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 24/03/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10/09/2014
- Ngành nghề kinh doanh của Công ty:
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu. Bán buôn thuốc. Kinh doanh, xuất nhập khẩu mỹ phẩm;
 - Sản xuất dược phẩm, dược liệu;
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư máy móc trang thiết bị y tế;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Sản xuất nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
 - Sản xuất mỹ phẩm;
 - Sản xuất thực phẩm; Sản xuất thực phẩm chức năng;
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu thực phẩm;

- Sản xuất vật tư máy móc trang thiết bị y tế;
- Tư vấn về chuyên giao công nghệ;
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao);
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Dịch vụ bảo quản thuốc, dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

2. Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA

VIDIPHA được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá X kỳ họp thứ V thông qua ngày 29/11/2005, tuân thủ các Luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty.

Trụ sở chính Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA:

Với tổng diện tích 2.100 m2, trụ sở chính của Công ty là nơi đặt văn phòng làm việc và kho thuốc thành phẩm.

Văn phòng làm việc gồm: Phòng làm việc của Tổng Giám đốc, Phòng làm việc của các Phó Tổng Giám Đốc và các phòng nghiệp vụ của Công ty gồm: phòng Tổ chức hành chính, phòng Kế hoạch Kinh doanh, phòng Tài Chính Kế Toán.

Kho Thuốc thành phẩm của công ty được xây dựng đạt tiêu chuẩn GSP & GDP

- Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

- Điện thoại : (84-8) 38 440 448 Fax: (84-8) 38 440 446

Phòng Kinh Doanh

- Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

- Điện thoại: (84-8) 38 441 988 và 39 916 790 Fax: (84-8) 39 916 791

- Email: pkdVIDIPHA@yahoo.com

Hệ Thống Cửa Hàng:

Cửa hàng của Công ty giữ nhiệm vụ giới thiệu các sản phẩm của Công ty đến người sử dụng, làm đầu mối trong việc nghiên cứu thị trường, tiêu thụ sản phẩm. Công ty có 3 cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh và 3 cửa hàng tại Hà Nội.

Miền Nam

Cửa hàng số 1

Địa chỉ: Gian J16 - J17, số 134/1 Tô Hiến Thành - P15, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-8) 2241 4500; Fax : (84-8) 3864 9316

Cửa hàng số 2

Địa chỉ: Gian 3, số 38 Đặng Tất, P.Tân Định, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-8) 3848 3390 Fax : (84-8) 3848 3390

Cửa hàng số 3

Gian 38, Trung Tâm Phân Phối Dược Phẩm CODUPHA, Số 334 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : 09 08 388 382 Fax : (84-8) 3868 7886

Miền Bắc

Chi nhánh Hà Nội

Số NV 38, Khu đô thị mới Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Điện thoại : (84 - 4) 3540 0268; (84 - 4) 3540 0268 Fax : (84 - 4) 3540 0266

Cửa Hàng Số 1-Hà Nội

Quầy 309 TTTM HAPU-Số 1 Nguyễn Huy Tưởng-Thanh Xuân-Hà Nội.

Điện thoại : (84 - 4) 6286 5908

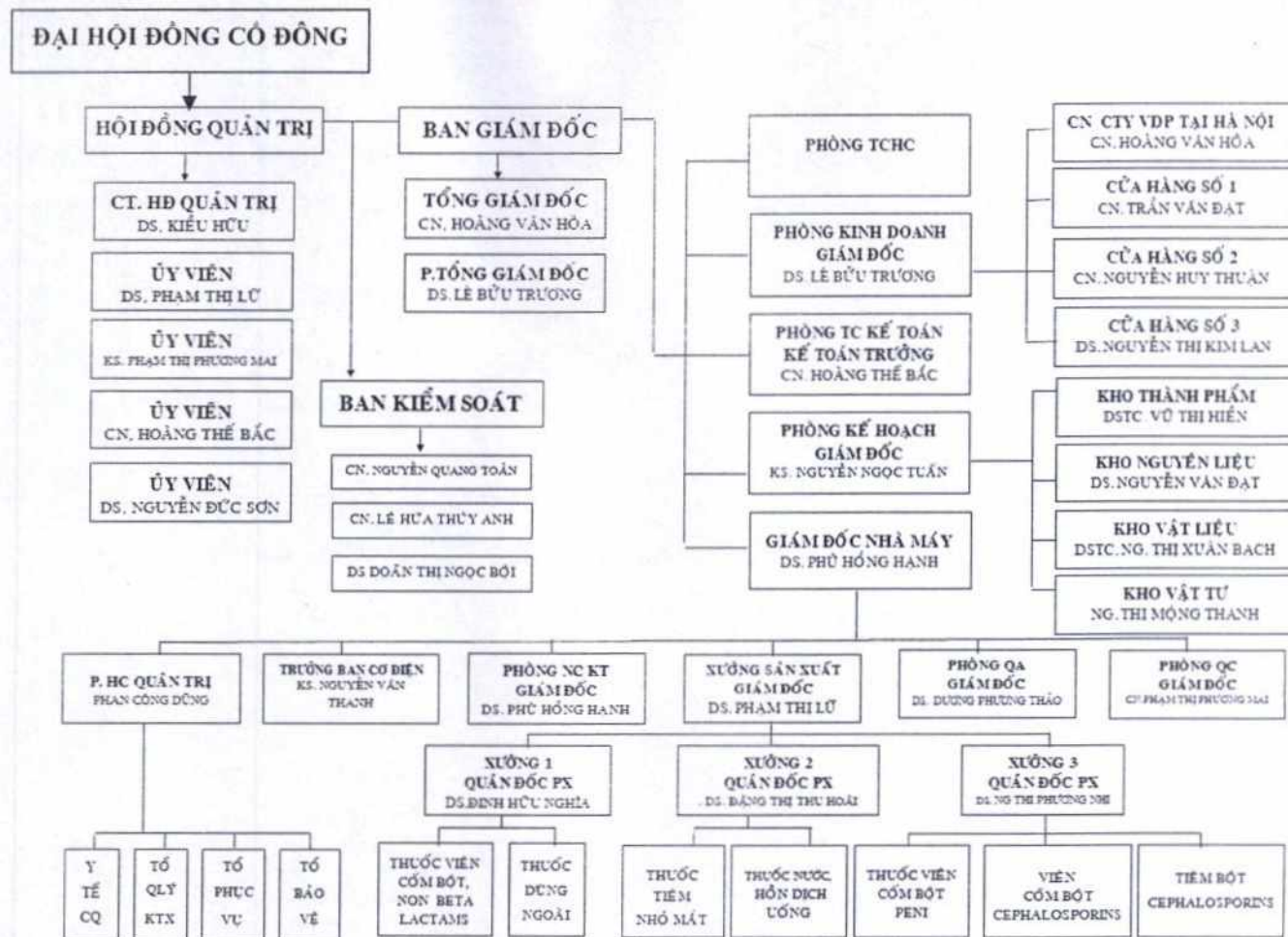
Cửa Hàng số 2-Hà Nội

Quầy số 11-C9, Số 148 - Giảng Võ-Ba Đình-Hà Nội.

Điện thoại: (84 - 4) 3772 8446

3. Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty

VIDIPHA được tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty cổ phần, tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Cấu trúc tổ chức của Công ty được xây dựng theo cấu trúc chức năng nhằm phù hợp với lĩnh vực hoạt động của Công ty. Cơ cấu bộ máy quản lý được thể hiện ở sơ đồ sau:



Cơ cấu tổ chức của Công ty có thể được chia tách làm hai nhóm: Nhóm điều hành và quản lý và Nhóm tác nghiệp.

✦ **Nhóm điều hành và quản lý:**

Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực có thẩm quyền cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất 01 lần. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt, ĐHĐCĐ sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, sẽ bầu hoặc bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hiện tại Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA có 05 thành viên. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch HĐQT.

Ban kiểm soát. Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất của Công ty. Hiện Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên, mỗi thành viên có nhiệm kỳ 04 năm. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc của công ty gồm có 01 Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

† **Nhóm tác nghiệp:**

Hỗ trợ cho Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành là các phòng ban nghiệp vụ. Hiện tại, Công ty có các phòng ban nghiệp vụ sau:

- Phòng Kinh doanh;
- Phòng Tổ chức Hành chính;
- Phòng Kế hoạch;
- Phòng Kế toán Tài chính;
- Phòng Kiểm nghiệm;
- Phòng Kỹ thuật;
- Phòng đảm bảo chất lượng;
- Quản lý phân xưởng;
- Ban cơ điện.

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty tại thời điểm 27/03/2015 và danh sách cổ đông sáng lập

4.1. Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 27/03/2015

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Trong nước	422	8.543.796	98,20%
	Tổ chức	14	3.728.072	42,85%
	Cá nhân	408	4.815.724	55,35%
2	Nước ngoài	5	156.204	1,80%
	Tổ chức	3	118.188	1,36%
	Cá nhân	2	38.016	0,44%
3	Cổ phiếu quỹ	0	-	0,00%
	Tổng cộng	427	8.700.000	100,00%

Nguồn: VIDIPHA

4.2. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên tại ngày 27/03/2015

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng Công ty Dược Việt Nam (do Ông Nguyễn Đức Sơn và Hoàng Thế Bắc làm đại diện phần vốn nhà nước tại VIDIPHA)	2.579.040	25.790.400.000	29,64%
2	Kiều Hữu	752.031	7.520.310.000	8,64%
3	Công đoàn VIDIPHA	468.176	4.681.760.000	5,38%
	Tổng cộng	3.799.247	37.992.470.000	43,67%

Nguồn: VIDIPHA

4.3. Danh sách cổ đông sáng lập:

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001522, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, danh sách cổ đông sáng lập của VIDIPHA bao gồm các cổ đông sau đây:

STT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng công ty Dược Việt Nam Đại diện vốn Nhà nước: Kiều Hữu	89.550	895.500.000	14,93%
2	Kiều Hữu	5.330	53.300.000	0,89%
3	Phan Minh Chánh	3.280	32.800.000	0,55%
4	Phan Thị Lữ	1.810	18.100.000	0,30%
5	Phan Công Tứ	1.810	18.100.000	0,30%
6	Bùi Quang Túy	1.320	13.200.000	0,22%
	Tổng cộng	103.100	1.031.000.000	17,19%

Nguồn: VIDIPHA

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA thành lập từ năm 2003 đến nay đã được 12 năm nên quy định về hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu đối với cổ đông sáng lập không còn hiệu lực.

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức phát hành, những công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối

5.1. Danh sách các Công ty mà VIDIPHA đang nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối

Không có.

5.2. Danh sách những tổ chức đang nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành

Không có.

6. Giới thiệu quá trình tăng vốn của VIDIPHA

STT	Thời điểm tăng vốn	Số lượng cổ phần phát hành	Vốn sau khi tăng (1.000 đồng)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp
1	Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần		19.900.000		
2	Tháng 04/2006	995.000	29.850.000	thưởng cho cổ đông hiện hữu	UBCKNN
3	Tháng 06/2006	2.015.000	50.000.000	phát hành cho CBCNV và bán đấu giá ra công chúng	UBCKNN
4	Tháng 07/2007	1.000.000	60.000.000	thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5:1	UBCKNN
5	Tháng 03/2011	905.829	69.058.290	phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1	UBCKNN
6	Tháng 05/2011	1.381.159	82.869.880	thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5:1	UBCKNN
7	Tháng 06/2013	413.012	87.000.000	phát hành cổ phiếu cho người lao động	UBCKNN
	Vốn thực góp hiện tại		87.000.000		

Nguồn: VIDIPHA

Ngoài ra, VIDIPHA chủ động được nguồn nguyên liệu sản xuất thông qua các hợp đồng dài hạn. Thêm vào đó, đa số các nhà cung ứng cho Công ty là đối tác truyền thống nên Công ty cũng được sự đảm bảo từ các đối tác về nguồn cung ứng và giá cả cạnh tranh hơn so với những đơn vị nhập khẩu không thường xuyên.

c) Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận

Đối với mặt hàng dược phẩm, chi phí nguyên vật liệu thường chiếm khoảng 81% tổng chi phí và 60% doanh thu. Vì vậy, sự biến động của giá cả nguyên vật liệu ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận biên của Công ty, đặc biệt trong tình hình giá bán bị kiểm soát bởi Cục quản lý Dược Việt Nam.

Thời gian qua, giá cả nguyên liệu chính, tá dược có xu hướng gia tăng do sự bất ổn về chính trị, thiên tai, dịch bệnh liên tiếp xảy ra trên thế giới. Mặt khác, việc tăng cường nguồn dự trữ nguyên liệu dược của các nước và sự đầu cơ tích trữ của các tập đoàn dược phẩm lớn trên thế giới cũng làm giá nguyên liệu có xu hướng tăng cao. Để giảm thiểu sự ảnh hưởng của biến động giá cả nguyên vật liệu đến hiệu quả kinh doanh, Công ty đã chủ động thương lượng với nhà cung ứng về giá hoặc ký hợp đồng cung ứng với thời gian ấn định trước hoặc cho cả năm để hạn chế tối đa sự biến động giá.

7.4. Chi phí sản xuất

Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty và các chi phí khác được thể hiện trong bảng sau:

CHI PHÍ KINH DOANH

Đơn vị: triệu đồng

STT	Khoản mục	Năm 2013		Năm 2014		6 tháng đầu 2015	
		Giá trị	% Doanh thu	Giá trị	% Doanh thu	Giá trị	% Doanh thu
01	Giá vốn hàng bán	258.694	78,1%	317.349	79,5%	168.632	81,0%
02	Chi phí bán hàng	8.807	2,7%	12.937	3,2%	9.011	4,3%
03	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.087	9,4%	30.605	7,7%	12.085	5,8%
04	Chi phí lãi vay	5.472	1,7%	2.875	0,7%	816	0,4%
	Tổng cộng	304.061	91,8%	363.765	91,1%	190.544	91,5%

Nguồn: VIDIPHA

Biến động các khoản mục chi phí trong 2 năm gần nhất

STT	Yếu tố chi phí	Năm 2013	Năm 2014	% +/- so với năm 2013
1	Giá vốn hàng bán	258.694	317.349	22,7%
2	Chi phí bán hàng	8.807	12.937	46,9%
3	Chi phí quản lý DN	31.087	30.605	-2%
4	Chi phí hoạt động tài chính	5.472	2.875	-47%
	Tổng cộng	304.061	363.765	19,6%

Nguồn: VIDIPHA

Nhìn chung, tình hình kiểm soát chi phí sản xuất kinh doanh của VIDIPHA tương đối tốt. Tỷ lệ chi phí sản xuất/doanh thu trong hai năm gần nhất duy trì ở mức bình quân 91,5%. Tổng chi phí trong năm 2014 tăng 19,6% so với năm 2013 nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng doanh thu (20,3%). Điều này giúp Công ty cải thiện mức tỷ suất lợi nhuận ròng từ 6,8% lên 7,4%, chủ yếu nhờ Công ty tiết giảm chi phí lãi vay trong năm 2014.

7.5. Trình độ công nghệ

VIDIPHA là một trong số những doanh nghiệp dược đầu tiên trong nước sản xuất sản phẩm dược đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP-WHO, hiện Công ty đang triển khai dự án đầu tư xây dựng hệ thống kho theo tiêu chuẩn GSP-WHO. Công ty hiện có 05 phân xưởng sản xuất thuốc hiện đại và khép kín theo tiêu chuẩn GMP, 05 dây chuyền sản xuất và các máy móc thiết bị hiện đại được trang bị đồng bộ mới 100% phần lớn có nguồn gốc sản xuất từ Châu Âu, Châu Á như: Máy ép vỉ UHL MANN (Đức), Máy đóng nang tự động HANLI HLF-45 (Korea), Máy đập viên xoay tròn (Ấn Độ), Máy đóng nang tự động (Đài Loan), Hệ thống máy rửa ống tiêm, Máy sấy ống tiêm và Máy hàn ống tiêm tự động (Trung Quốc)....

Phòng kiểm nghiệm của Công ty được trang bị các máy móc thiết bị kiểm nghiệm tiên tiến như: hệ thống sắc ký lỏng cao áp (Nhật), Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (Nhật), Máy đo độ nhớt (Mỹ), Máy kiểm tra đột tan rã viên nén, Máy đo độ cứng viên nén (Ấn Độ), Máy đo độ hoà tan (Đức), Máy xác định độ ẩm (Thụy Sĩ) đáp ứng đầy đủ cho nhu cầu kiểm nghiệm phục vụ cho việc sản xuất và bảo đảm chất lượng thuốc theo đúng tiêu chuẩn đã đăng ký.

7.6. Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới là mục tiêu hàng đầu đối với sự phát triển của Công ty. Công tác nghiên cứu sản phẩm mới nhằm mang lại sự cạnh tranh về chất lượng so với các công ty dược khác, đồng thời khẳng định thương hiệu của công ty trên toàn quốc cũng như làm nền tảng xuất khẩu sang các nước khác.

Trong Công ty, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng Giám Đốc, phòng Nghiên Cứu Kỹ Thuật là đầu tàu cho việc nghiên cứu này, là phòng trung tâm đơn đốc thực hiện, tập trung hồ sơ các phòng có liên quan để có được bộ hồ sơ đi đăng ký sản phẩm mới. Ngoài ra, việc nghiên cứu này được thực hiện từ nhiều phòng ban khác nhau:

- Phòng Kế Hoạch cung cấp danh sách nghiên cứu sản phẩm mới.
- Phòng Nghiên Cứu Kỹ Thuật nghiên cứu công thức mẫu, quy cách đóng gói, thẩm định quy trình sản xuất, đặt yêu cầu chất lượng cho phòng Kiểm Nghiệm. Trong quá trình nghiên cứu công thức mẫu có theo dõi quá trình già hoá cấp tốc để lựa chọn công thức mẫu tối ưu và dự đoán tuổi thọ của từng mẫu.
- Phòng Kiểm Nghiệm chịu trách nhiệm thẩm định tiêu chuẩn chất lượng và thực hiện các báo cáo trên các mẫu nghiên cứu.

7.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm và dịch vụ

Là một sản phẩm đặc biệt, liên quan tới sức khỏe con người nên việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi xuất xưởng là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu trong quy trình sản xuất của Công ty. Hiện tại, Công ty đang sử dụng quy trình GMP để kiểm tra chất lượng sản phẩm.

GMP là một hệ thống nhằm đảm bảo tất cả các sản phẩm đều được sản xuất và kiểm soát chất lượng một cách đồng nhất theo các tiêu chuẩn về chất lượng. GMP được xây dựng nhằm hạn chế tối đa những nguy cơ trong sản xuất dược phẩm mà không thể loại trừ được qua kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng. GMP là một phần trong tổng thể đảm bảo chất lượng được áp dụng cho sản xuất dược phẩm với mục tiêu là Chất lượng ổn định phù hợp với mục đích sử dụng đã đề ra.

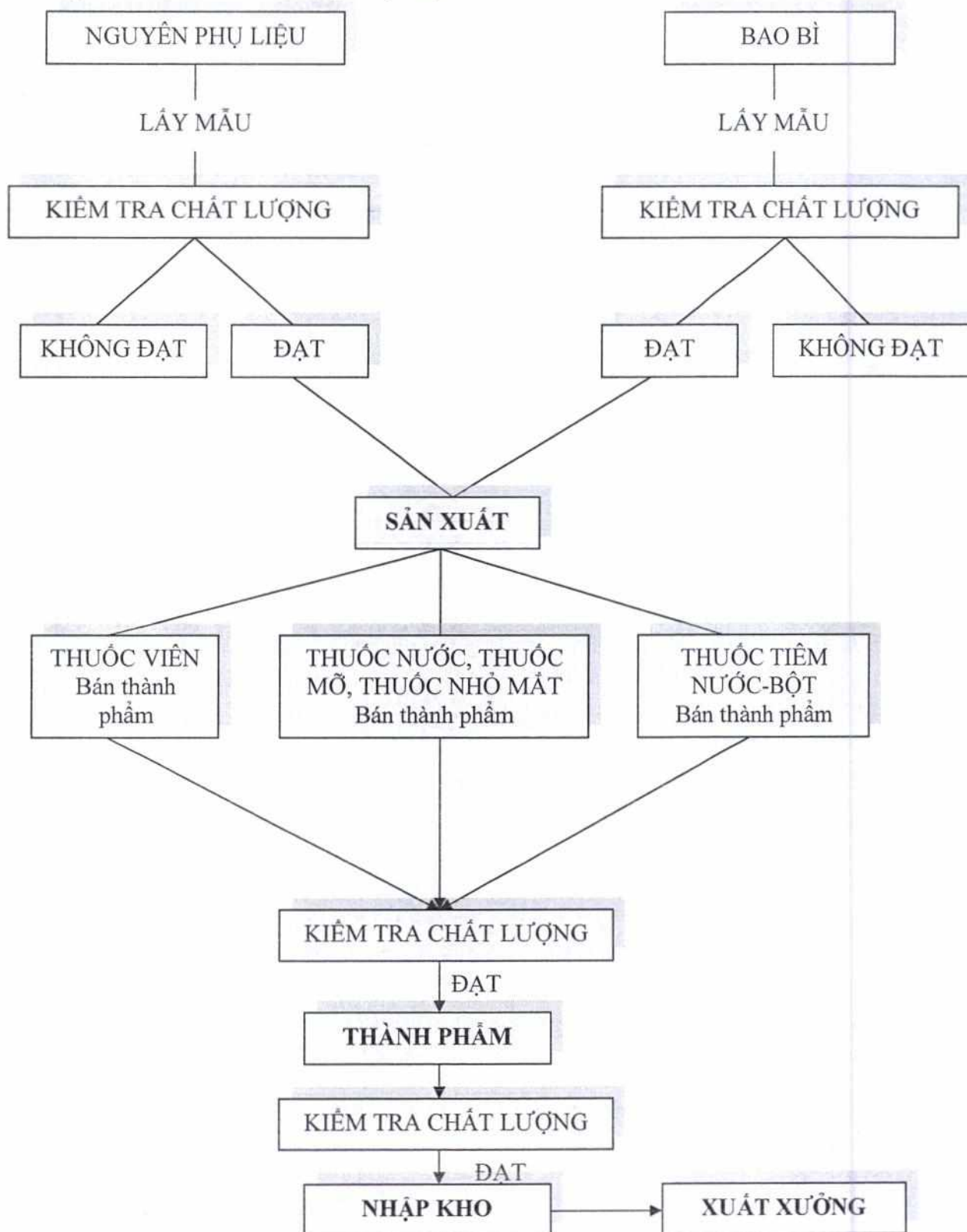
a) Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng

Công ty hiện đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn GMP-WHO, được Cục Quản Lý Dược Việt Nam cấp giấy chứng nhận thực hành sản xuất thuốc tốt (theo giấy chứng nhận số 14/2004/CN-QLD cấp ngày 29/07/2004) chứng nhận Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA đạt yêu cầu "Thực hành sản xuất thuốc tốt", và "Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm thuốc".

Đối với các sản phẩm là hàng nhượng quyền và sản phẩm xuất khẩu, Công ty cũng đáp ứng được những yêu cầu về tiêu chuẩn của các nhà sản xuất nhượng quyền và các nhà nhập khẩu.

b) Kiểm tra chất lượng trên quy trình sản xuất

Đường đi của mẫu kiểm tra được thực hiện theo sơ đồ sau:



Điểm nổi bật của quy trình này là:

- Thuốc được sản xuất theo đúng các hướng dẫn về GMP, GLP và GSP;

- Tất cả những lĩnh vực liên quan đến chất lượng thuốc trong Công ty được quản lý một cách có hệ thống;
- Quá trình sản xuất được tổ chức hợp lý từ khâu nhận nguyên liệu đến khi xuất thành phẩm ra thị trường.

c) **Bộ phận kiểm tra chất lượng**

Công ty có Phòng QC (Quality control) phụ trách riêng về kiểm nghiệm chất lượng. Bộ phận này quản lý phòng Lab (kiểm nghiệm), có nhiệm vụ thực hiện kiểm nghiệm toàn bộ từ nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm ở các phân xưởng sản xuất và kho dựa trên tiêu chuẩn sản xuất đã ban hành và áp dụng tại Công ty.

Ngoài ra để bảo đảm chất lượng của cả quá trình từ sản xuất, tồn trữ đến tiêu thụ, Công ty còn có Phòng QA (Quality assurance), chịu trách nhiệm thiết lập và quản lý hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp với yêu cầu GMP, đảm bảo cho mọi sản phẩm sản xuất tại Công ty khi đưa ra thị trường phù hợp với yêu cầu về mặt chất lượng. Bên cạnh đó, Phòng QA còn tham gia và phụ trách trong công tác đào tạo, huấn luyện cho CBCNV về tiêu chuẩn GMP cũng như là về Quy trình thao tác chuẩn (SOP)...

7.8. Hoạt động đầu tư

Trong năm 2014, Công ty tiếp tục thực hiện chủ trương hiện đại hóa, tự động hóa nhà máy dược phẩm tại Bình Dương nhằm nâng cao chất lượng, năng suất, giảm hao hụt trong sản xuất đồng thời triển khai sản xuất các mặt hàng mới đáp ứng nhu cầu thị trường, Công ty đã tăng cường đầu tư máy móc, thiết bị với tổng trị giá trên 7,5 tỷ đồng.

Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn liên doanh tại dự án căn hộ cao cấp, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại tại số 17, 19 và 21 Nguyễn Văn Trỗi theo đúng tinh thần mà Đại Hội Đồng Cổ Đông đã thông qua. Toàn bộ số tiền thu hồi được dùng trả hết nợ vay dài hạn góp phần làm giảm chi phí đồng thời đầu tư thêm máy móc, thiết bị cho nhà máy dược phẩm tại Bình Dương.

Đối với dự án cao ốc tại số 18 Nguyễn Văn Trỗi: Ban Tổng giám đốc đã nhanh chóng tìm kiếm và ký kết hợp đồng với đối tác mới theo phương thức ủy quyền toàn bộ cho bên đối tác mới thực hiện sao cho hiệu quả nhất để đảm bảo quyền lợi của cổ đông.

Đầu tư xây dựng trụ sở và phương tiện vận tải cho Chi nhánh công ty tại Hà Nội để tăng diện tích dự trữ của kho, cải thiện chất lượng dịch vụ tiện ích đáp ứng yêu cầu về cung cấp thuốc cho thị trường, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh doanh trên địa bàn Miền Bắc, đảm bảo cân đối hiệu quả cả trong ngắn hạn và trung hạn.

Đầu tư về tài chính:

Về tài chính chủ yếu đầu tư vào các công ty dược nhằm tạo mối quan hệ hợp tác, học hỏi kinh nghiệm.

Stt	Tên cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Trị giá (triệu đồng)
1	Công ty CP Dược Phẩm OPC	153.562	2.182
2	Công ty CP Dược phẩm Mekophar	72.600	2.300
3	Công ty CP Dược Phẩm Pharmedic	3.846	10
4	Công Ty CP Y Dược phẩm VN (CPV)	400	40
	Tổng cộng		4.532

7.9. Hoạt động Marketing

Chiến lược quảng bá thương hiệu: Ngay những ngày đầu thành lập, VIDIPHA đã không ngừng phát triển và luôn phấn đấu để nâng cao hiệu quả hoạt động. Tên tuổi và uy tín luôn được gìn giữ và xây dựng để thương hiệu của VIDIPHA gắn gũi với người tiêu dùng và đóng góp nhiều hơn nữa cho xã hội, cho lợi ích cộng đồng.

Với chiến lược phát triển và những đóng góp trên, các danh hiệu mà Công ty đạt được như là một lẽ tất yếu. Trong giai đoạn năm 2004 – 2014, Công ty đã đạt danh hiệu Hàng Việt Nam Chất lượng cao do người tiêu dùng Báo Sài Gòn Tiếp Thị bình chọn và trong năm 2014 Công ty đã đạt được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt”. Đây cũng có thể được xem là một phần thưởng xứng đáng và tiền đề để VIDIPHA phát triển mạnh hơn nữa trong tương lai.

Chiến lược sản phẩm: Thông qua kênh phân phối là các Công ty dược phẩm trung ương, địa phương và các bệnh viện trên toàn quốc, sản phẩm của Công ty với nhãn hiệu VIDIPHA được nhiều người biết đến. Sản phẩm của Công ty có chất lượng tốt, giá bán của Công ty có tính cạnh tranh cao chủ yếu nhắm vào phân khúc trung bình nên có thị trường tiêu thụ khá ổn định.

Chiến lược phân phối: Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ thông qua hệ thống phân phối của các Công ty dược phẩm trung ương, địa phương, các bệnh viện và các hiệu thuốc quốc doanh trên toàn quốc. Mạng lưới phân phối của Công ty ngày càng được mở rộng thông qua các Công ty TNHH dược phẩm tư nhân tại các địa phương. Ngoài ra, sản phẩm của Công ty cũng được xuất khẩu sang một số nước thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).

Năm 2014, việc mở rộng mạng lưới phân phối, sửa đổi và thí điểm sửa đổi chính sách bán hàng trên địa bàn cả nước tiếp tục phát huy hiệu quả, nổi bật nhất là sự tăng trưởng của các chi nhánh và cửa hàng tại Hà Nội (Doanh thu chi nhánh tăng 27% so với năm 2013), tăng

cường mở rộng mạng lưới cộng tác viên về các tỉnh miền Tây Nam Bộ và Tây Nguyên, thực hiện đấu thầu trực tiếp ở hầu hết các tỉnh thành trên cả nước, áp dụng nhiều chính sách khuyến mãi, tuyên truyền quảng cáo, chương trình sản phẩm.

Hệ thống phân phối:

Công ty đã xây dựng được hệ thống mạng lưới cơ sở kinh doanh phù hợp với quy mô và chiến lược kinh doanh của Công ty, chủ yếu tập trung ở 2 thành phố lớn thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Công ty có 6 cửa hàng giới thiệu sản phẩm, trong đó 03 Cửa hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh và 3 cửa hàng tại Hà Nội. Cửa hàng của Công ty giữ nhiệm vụ giới thiệu các sản phẩm của Công ty đến người sử dụng, làm đầu mối trong việc nghiên cứu thị trường, tiêu thụ sản phẩm.

Miền Nam

Cửa hàng số 1

Địa chỉ: Gian J16 - J17, số 134/1 Tô Hiến Thành - P15, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-8) 2241 4500; Fax : (84-8) 3864 9316

Cửa hàng số 2

Địa chỉ: Gian 3, số 38 Đặng Tất, P.Tân Định, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-8) 3848 3390 Fax : (84-8) 3848 3390

Cửa hàng số 3

Gian 38, Trung Tâm Phân Phối Dược Phẩm CODUPHA, Số 334 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : 09 08 388 382 Fax : (84-8) 3868 7886

Miền Bắc

Chi nhánh Hà Nội

Số NV 38, Khu đô thị mới Trung Văn , Phường Trung Văn , Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : (84 - 4) 3540 0268; (84 - 4) 3540 0268 Fax : (84 - 4) 3540 0266

Cửa Hàng Số 1-Hà Nội

Quầy 309 TTTM HAPU-Số 1 Nguyễn Huy Tưởng-Thanh Xuân-Hà Nội.

Điện thoại : (84 - 4) 6286 5908

Cửa Hàng số 2-Hà Nội

Quầy số 11-C9, Số 148 - Giảng Võ-Ba Đình-Hà Nội.

Điện thoại: (84 - 4) 3772 8446

Chiến lược giá: Công ty xác định giá bán thống nhất đến người sử dụng trên toàn quốc. Các sản phẩm của Công ty có giá bán cạnh tranh hơn các sản phẩm cùng dược tính so với các sản phẩm khác được sản xuất trong nước.

7.10. Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế, bản quyền



Logo: **VIDIPHA**

Nhãn hiệu hàng hoá của Công ty được ghi nhận vào sổ đăng bạ nhãn hiệu hàng hoá quốc gia có hiệu lực trên toàn lãnh thổ nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và được bảo hộ tổng thể. Ngoài Logo với nhãn hiệu VIDIPHA Công ty còn được cấp chứng nhận đăng ký cho các nhãn hiệu thuốc do Công ty sản xuất. Danh sách một số giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá được cấp bảo hộ của VIDIPHA:

STT	Tên mặt hàng	Quy cách	Số hiệu	Ngày hết hạn
1	Betonizym	Hộp 12 ống 2ml dung dịch tiêm	VD-15839-11	13/10/2016
2	Calci Clorid 0,5g/5ml	Hộp 100 ống x 5ml thuốc tiêm	VD-11735-10	16/06/2015
3	Cevit 1g	Hộp 6 ống 5ml thuốc tiêm	VD-11180-10	15/04/2015
4	Cevit 500	Hộp 6 ống 5ml thuốc tiêm Hộp 100 ống 5ml thuốc tiêm	VD-10463-10	24/02/2015
5	Dexamethason	Hộp 50 ống x 1ml thuốc tiêm Hộp 10 ống x 1ml thuốc tiêm	VD-12408-10	06/09/2015
6	Calcicom	Hộp 16 ống x 10ml thuốc ống uống	VD-12964-10	25/10/2015
7	Calcium VIDIPHA	Hộp 8 ống x 10ml ống uống Hộp 24 ống x 10ml ống uống	VD-16597-12	22/03/2017
8	Calcium Vitamin C.D.PP	Hộp 24 ống x 10ml thuốc ống uống hộp 8 ống x 10ml thuốc ống uống	VD-17562-12	24/09/2017
9	Magnesi-B6	Hộp 10 ống x 10ml thuốc ống uống	VD-17017-12	07/06/2017
10	Sorbocalcium	Hộp 10 ống x 10ml dung dịch uống	VD-17565-12	24/09/2017
11	Acetalvic - codein 30	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim Chai 200 viên nén dài bao phim	VD-17975-12	20/12/2017
12	Acetalvic - codein 8	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang Chai 200 viên nang	VD-17011-12	07/06/2017

STT	Tên mặt hàng	Quy cách	Số hiệu	Ngày hết hạn
13	Acetylcystein 200mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng Chai 100 viên nang cứng	VD-21910-14	18/12/2019
14	Alpha chymotrypsin	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén	VD-16596-12	22/03/2017
15	Amlodipin 5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	VD-12402-10	06/09/2015
16	Amoxicilin 500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng (Nang số 0, cam- trắng) (vì xéo)	VD-21369-14	12/08/2019
17	Amoxycillin 250mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng Chai 100 viên nang cứng Chai 200 viên nang cứng	VD-20471-14	04/03/2019
18	Amoxycilin 500mg (Tên cũ Hadikramox)	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang (Nang số 0, đỏ - vàng)	VD-17015-12	07/06/2017
19	Amoxycillin 500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang Chai 100 viên nang Chai 200 viên nang	VD-20472-14	04/03/2019
20	Ampicilin 250mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng Chai 100 viên nang cứng Chai 200 viên nang cứng (Đỏ -đen)	VD-20849-14	12/06/2019

7.11. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện

TT	Số hợp đồng	Ngày ký	Trị giá (triệu đồng)	Đối tác
1	7514/HĐKD-VDP	01/02/2014	45.000	CTCP Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa
2	3214/HĐKD-VDP	02/01/2014	20.000	CTCP Dược Phẩm Hướng Việt
3	484/HD9KD-VID	01/02/2014	15.000	Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Sapharco)
4	2314/HĐKD-VDP	01/02/2014	5.000	CTCP Dược Vacpharm
5	01/SPC-CT-14	10/11/2014	4.383	LIÊN DANH VIDIPHA -SAPHARCO
6	936/CTDPTU1- XNK	01/02/2014	3.376	Cty TNHH MTV Dược Phẩm Trung Ương 1
7	0314/HĐKD-VDP	01/03/2014	3.000	CTCP Dược-Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng
8	2814/HĐKD-VDP	01/02/2014	3.000	CTCP Bến Tre (BEPHARCO)
9	2214/HĐKD-VDP	02/01/2014	3.000	CTCP Dược Phẩm Calapharco
10	2414/HĐKD-VDP	02/01/2014	2.500	Cty TNHH MTV DP Trung Ương 2 (Codupha) Cần Thơ
11	3215/HĐKD-VDP	02/01/2015	20.000	CTCP Dược Phẩm Hướng Việt
12	4815/HĐKD-VDP	02/01/2015	16.000	Cty TNHH MTV Dược Sài Gòn Sapharco
13	0815/HĐKD-VDP	02/01/2015	10.000	CTCP Dược & Vật Tư Y Tế Ninh Thuận
14	2215/HĐKD-VDP	02/01/2015	5.000	CTCP Dược Phẩm Vacopharm
15	05/HĐKT-2015	06/02/2015	3.725	Ban Quản lý dự án Ô "Dự Án Quỹ toàn cầu phòng chống HIV/AIDS"

TT	Số hợp đồng	Ngày ký	Trị giá (triệu đồng)	Đối tác
16	06/HĐKT-2015	26/02/2015	3.713	Ban Quản lý dự án Ô "Dự Án Quỹ toàn cầu phòng chống HIV/AIDS"
17	04NT/VDP-SPC	26/03/2015	3.713	Cty TNHH MTV Dược Sài Gòn Sapharco
18	2815/HĐKD-VDP	02/01/2015	3.500	CTCP Dược Phẩm Bến Tre (BEPHARCO)
19	1115/HĐKD-VDP	02/01/2015	3.000	Cty TNHH Dược Vật Tư Y Tế Đắk Nông
20	0215/HĐKD-VDP	02/01/2015	3.000	CTCP Dược _ Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng

8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm 2013, 2014 và 6 tháng đầu năm 2015

8.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong hai năm 2013, 2014 và 6 tháng đầu năm 2015

CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% Tăng/giảm 2014 so với 2013	6 tháng đầu 2015
1	Tổng tài sản	340.176	385.539	13,3%	419.898
2	Doanh thu thuần	331.117	399.235	20,6%	208.168
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.812	36.758	32,2%	18.292
4	Lợi nhuận khác	3.308	1.162	-64,9%	3.217
5	Lợi nhuận trước thuế	31.120	37.920	21,9%	21.509
6	Lợi nhuận sau thuế	22.605	29.496	30,5%	16.644
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	69%	59%		0%

Nguồn: VIDIPHA

8.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong hai năm 2013, 2014 và 3 tháng đầu năm 2015.

Thuận lợi:

- Đầu tư nghiên cứu có chọn lọc theo từng mặt hàng của Công ty đã phát huy tác dụng và hiệu quả, có doanh thu, lợi nhuận cao.
- Đội ngũ lao động được trẻ hoá, trình độ được nâng cao, đáp ứng được yêu cầu phát triển của Công ty theo từng thời kỳ.
- Sản phẩm của công ty được phân phối trên thị trường với mức giá hợp lý.
- Uy tín và thương hiệu VIDIPHA được khẳng định trên thị trường dựa trên cơ sở chất lượng sản phẩm đảm bảo và ổn định.

Khó khăn:

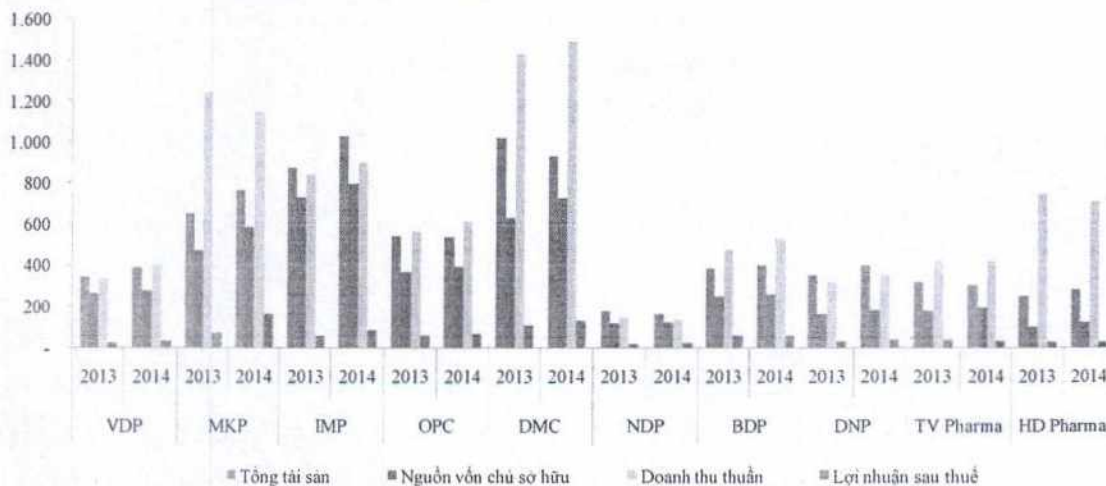
- Dược phẩm là loại hàng hoá luôn bị kiểm soát về giá theo chủ trương kiềm chế lạm phát, bình ổn giá thuốc của Bộ Y Tế và Chính phủ, trong khi giá các loại nguyên vật liệu đầu vào ngày càng tăng cao, ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.
- Đấu thầu theo quy định mới (theo Thông tư 36/2013-TTLT-BYT-BTC) tuy có nhiều thuận lợi cho doanh nghiệp nhưng cạnh tranh về giá rất gay gắt do đó trúng thầu với giá thấp dẫn đến lợi nhuận giảm.
- Thuốc bán qua bệnh viện chiếm tỷ trọng lớn nhưng thời gian thanh toán chậm (hơn 90 ngày) làm cho công ty thiếu vốn lưu động, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.
- Nguồn nguyên liệu chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài (hơn 90%) vì vậy Công ty luôn phải đối mặt với các khó khăn về biến động tỷ giá, giá nguyên liệu thế giới biến động liên tục, các nguyên liệu chủ lực dùng sản xuất các mặt hàng thuốc thiết yếu như Amox, Ampic phải chịu thuế suất cao 5%-10%.
- Việc đăng ký thuốc theo quy định mới (Thông tư 44/2014/TT-BYT) gặp nhiều khó khăn, thời gian chờ được duyệt lâu ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

9. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

9.1. Vị thế của Công ty trong ngành

Công ty cổ phần dược phẩm trung ương VIDIPHA luôn nằm trong số 10 công ty hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất tân dược. Là một trong những công ty đầu tiên sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn GMP – ASEAN, Công ty cũng đã đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc tại tỉnh Bình Dương với quy mô lớn và dây chuyền hiện đại theo tiêu chuẩn GMP-WHO với tiêu chí nâng cao chất lượng thuốc phục vụ nhân dân đồng thời góp phần hạn chế thuốc ngoại nhập, hạ giá thuốc.

Một số chỉ tiêu tài chính của các công ty trong ngành dược năm 2013 và 2014 (Đvt: tỷ đồng)



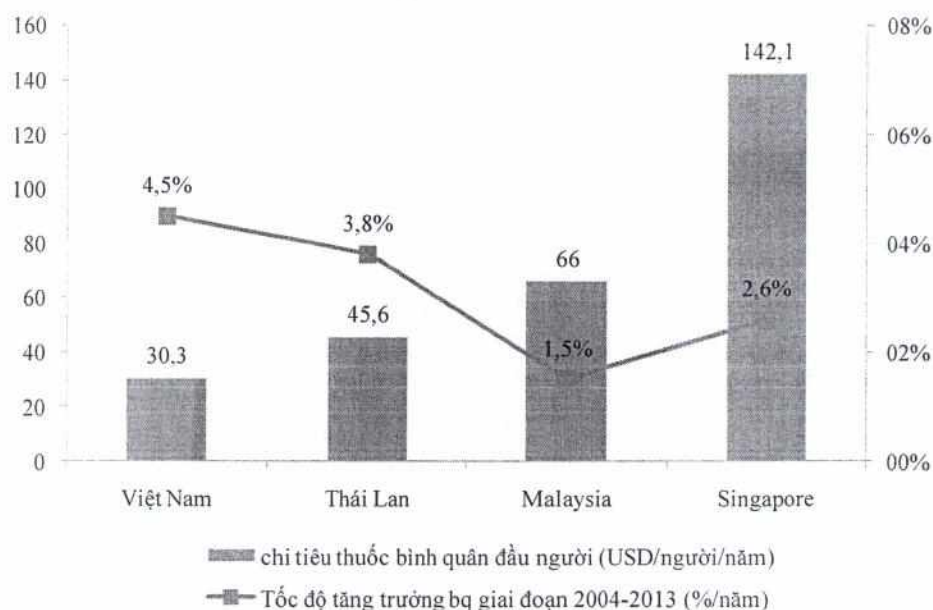
Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2013 và 2014 của các công ty: CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (VDP), CTCP Hóa Dược phẩm Mekophar (MKP), CTCP Dược phẩm

Imexpharm – (IMP), CTCP Dược phẩm OPC (OPC), CTCP Domesco (DMC), CTCP Dược phẩm 2/9 (NDP), CTCP Dược phẩm Bình Định (BDP - Bidiphar), CTCP Dược phẩm Đà Nẵng (DNP – Danapha), CTCP Dược phẩm Trà Vinh (TV Pharm) và Công ty cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương (HD Pharma)

9.2. Triển vọng phát triển của ngành

Ngành Dược Việt Nam được đánh giá là ngành có tiềm năng phát triển cao, với tốc độ tăng trưởng từ 18%-20% trong vòng 10 năm gần đây. Tổng tiêu dùng thuốc toàn thị trường cả năm 2013 và 2014 lần lượt đạt 2,775 tỷ USD và 2,91 tỷ USD, tương ứng với mức tăng 7% và 5%, rất thấp so với mức tăng bình quân 18%/năm trong giai đoạn 2006-2012. Tiền thuốc bình quân đầu người đã đạt 30,3 USD, tăng 5,7% so với năm 2012. Tuy vậy, mức tiêu dùng thuốc bình quân đầu người Việt rất thấp khi so với mức bình quân của thế giới (186 USD), và một số nước trong khu vực như Thái Lan (45,6 USD), Malaysia (66 USD) và Singapore (142,1 USD).

Mức chi tiêu tiền thuốc bình quân Việt Nam và một số nước trong khu vực



Nguồn: Euromonitor

Hiện nay, giá trị sản xuất thuốc trong nước đạt gần 46% giá trị tiền thuốc sử dụng toàn thị trường.

Doanh nghiệp sản xuất dược trong nước đang hướng tới những nhóm thuốc có tỷ lệ sử dụng cao, thuốc chuyên khoa. Các dạng thuốc bào chế cũng được đầu tư sản xuất khá mạnh mẽ. Hệ thống sản xuất, kiểm tra chất lượng, tồn trữ bảo quản, lưu thông phân phối thuốc không ngừng được xây dựng theo các tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và tiêu chuẩn quốc tế.

Nhưng đến nay, năng lực sản xuất trong nước còn yếu, chưa đáp ứng được đòi hỏi của thị trường. Thị trường dược còn phụ thuộc khá nhiều từ nhập khẩu, với khoảng 90% nguyên liệu sản xuất thuốc phải nhập khẩu, thuốc sản xuất trong nước chủ yếu là thuốc điều trị bệnh thông thường với các dạng bào chế đơn giản, hiệu quả kinh tế chưa cao.

Theo dự báo của BMI, ngành dược Việt Nam nói chung sẽ vẫn tăng trưởng tốt với tốc độ khoảng 16,2% giai đoạn 2015-2018 nhờ thu thập khả dụng tăng khá và ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân ngày càng được nâng cao.

9.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng, chính sách của nhà nước và xu thế chung của thế giới

a) Định hướng phát triển của Công ty

- Giữ vững và ổn định sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn của Công ty trong toàn nhiệm kỳ 3 (giai đoạn 2012-2016).
- Thực hiện các biện pháp giữ vững và mở rộng thị phần kinh doanh, phát triển mạnh các mặt hàng truyền thống và nghiên cứu nhanh các mặt hàng mới đưa ra thị trường.
- Đầu tư đổi mới công nghệ để tiết giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường công tác quảng cáo, nghiên cứu tiếp cận thị trường.
- Tăng cường tìm kiếm các nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi.

b) Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng phát triển của ngành và xu thế của thế giới trong ngành dược

Về cơ bản định hướng phát triển của Công ty phù hợp với triển vọng phát triển của ngành. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty phát triển và nhận được sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý, nhất là trong các dự án nghiên cứu phát triển sản phẩm và dự án phát triển thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

10. Chính sách đối với người lao động

10.1. Số lượng người lao động trong Công ty

Tổng số lao động của toàn hệ thống Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 309 người. Cơ cấu lao động theo trình độ lao động của Công ty được thể hiện trong bảng sau:

Tiêu chí	31/12/2013	31/12/2014
Đại học, Trên đại học	34	36
Cao đẳng và Trung cấp	45	44
Công nhân kỹ thuật và lao động khác	213	229
Tổng cộng	292	309

10.2. Chính sách đối với người lao động

a) Chế độ làm việc

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày, 6 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h đối với các bộ phận văn phòng. Đối với cán bộ sản xuất, Công ty đang tổ chức sản xuất theo ca, với nhịp độ sản xuất 02 ca/ngày.

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh các nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và đãi ngộ thoả đáng cho người lao động.

Thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản được bảo đảm theo đúng quy định của Bộ luật lao động.

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

b) Chính sách đào tạo

Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là kỹ năng về GMP, kỹ năng về quản lý đối với cán bộ quản lý, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công nhân, nhân viên tại nhà máy sản xuất. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

Đào tạo nhân viên mới: sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về GMP, về chuyên môn, nghiệp vụ, nội quy lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy, trách nhiệm quyền hạn được giao.

Đào tạo hàng năm: Căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó với Công ty, hàng năm Công ty định ra kế hoạch đào tạo dưới nhiều hình thức: cử đi đào tạo, đào tạo tại chỗ bằng các khoá huấn luyện nội bộ hoặc kết hợp với các tổ chức chuyên nghiệp để huấn luyện. Kết quả sau mỗi khóa học được báo cáo đầy đủ ngay để Công ty đánh giá hiệu quả của các phương pháp và hình thức đào tạo. Những cán bộ công nhân viên cử đi học được Công ty hỗ trợ chi phí học tập và tạo điều kiện về thời gian.

Triển khai kế hoạch đào tạo các cán bộ trong quy hoạch để bổ nhiệm vào các vị trí chủ chốt của Công ty trong thời gian tới. Công ty cũng đã thay đổi cơ cấu nhân sự cấp cao, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức các phòng ban, thực hiện mạnh và sâu sự phân quyền trong quản lý nhằm năng động hóa bộ máy và nâng cao hiệu quả hoạt động trong toàn hệ thống Công ty. Tuy nhiên hiện nay vẫn còn một vài vị trí chưa có nhân sự để bổ sung kịp thời.

Trong năm 2014, Công ty đã mở các lớp đào tạo và gửi đi tập huấn, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho tổng cộng 222 lượt người về nhiều lĩnh vực : GMP, GLP, GSP, thi nâng cao tay nghề, PCCC, an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, tập huấn

Chế độ kế toán, tiền lương, thuế, Hướng dẫn chuẩn bị hồ sơ chất lượng và hồ sơ thay đổi bổ sung trong đăng ký thuốc...

c) Chính sách lương và thưởng

Công ty áp dụng chế độ lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề và bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, tăng năng suất lao động, chất lượng hoàn thành công việc, Công ty đưa ra chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể. Hội đồng khen thưởng sẽ xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện năng suất lao động, tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức sản xuất.

Tiếp tục thực hiện chính sách địa phương hóa nguồn lao động giản đơn và duy trì một số chính sách hỗ trợ đối với các nhân sự chủ chốt và người lao động có trình độ chuyên môn cao để động viên người lao động an tâm, tiếp tục gắn bó và làm việc ổn định tại nhà máy Bình Dương.

Chế độ, chính sách liên quan đến người lao động được tuân thủ nghiêm túc theo đúng quy định của luật pháp và thỏa ước lao động tập thể. Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe cho toàn thể CBCNV, tổ chức tham quan nghỉ mát, lương thưởng được chi trả kịp thời, thu nhập bình quân năm 2014 đạt 7 triệu đồng người/tháng.

Trong năm 2014, Công ty tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao nhằm tạo tinh thần đoàn kết, gắn bó trong toàn thể CBCNV. Khen thưởng các đơn vị khách hàng, Chi nhánh, Cửa hàng, Phòng ban hoàn thành vượt kế hoạch năm 2014 với tổng số tiền trên 1,5 tỷ đồng.

11. Chính sách cổ tức

Công ty tiến hành trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Đại hội đồng Cổ đông thường niên sẽ quyết định tỷ lệ cổ tức trả cho cổ đông dựa trên đề xuất của Hội đồng Quản trị, kết quả kinh doanh của năm hoạt động và phương hướng hoạt động kinh doanh của năm tới.

Tình hình phân phối cổ tức trong năm 2013 và 2014:

STT	Khoản mục	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014
1	Vốn điều lệ	Triệu đồng	87.000	87.000

STT	Khoản mục	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014
2	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu	8.700.000	8.700.000
3	Tỷ lệ cổ tức	%vốn điều lệ	18%	20%
4	Cổ tức	Triệu đồng	15.660	17.400

Nguồn: VIDIPHA

Với định hướng phát triển của trong giai đoạn 2015-2017, Công ty hoàn toàn có khả năng duy trì mức cổ tức hàng năm tối thiểu là 2.000 đồng/cổ phần.

12. Tình hình hoạt động tài chính

12.1. Các chỉ tiêu cơ bản

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

a) Báo cáo vốn điều lệ, vốn kinh doanh, tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

Trong năm 2014, Công ty chủ yếu sử dụng nguồn vốn vay để mua nguyên vật liệu, bổ sung vốn lưu động, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Vốn vay	Vốn chủ sở hữu
Cổ phiếu sản hàng hóa	0	87.000
Đầu tư mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	0	7.416
Bổ sung vốn lưu động	190.049	0
Tổng cộng	190.049	94.416

Nguồn: VIDIPHA

b) Trích khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao áp dụng tại Công ty:

Nhà và vật kiến trúc :	08-20 năm
Máy móc thiết bị:	07-12 năm
Phương tiện vận tải	05-07 năm
Thiết bị văn phòng:	06-08 năm
Tài sản cố định khác:	05-06 năm
Tài sản vô hình:	20-47 năm

c) Mức lương bình quân

Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2014 là 7.000.000 đồng/người.

d) Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Công ty thực hiện tốt các khoản nợ đến hạn. Theo báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 và 31/12/2014 và 30/06/2015, Công ty không có bất kỳ khoản nợ quá hạn nào. Các khoản nợ đến hạn phải trả đều được Công ty thực hiện thanh toán đầy đủ, đúng hạn.

e) Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện nghiêm túc việc nộp các khoản thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước.

f) Trích lập các quỹ

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và pháp luật hiện hành.

Số dư các quỹ tại thời điểm 31/12/2013, 31/12/2014 và 30/06/2015 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Khoản mục	31/12/2013	31/12/2014	30/06/2015
1	Quỹ đầu tư phát triển	54.459	58.974	74.173
2	Quỹ dự phòng tài chính	6.796	7.144	-
3	Quỹ khen thưởng phúc lợi	234	1.622	3.641
	Tổng cộng	61.489	67.739	77.814

Nguồn: VIDIPHA

g) Tổng dư nợ vay ngân hàng

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Khoản mục	31/12/2013	31/12/2014	30/06/2015
1	Vay ngắn hạn	20.933	25.877	25.877
1.1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	17.679	25.877	25.877
1.2	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	3.254	0	0
2	Vay dài hạn	9.006		
2.1	Ngân hàng phát triển Việt Nam	9.006	0	0
	Tổng cộng	29.939	25.877	25.877

Nguồn: VIDIPHA

h) *Tình hình công nợ hiện nay*• *Các khoản phải thu:*

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu	31/12/2013		31/12/2014		30/06/2015	
	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn
1. Phải thu của khách hàng	85.810	0	96.222	0	150.058	0
2. Trả trước cho người bán	2.375	0	5.312	0	3.390	0
3. Các khoản phải thu khác	5.051	0	7.216	0	6.657	0
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.370)	0	(1.370)	0	(1.269)	0
Tổng cộng	91.865	0	107.379	0	158.836	0

Nguồn: VIDIPHA

• *Các khoản phải trả*

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	31/12/2013		31/12/2014		30/06/2015	
	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn
Nợ ngắn hạn	70.073	0	113.031	0	150.634	0
1. Vay và nợ ngắn hạn	20.933	0	25.877	0	25.786	0
2. Phải trả cho người bán	31.864	0	63.134	0	89.775	0
3. Người mua trả tiền trước	6.041	0	1.874	0	2.597	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.439	0	1.632	0	2.132	0
5. Phải trả người lao động	4.375	0	3.019	0	3.575	0
6. Chi phí phải trả	1.200	0	0	0	-	0
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.987	0	10.858	0	21.129	0
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0	5.015	0	2.000	0
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	234	0	1.622	0	3.641	0
Nợ dài hạn	9.006	0	92	0	11	0
1. Nợ dài hạn khác	0	0	0	0	0	0
2. Vay và nợ dài hạn	9.006	0	0	0	0	0
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	92	0	11	0
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	79.079	0	113.123	0	150.644	0

Nguồn: VIDIPHA

12.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	6 tháng đầu 2015
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	2,88	2,35	2,04
-	Hệ số thanh toán nhanh	lần	1,64	1,36	1,44
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
-	Hệ số nợ / Tổng tài sản	lần	0,23	0,29	0,36
-	Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	lần	0,30	0,42	0,56
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
-	Vòng quay hàng tồn kho	vòng	2,94	3,19	1,67
-	Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/TTS)	vòng	0,89	1,10	0,52
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
-	Hệ số LN sau thuế/DT thuần	%	6,8%	7,4%	8,0%
-	Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	8,7%	10,8%	6,2%
-	Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	%	6,6%	7,7%	4,0%
-	Hệ số LN từ hoạt động SXKD/DT thuần	%	8,4%	9,2%	8,8%
5	Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần				
	Thu nhập trên mỗi cổ phần	đồng/cổ phần	2.696	3.341	1.913

Nguồn: VIDIPHA

13. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng**13.1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ghi chú
1	Kiều Hữu	Chủ tịch HĐQT	752.031	8,64%	
2	Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	1.524.441	17,52%	Trong đó đại diện sở hữu: 1.294.560 cp
3	Hoàng Thế Bắc	Thành viên	1.352.812	15,55%	Trong đó đại diện sở hữu: 1.284.480 cp
4	Phạm Thị Lữ	Thành viên	120.040	1,38%	
5	Phạm Thị Phương Mai	Thành viên	38.320	0,44%	

a) Chủ tịch HĐQT - Ông KIỀU HỮU

- Họ và tên: **KIỀU HỮU**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 20/08/1948
- CMND: 020472890 Ngày cấp: 09/08/2010 Nơi cấp: Tp.HCM
- Nơi sinh: Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quảng Ninh
- Địa chỉ thường trú: 16 Nguyễn Thành Ý, P. Đa Kao, Q.1, Tp.HCM
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 38440 448
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Dược sỹ Đại học
- Trình độ lý luận: Cao cấp chính trị
- Quá trình công tác:
 - 1975-1977: Cán bộ kế hoạch - Tổng Công ty dược - CS2
 - 1978-1982: Học tại Trường Đại học dược Tp.HCM
 - 1982-1993: Trưởng phòng Kế hoạch Viện CN dược
 - 1993-1995: Phó Giám đốc Công ty Phát triển Kỹ nghệ dược TW
 - 1996-2003: Giám đốc Công ty Phát triển Kỹ nghệ dược TW
 - 04/2003- 03/2014 : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
 - 04/2014- nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
- Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA

- Số cổ phần nắm giữ: 752.031 cổ phần, chiếm 8,64% vốn điều lệ
- Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 752.031 cổ phần
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

STT	Người có liên quan	Mối quan hệ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Kiều Thúy Mai	Con ruột	6.399	0,07%

- Khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Hội đồng quản trị.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

b) Thành viên HĐQT - Ông NGUYỄN ĐỨC SƠN

- Họ và tên: **NGUYỄN ĐỨC SƠN**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 04/07/1958
- CMND: 012438914 Ngày cấp: 25/07/2001 Nơi cấp: Hà Nội
- Nơi sinh: Phú Thọ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Phú Thọ
- Địa chỉ thường trú: P306, nhà 17T4 Hoàng Đạo Thúy, Thanh Xuân, Hà Nội
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 3844 3151
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Dược sỹ Đại học
- Chức vụ công tác hiện nay: Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam
- Quá trình công tác:
 - 12/1981 - 6/1986: Công ty Dược Lục Yên – Hoàng Liên Sơn
 - 7/1986 - 3/1991: Bệnh viện Bảo Yên – Hoàng Liên Sơn
 - 4/1991 - 10/1991: Trạm kiểm nghiệm dược phẩm Hoàng Liên Sơn
 - 11/1991 - 4/2002: Trung tâm kiểm nghiệm dược Mỹ phẩm – Lào Cai
 - 5/2002 - 11/2006: Vụ Y học cổ truyền – Bộ Y tế
 - 12/2006 - nay: Tổng công ty Dược Việt Nam
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA.
- Số cổ phần nắm giữ: 1.524.441 cổ phần, chiếm 17,52% vốn điều lệ
- Trong đó:
 - + Sở hữu: 229.881 cổ phần

+ Đại diện sở hữu: 1.294.560 cổ phần

- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không
- Khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Hội đồng quản trị.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

c) Thành viên Ban kiểm soát - Ông HOÀNG THẾ BẮC:

- Họ và tên: **HOÀNG THẾ BẮC**
- Giới tính: Nam
- CMND: 023122374 Ngày cấp : 09/04/2003 Nơi cấp: Tp.HCM
- Ngày tháng năm sinh: 14/06/1977
- Nơi sinh: Quảng Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quảng Bình
- Địa chỉ thường trú: 236/2 Hồ văn Huệ, P.9, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (84-8) 3844 0448
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế.
- Quá trình công tác:
 - 1999 - 2004: Nhân viên kế toán Công ty CP Dược liệu Trung ương 2
 - 2004 - 2009: Phó phòng kế toán Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
 - 2010- 04/2012: Nhân viên phòng nhân sự Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
 - 04/2012- nay: Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
- Số cổ phần nắm giữ: 1.352.812 cổ phần, chiếm 15,55%vốn điều lệ
 - Trong đó:
 - + Sở hữu: 68.332 cổ phần
 - + Đại diện sở hữu: 1.284.480 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Mẹ	120	0,001%

- Khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Hội đồng quản trị
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

d) Thành viên HĐQT - Bà PHẠM THỊ LỮ:

- Họ và tên: **PHẠM THỊ LỮ**
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 16/01/1953
- CMND: 020094705 Ngày cấp: 18/06/1998 Nơi cấp: Tp.HCM
- Nơi sinh: Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Nam Định
- Địa chỉ thường trú: 64 Nguyễn Văn Trỗi, P. 8, Q. PN, Tp.HCM
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (84-8) 3844 0448
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Dược sỹ Đại học
- Quá trình công tác:
 - 1975 - 1978: Công tác tại Viện bào chế số 7
 - 1979 - 1982: Học tại Trường Đại học y dược Tp.HCM
 - 1983 - 2003: Công tác tại Viện Công nghiệp dược sau đổi tên thành Công ty Phát triển Kỹ nghệ dược TW và hiện nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA.
 - 2003 - nay: Giám đốc sản xuất Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc sản xuất Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
- Số cổ phần nắm giữ: 120.040 cổ phần, chiếm 1,38% vốn điều lệ
 - Trong đó:
 - + Sở hữu: 120.040 cổ phần
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: không có
- Khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Hội đồng quản trị

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

e) Thành viên HĐQT - Bà Phạm Thị Phương Mai:

- Họ và tên: PHẠM THỊ PHƯƠNG MAI
- Giới tính: Nữ
- CMND: 025062035 Ngày cấp: 27/02/2009 Nơi cấp: Tp.HCM
- Ngày tháng năm sinh: 28/04/1970
- Nơi sinh: Huế
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Huế
- Địa chỉ thường trú: 215 Nguyễn Đình Chính, P 11, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (84-8) 3844 0448
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá
- Quá trình công tác:
 - Từ 1997 đến 2002 : Viện kiểm nghiệm Thuốc Thành phố Hồ Chí Minh
 - Từ 2002 đến nay: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Giám đốc Kiểm Nghiệm Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
- Số cổ phần nắm giữ: 38.320 cổ phần, chiếm 0,44% vốn điều lệ
- Trong đó: + Sở hữu: 38.320 cổ phần
- + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không có
- Khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Hội đồng quản trị.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

13.2. Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ghi chú
1	Hoàng Văn Hòa	Tổng Giám đốc	35.000	0,40%	
2	Lê Bửu Trương	Phó TGD	29.000	0,33%	

a) Tổng Giám đốc - Ông Hoàng Văn Hòa:

- Họ và tên: **HOÀNG VĂN HÒA**
- Giới tính: Nam
- CMND: 013455617 Ngày cấp: 28/08/2011 Nơi cấp: Hà Nội
- Ngày tháng năm sinh: 08/12/1965
- Nơi sinh: Hải Dương
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hải Dương
- Địa chỉ thường trú: 9 ngách 32, ngõ 158 Nguyễn Sơn, P Bồ Đề, Q. Long Biên, Tp.Hà Nội.
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (84-4) 3540 0268
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử Nhân Kinh tế.
- Quá trình công tác:
 - Từ 1988 đến 2005: Công ty cổ phần dược VTYT Hải Dương
 - Từ 2005 đến 2011: Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam
 - Từ tháng 06/2011 đến nay: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung Ương VIDIPHA
- Chức vụ công tác hiện nay: Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA
- Số cổ phần nắm giữ: 35.000 cổ phần, chiếm 0,40%vốn điều lệ
 - Trong đó:
 - + Sở hữu: 35.000 cổ phần
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: không có
- Khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Lương và thưởng theo hợp đồng lao động
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

b) Phó Tổng Giám đốc - Ông Lê Hữu Trương:

- Họ và tên: **LÊ HỮU TRƯƠNG**
- Giới tính: Nam
- CMND: 023092282 Ngày cấp: 09/03/2005 Nơi cấp: Tp.HCM
- Ngày tháng năm sinh: 30/12/1968
- Nơi sinh: Bạc Liêu
- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bạc Liêu
- Địa chỉ thường trú: 62-64 Trưng Nữ Vương, P.4, Q.Gò Vấp, Tp.HCM
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (84-8) 3844 0106
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Dược sỹ Đại học
- Quá trình công tác:
 - Từ tháng 03/1994 - 11/1996: Chi nhánh Công ty cổ phần dược VTYT Minh Hải tại Tp.HCM
 - Từ tháng 11/1996 - 10/2003: Văn phòng đại diện Công ty Brithol Michcoma (Hà Lan) tại Tp.HCM
 - Từ tháng 11/2003 - 01/2006: Công ty TNHH Dược phẩm Nam Sơn tại Tp.HCM
 - Từ tháng 06/2006 - 05/2006: Công ty CP Dược phẩm 3/2 tại Tp.HCM
 - Từ tháng 06/2011 đến nay: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung Ương VIDIPHA
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Kinh doanh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA
- Số cổ phần nắm giữ: 29.000 cổ phần, chiếm 0,33% vốn điều lệ
 - Trong đó:
 - + Sở hữu: 29.000 cổ phần
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không có
- Khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Lương và thưởng theo hợp đồng lao động
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

13.3. Danh sách thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ghi chú
1	Nguyễn Quang Toàn	Trưởng BKS	11.360	0,13%	
2	Lê Hứa Thúy Anh	Thành viên	0	0,00%	
3	Doãn Thị Ngọc Bội	Thành viên	3.720	0,04%	

a) Trưởng Ban Kiểm soát – Ông NGUYỄN QUANG TOÀN:

- Họ và tên: NGUYỄN QUANG TOÀN
- Giới tính: Nam

- CMND: Số 024485115 Ngày cấp :19 /01/2006 Nơi cấp: Tp.HCM
- Ngày tháng năm sinh: 17/07/1973
- Nơi sinh: Bắc Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bắc Giang
- Địa chỉ thường trú: 872/2/7 Quang Trung – P.8 – Q.Gò Vấp –Tp.HCM
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 38440 448
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế.
- Quá trình công tác:
 - Từ tháng 06/1996 - 06/2012: Nhân viên Tiếp Liệu thuộc phòng KHKD VIDIPHA.
 - Từ tháng 04/2012 - 07/2014: Thành viên BKS VIDIPHA
 - Từ tháng 06/2012 đến nay: Tổ Trưởng tổ Kế Hoạch
 - Từ Tháng 08/2014 đến nay: Trưởng BKS Công ty VIDIPHA
- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 11.360 cổ phần, chiếm 0,13%vốn điều lệ
 - Trong đó: + Sở hữu: 11.360 cổ phần
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Lý Thị Bích Ngọc	Vợ	1440	0,016%

- Khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Ban kiểm soát
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

b) Thành viên Ban kiểm soát – Bà LÊ HỨA THÚY ANH:

- Họ và tên: **LÊ HỨA THÚY ANH**
- Giới tính: Nữ
- CMND: 290767136 Ngày cấp: 22/06/2009 Nơi cấp: Tây Ninh
- Ngày tháng năm sinh: 06/09/1984
- Nơi sinh: Tây Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Quê quán: Tây Ninh
 - Địa chỉ thường trú: B2-11,CC Tam Phú, P. Tam Phú, Q.Thủ Đức, Tp.HCM
 - ĐT liên lạc ở cơ quan: (84-8) 6299 0011
 - Trình độ văn hóa: 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Cử Nhân Kế Toán – Kiểm Toán.
 - Quá trình công tác:
 - Từ 2006 đến 2008: Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)
 - Từ 2008 đến : Chuyên viên phân tích Quỹ đầu tư Bảo Việt (BVF)
 - Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát.
 - Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Trong đó:
 - + Sở hữu: 0 cổ phần
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
 - Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: không có
 - Khoản nợ đối với Công ty (nếu có): Không có.
 - Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Ban kiểm soát.
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
 - Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.
- c) Thành viên Ban kiểm soát – Bà DOÃN THỊ NGỌC BỘI:**
- Họ và tên: **DOÃN THỊ NGỌC BỘI**
 - Giới tính: Nữ
 - Ngày tháng năm sinh: 25/10/1973
 - CMND: 022539616, Ngày cấp: 15/10/02004, Nơi cấp: Tp.HCM
 - Nơi sinh: Sài Gòn
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Quê quán: Hưng Yên
 - Địa chỉ thường trú: 54 Trần Mai Ninh, P. 12, Q.Tân Bình, Tp.HCM
 - ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 38440 448
 - Trình độ văn hóa: 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Dược sỹ Đại học
 - Quá trình công tác:
 - 1979 – 1999: Đi học
 - 1999 – 2015: Nhân viên phòng Nghiên cứu kỹ thuật Công ty Cổ phần dược phẩm Trung Ương VIDIPHA

- 04/2015 đến nay : thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần dược phẩm Trung Ương VIDIPHA
- Chức vụ công tác hiện nay: Nhân viên phòng Nghiên cứu kỹ thuật Công ty Cổ phần dược phẩm Trung Ương VIDIPHA
- Số cổ phần nắm giữ: 3.720 cổ phần, chiếm 0,04% vốn điều lệ
- Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 3.720 cổ phần
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Văn Hậu	Chồng	1.440	0,016%

- Khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Ban kiểm soát.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

13.4. Kế toán trưởng – Ông HOÀNG THẾ BẮC:

Lý lịch trình bày tại phần 12.1 c của Hội đồng quản trị

14. Tài sản

a) *Giá trị tài sản cố định theo báo cáo tài chính quyết toán tại thời điểm 30/06/2015*

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ KHẤU HAO

Tại thời điểm 30/06/2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
I	Tài sản cố định hữu hình	200.839	96.629	104.210
1	Nhà cửa vật kiến trúc	93.483	17.829	75.654
2	Máy móc thiết bị	97.092	70.450	26.642
3	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5.408	4.130	1.278
4	Thiết bị văn phòng	4.856	4.220	636
II	Tài sản cố định vô hình	9.988	1.664	8.324
1	Quyền sử dụng đất	9.223	1.431	7.792
2	Phần mềm máy tính	765	233	532
III	Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	0

STT	Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	Tổng cộng	210.827	98.293	112.534

Nguồn: VIDIPHA

b) Tình hình sử dụng đất đai, nhà xưởng

Danh sách đất đai Công ty đang ký hợp đồng thuê:

STT	Mặt bằng	Diện tích	Thời hạn thuê
1	Số 18 Nguyễn Văn Trỗi, P.17, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM	2.378,00 m ²	01/01/2046
2	Số 184/2 Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM (văn phòng Công ty)	2.436,00 m ²	31/12/2020
3	Xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nhà máy)	55.662,6 m ²	31/05/2056
	Tổng cộng	60.476,60 m²	

Nguồn: VIDIPHA

15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015 KH	+/- so với 2014
1	Vốn Điều lệ	87.000	121.750	40%
2	Doanh thu	400.523	475.000	19%
3	Lợi nhuận sau thuế	29.496	32.370(*)	9,7%
4	Lợi nhuận sau thuế/DTT	7,36%	6,81%	-7%
5	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	34%	27%	-22%
6	Cổ tức trả bằng tiền (đồng/cp)	2.000	2.000	0%

Nguồn: VIDIPHA

Ghi chú: Lợi nhuận sau thuế 2015 được ước tính theo mức lợi nhuận trước thuế đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 11/04/2015, mức thuế suất TNDN ước tính là 22%.

⚡ Căn cứ đặt kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2015

Chiến lược phát triển chung:

- Kiện toàn bộ máy quản lý ở Công ty và một số đơn vị trực thuộc như chi nhánh Hà Nội để đáp ứng tốt yêu cầu thực tế của sản xuất kinh doanh.
- Giữ vững và ổn định SXKD, bảo toàn và phát triển vốn của Công ty trong toàn nhiệm

kỳ 3 (giai đoạn 2012 – 2016).

- Thực hiện các biện pháp giữ vững và mở rộng thị phần kinh doanh, phát triển mạnh các mặt hàng truyền thống và nghiên cứu nhanh các mặt hàng mới đưa ra thị trường.
- Đầu tư đổi mới công nghệ để tiết giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường công tác quảng cáo, nghiên cứu tiếp cận thị trường.
- Tăng cường tìm kiếm các nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi.
- Tăng vốn điều lệ và niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Chiến lược nhân sự:

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho sự phát triển của Công ty, là một trong những chính sách luôn được duy trì trong suốt cả nhiệm kỳ 3 và còn tiếp tục thực hiện trong thời gian tới nhằm đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực trong từng giai đoạn phát triển của công ty.
- Hoàn thành các mặt công tác theo yêu cầu của GPS, đáp ứng được việc xét duyệt GMP qua các năm của nhiệm kỳ mới nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm công ty.
- Hoàn thiện phương thức trả lương, thưởng theo cơ chế khoán để tạo chủ động cho các bộ phận và kích thích phát triển công ty.

Thị trường:

- Đầu tư cơ sở hạ tầng cho Chi Nhánh Hà Nội nhằm mở rộng kho, cửa hàng để tăng doanh thu.
- Mở thêm các Chi nhánh tại các tỉnh.
- Xây dựng chiến lược sản phẩm phù hợp thế mạnh của Công ty và tình hình thực tế của thị trường, tăng cường công tác dự báo về thị trường để có kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu chính.
- Đẩy mạnh phát triển các mặt hàng chủ lực và có hiệu quả cao.
- Nắm bắt nhu cầu thị trường để có hướng phát triển sản phẩm mới.
- Tổ chức các hoạt động quảng cáo, triển lãm, hội chợ, hội thảo, giới thiệu sản phẩm để đưa hình ảnh và thương hiệu VIDIPHA đến người tiêu dùng và các đối tác, các nhà đầu tư trong và ngoài nước.
- Khẩn trương hoàn thiện chính sách bán hàng phù hợp, phát triển hệ thống bán hàng và mạng lưới phân phối thật chuyên nghiệp.

Công tác nghiên cứu và đầu tư:

- Phối hợp với đối tác liên doanh để triển khai nhanh dự án đầu tư tại 18 Nguyễn Văn Trỗi.
- Tiếp tục đầu tư thiết bị, máy móc nâng cao năng suất cho nhà máy tại Bình Dương theo hướng tự động hóa, cải tiến quy trình quản lý sản xuất nhằm hạn chế hao hụt, giảm giá thành sản phẩm, gia tăng lợi nhuận.
- Cần chủ động hơn trong đăng ký sản phẩm mới và đăng ký lại thông qua việc lập và thực hiện đúng kế hoạch.
- Tăng cường công tác nghiên cứu mặt hàng mới đáp ứng được nhu cầu thị trường.

Công tác tài chính:

- Lập kế hoạch tăng vốn vào thời điểm phù hợp nhất phục vụ yêu cầu phát triển của Công ty.
- Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ đối với các cửa hàng trực thuộc và chi nhánh.
- Định kỳ phân tích giá thành, định mức tiêu hao nguyên vật liệu để quản lý chặt các khoản chi phí trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp sát thực tế.
- Quản lý chặt chẽ tài sản, nguồn vốn, sử dụng vốn hiệu quả và minh bạch.

16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận

Với tư cách là tổ chức tư vấn chuyên nghiệp, Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu phân tích và đưa ra những đánh giá dự báo về hoạt động kinh doanh, xu hướng phát triển trong tương lai của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA cũng như khả năng tăng trưởng của ngành.

Với nền tảng hiện tại của Công ty và tiềm năng phát triển của ngành, kế hoạch doanh thu và lợi nhuận mà Công ty đưa ra trong năm 2015 là kế hoạch thận trọng dựa trên các định hướng phát triển của Công ty trong trung và dài hạn cũng như chiến lược kinh doanh sản xuất trong năm nay. Vì vậy, chúng tôi nhận định VIDIPHA có khả năng hoàn thành chỉ tiêu doanh thu lợi nhuận nêu trên.

Song chúng tôi cũng lưu ý rằng, những đánh giá trên chỉ mang tính tham khảo cho các nhà đầu tư. Chúng tôi không hàm ý đảm bảo giá trị chứng khoán cũng như tính chắc chắn tuyệt đối của những số liệu được dự báo.

17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty

Công ty cam kết đưa chứng khoán vào giao dịch tập trung trong thời hạn một năm, kể từ

ngày kết thúc đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Theo phương án niêm yết cổ phiếu Vidipha đã được ĐHĐCĐ thông qua ngày 11/04/2015, sau khi phát hành thành công, Công ty sẽ đăng ký lưu ký bổ sung và niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

18. Các thông tin tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu

Không có

V. CHỨNG KHOÁN CHÀO BÁN RA CÔNG CHÚNG

1. Loại cổ phiếu: **Cổ phiếu phổ thông**
2. Mệnh giá: **10.000 đồng/cp**
3. Tổng số cổ phiếu chào bán
- Số cổ phiếu hiện tại: 8.700.000 cổ phiếu
 - Tổng số cổ phiếu phát hành: 3.475.000 cổ phiếu (*Ba triệu, bốn trăm bảy mươi lăm ngàn cổ phiếu*).
 - Đối tượng: (i) chào bán 1.305.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền 10:1,5, (ii) thưởng 870.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền 10:1 và (iii) phát hành riêng lẻ 1.300.000 cổ phiếu cho đối tác chiến lược.
 - Tổng số cổ phiếu dự kiến sau khi phát hành: 12.175.000 cổ phiếu.
4. Giá chào bán dự kiến:
- Giá phát hành cho cổ đông hiện hữu: 12.500 đồng/cổ phiếu.
 - Giá phát hành cho đối tác chiến lược: 16.500 đồng/cổ phiếu.
5. Phương pháp tính giá:

5.1 Cơ sở tính giá phát hành cho cổ đông hiện hữu:

Giá trị sổ sách của VIDIPHA tại thời điểm 31/12/2014

STT	Khoản mục	Giá trị
1	Vốn chủ sở hữu (đồng)	272.416.362.255
2	Số cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	8.700.000
3	Giá trị sổ sách (đồng/cổ phiếu) $\{(3) = (1)/(2)\}$	31.312

Căn cứ vào chiến lược phát triển và nhu cầu vốn của Công ty, đồng thời, để khuyến khích cổ đông gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của Công ty nên Hội đồng quản trị đã trình cho Đại hội đồng cổ đông và Đại hội đồng cổ đông đã thông qua giá phát hành cho cổ đông hiện hữu là 12.500 đồng/cổ phiếu, thấp hơn 60,1% so với giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2014.

5.2 Cơ sở tính giá phát hành cho đối tác chiến lược:

Căn cứ giá trị sổ sách VIDIPHA tại thời điểm 31/12/2014 và thị giá cổ phiếu VDP tại thời điểm 31/01/2015, với mục đích nhằm khuyến khích đối tác chiến lược gắn bó, đi

cùng với sự phát triển của VIDIPHA, Hội đồng quản trị đã trình cho Đại hội đồng cổ đông và Đại hội đồng cổ đông đã thông qua giá phát hành cho đối tác chiến lược là 16.500 đồng/cổ phiếu, thấp hơn 47,3% so với giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2014 và cao hơn 10% so với thị giá ngày 31/01/2015.

6. Thời gian phân phối cổ phiếu dự kiến: Quý III/2015

7. Phương thức và kế hoạch phân phối cổ phiếu

STT	Công việc	Thời gian (ngày)	Thực hiện
1	VDP nhận giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng từ UBCKNN	T	VDP, BVSC
2	Công bố thông tin về đợt chào bán theo quy định.	T+1	VDP, BVSC
3	Thông báo chốt danh sách cổ đông được thực hiện quyền mua cổ phần phát hành thêm	T+1	VDP, VSD
4	Ngày chốt danh sách cổ đông	T+11	VSD
5	Gửi danh sách phân bổ quyền mua cổ phiếu cho thành viên lưu ký (TVLK)	T+15	VSD
6	Chuyển nhượng quyền mua cổ phần (nếu có)	T+15 – T+32	VDP
7	Cổ đông, nhà đầu tư đăng ký và nộp tiền mua cổ phần	T+15 – T+37	Cổ đông
8	Gửi danh sách cổ đông thực hiện quyền mua và chuyển tiền cho tổ chức phát hành	T+41	VSD
9	Phân bổ số cổ phiếu mà cổ đông không đăng ký mua hết (nếu có)	T+42 – T+44	VDP, BVSC
10	Báo cáo kết quả phát hành và hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký	T+45 – T+60	VDP, BVSC

8. Đăng ký mua cổ phiếu

Thời hạn:

- Thời hạn đăng ký quyền mua và nộp tiền: Kể từ ngày cổ đông hiện hữu nhận được thông báo quyền mua, cổ đông hiện hữu đăng ký và nộp tiền mua trong thời hạn 20 ngày làm việc.

Số lượng:

- Chào bán cho cổ đông hiện hữu: 1.305.000 cổ phiếu;
- Thương cho cổ đông hiện hữu: 870.000 cổ phiếu;
- Chào bán cho đối tác chiến lược: 1.300.000 cổ phiếu.

Phương thức thanh toán:

- Đối với cổ đông hiện hữu đã lưu ký cổ phiếu (có tên trong danh sách tại ngày chốt

quyền): thanh toán bằng chuyển khoản tại Công ty chứng khoán nơi cổ đông mở tài khoản.

- Đối với cổ đông hiện hữu chưa lưu ký: thanh toán bằng chuyển khoản theo tài khoản số 018.100.3460922 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn cho Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA.

Chuyển giao cổ phiếu

- Trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, tổ chức phát hành phải có trách nhiệm chuyển giao cổ phiếu cho người mua.

9. Phương thức thực hiện quyền

9.1 Phát hành cho cổ đông hiện hữu

Điều kiện thực hiện quyền:

- Cổ đông có tên trong danh sách người sở hữu cổ phiếu tại ngày chốt quyền.
- Người sở hữu quyền mua do mua lại, được cho, thừa kế quyền mua của cổ đông có tên trong danh sách người sở hữu cổ phiếu tại ngày chốt quyền và đã thực hiện thủ tục chuyển nhượng sở hữu quyền mua theo quy định.

Thời gian thực hiện quyền:

- Thời gian thực hiện quyền là 20 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức phát hành kết thúc phân bổ quyền và gửi thư thông báo đến các cổ đông.
- Thời gian chuyển nhượng quyền kể từ ngày tổ chức phát hành phân bổ quyền mua đến các cổ đông và kết thúc trước 05 ngày so với hạn cuối đăng ký thực hiện quyền.

Tỷ lệ thực hiện quyền:

- Tỷ lệ quyền mua: 10 : 1,5 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu vào ngày chốt danh sách hưởng quyền sẽ được quyền mua thêm 1,5 cổ phiếu mới).
- Số lượng cổ phiếu thực hiện quyền sẽ cho cổ đông được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, Phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ không tính.
Ví dụ: Cổ đông A đang sở hữu 118 cổ phiếu sẽ được quyền mua thêm 17 cổ phiếu ($118 \times 1,5 : 10 = 17,7$), số cổ phiếu lẻ là 0,7 cổ phiếu sẽ được hủy.

Các điều khoản khác có liên quan:

- Người sở hữu quyền mua có quyền từ chối mua toàn bộ hoặc một phần số lượng cổ phiếu phát hành theo quyền mua trong thời gian thực hiện quyền.
- Quyền mua được phép chuyển nhượng 01 lần.
- Số cổ phiếu cổ đông thực hiện quyền không hết sẽ được bán cho Công đoàn Công ty VIDIPHA, nhưng đảm bảo không được thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.
- Kết thúc thời gian thực hiện quyền, nếu quyền mua không được thực hiện, tất cả các quyền lợi liên quan đến quyền mua sẽ đương nhiên bị chấm dứt và tổ chức phát hành không phải thanh toán cho người sở hữu quyền bất cứ một khoản phí nào.

9.2 Thường cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu**Điều kiện thực hiện quyền:**

- Cổ đông có tên trong danh sách người sở hữu cổ phiếu tại ngày chốt quyền.

Thời gian thực hiện quyền:

- Thời gian thực hiện quyền là 20 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức phát hành kết thúc phân bổ quyền và gửi thư thông báo đến các cổ đông.

Tỷ lệ thực hiện quyền:

- Tỷ lệ thưởng: 10 : 01 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu vào ngày chốt danh sách hưởng quyền sẽ được thưởng 01 cổ phiếu phát hành thêm).
- Số lượng cổ phiếu thực hiện quyền do thưởng cổ phiếu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, Phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ không tính.

Ví dụ: Cổ đông A đang sở hữu 118 cổ phiếu sẽ được thưởng 11 cổ phiếu ($118 \times 1 : 10 = 11,8$), số cổ phiếu lẻ là 0,8 cổ phiếu sẽ được hủy.

Các điều khoản khác có liên quan:

- Quyền nhận cổ phiếu thưởng không được phép chuyển nhượng.
- Nguồn vốn thực hiện: Quỹ đầu tư phát triển.

9.3 Phát hành riêng lẻ cho đối tác chiến lược

Tiêu chí lựa chọn đối tác chiến lược: là các đối tác bán hàng, đơn vị phân phối sản phẩm cho VIDIPHA trong nhiều năm, có doanh số lớn, có tiềm năng hỗ trợ VIDIPHA phát triển trong tương lai.

Số lượng cổ phiếu chào bán cho các đối tác:

Theo Nghị quyết số 05-NQ/HĐQT ngày 30/06/2015, Hội đồng quản trị VIDIPHA đã thông qua danh sách dự kiến kèm giá bán và số lượng cổ phiếu chào bán dự kiến cho đối tác, cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Số lượng cp được phân phối dự kiến	Giá bán dự kiến (đồng/cp)	Ghi chú
1	CTCP Dược Phẩm Mỹ Quốc	37, ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - TP.Hà Nội	120.000	16.500	
2	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh (NAFARMA)	117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	200.000	16.500	
3	Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Dược Phẩm NMN	710-712 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	300.000	16.500	
4	Công Ty TNHH Thương Mại Dược	31 Đường số 7A, Cư Xá Bình Thới, Phường 8,	200.000	16.500	

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Số lượng cp được phân phối dự kiến	Giá bán dự kiến (đồng/cp)	Ghi chú
	Phẩm 3B	Quận 11, TP.Hồ Chí Minh			
5	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	36 Vũ Huy Tấn, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	150.000	16.500	
6	Công Ty TNHH Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa	195/35 Trần Văn Đàng, Phường 11, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	180.000	16.500	
7	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Tấn	487 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	150.000	16.500	

Phương án xử lý số cổ phiếu không chào bán hết: ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty quyết định phương án xử lý đối với số cổ phiếu không chào bán hết.

10. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Theo quy định tại Quyết định số 55/2009/QĐ-TTg ngày 15/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài giới hạn tối đa là 49% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty.

Số lượng cổ phần do nhà đầu tư nước ngoài sở hữu tại ngày 27/03/2015 là 156.204 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 1,8% tổng số lượng cổ phần đã phát hành.

Do vậy, sau khi đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại VDP vẫn phù hợp theo quy định hiện hành.

11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng

Cổ phần phát hành và thưởng cho cổ đông hiện hữu được tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Cổ phần phát hành cho đối tác chiến lược bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

12. Các loại thuế có liên quan

a) Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 17/06/2003, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 22/12/2003 và Thông tư 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2003, ngành nghề kinh doanh của Công ty nằm trong doanh mục A nên thuế suất

thuế TNDN của Công ty áp dụng kể từ năm 2003 đến năm 2012 là 20%. Thuế suất thuế TNDN của Công ty trong 2 năm 2013 và 2014 lần lượt là 25% và 22%.

Thuế nhập khẩu cho thuốc dược liệu kháng sinh là 10%, các loại khác từ 0-5%.

Thuế giá trị gia tăng cho kinh doanh dược phẩm là 5% và dược liệu chủ yếu là 5-10%.

b) Thuế giá trị gia tăng và thuế khác

Hiện nay, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho Công ty từ 5-10% (tùy mức thuế suất của từng loại sản phẩm) đối với doanh thu nội địa và 0% đối với doanh thu xuất khẩu.

13. Ngân hàng mở tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu

- Chủ tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
- Số tài khoản: 018.100.3460922 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn.

VI. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN:

1. Căn cứ pháp lý

- Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH 11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Luật chứng khoán số 70/2006/QH 11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH 12 ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;
- Thông tư 204/2012/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2012 về việc Hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chào bán chứng khoán ra công chúng;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Trung ương VIDIPHA;
- Nghị quyết số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 11/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Trung ương VIDIPHA.

2. Mục đích phát hành

- Tăng vốn điều lệ nhằm nâng cao hình ảnh và qui mô công ty; tăng cường năng lực cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh phù hợp với kế hoạch phát triển của Công ty trong tương lai.
- Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN:

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán là 37.762.500.000 đồng, cụ thể như sau:

Đối tượng	Số lượng phát hành (cp)	Tỷ lệ thực hiện quyền	Giá phát hành (đồng/cp)	Tổng tiền thu được (đồng)
1. Phát hành cho cổ đông hiện hữu	1.305.000	10:1,5	12.500	16.312.500.000
2. Thương cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	870.000	10:1	-	-
3. Phát hành cho cổ đông chiến lược	1.300.000		16.500	21.450.000.000
Tổng cộng	3.475.000			37.762.500.000

Nguồn: VIDIPHA

Nguồn vốn huy động dự kiến sẽ được phân bổ như sau:

STT	Khoản mục	Giá trị (đồng)	Thời gian
1	Mua dự trữ Nguyên liệu	15.000.000.000	Quý IV/2015
2	Mua dự trữ Vật liệu, Bao bì, Phụ tùng, Nhiên liệu	10.762.500.000	Quý IV/2015
3	Ứng trước tiền hàng cho nhà cung cấp	12.000.000.000	Quý IV/2015
	Tổng cộng	37.762.500.000	

Nguồn: VIDIPHA

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN**1. Tổ chức kiểm toán:**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3820 5944 Fax: (84-8) 3820 5942

2. Tổ chức tư vấn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: (84-4) 3928 8080 Fax: (84-4) 3928 8898

Chi nhánh: 233 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3914 6888 Fax: (84-8) 3914 7999

Website: <http://www.bvsc.com.vn>

IX. PHỤ LỤC

1. Phụ lục I: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh.
2. Phụ lục II: Bản sao hợp lệ Điều lệ công ty.
3. Phụ lục III: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chào bán cổ phiếu & Trình thông qua việc phát hành
4. Phụ lục IV: Các Nghị quyết HĐQT liên quan đến đợt phát hành.
5. Phụ lục V: BCTC Kiểm toán năm 2013, 2014 & BCTC Quyết toán 6T/2015.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2015

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHÀO BÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA**



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

[Handwritten signature]

ĐS. Kiều Hữu
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

ĐS. Lê Bình Cường
KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Nguyễn Quang Toàn

[Handwritten signature]

CN. Hoàng Chế Bắc

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT**

Giám đốc



[Handwritten signature]

VÕ HỮU TUẤN

TY
VN
OÁN
T
TP.

PHỤ LỤC I
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

**GIẤY CHỨNG TÍCH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN****Mã số doanh nghiệp: 0300470246**

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 03 năm 2003

Đăng ký thay đổi lần thứ 14: ngày 10 tháng 09 năm 2014

1. Tên công tyTên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG
ƯƠNG VIDIPHATên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIDIPHA CENTRAL PHARMACEUTICAL
JOINT - STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIDIPHA

2. Địa chỉ trụ sở chính

184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 08.38443869

Fax: 08.38440446

Email: vidipha@thcm.vnn.vn.comWebsite: www.vidipha.com.vn**3. Ngành, nghề kinh doanh**

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất dược phẩm, dược liệu	2100 (Chính)
2	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu mỹ phẩm. Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu. Bán buôn thuốc.	4649
3	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập vật tư máy móc trang thiết bị y tế.	4659
4	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.	6810
5	Sản xuất hoá chất cơ bản Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh và không hoạt động tại trụ sở)	2011
6	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm (không hoạt động tại trụ sở)	2023
7	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thực phẩm chức năng.	1079



STT	Tên ngành	Mã ngành
8	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)	4632
9	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: Sản xuất vật tư máy móc trang thiết bị y tế (không hoạt động tại trụ sở)	3250
10	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn về chuyển giao công nghệ.	7490
11	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở).	5510
12	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh)	4669
13	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ bảo quản thuốc, dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.	8699

4. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 87.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 8.700.000

5. Số cổ phần được quyền chào bán: 0

6. Vốn pháp định

7. Danh sách cổ đông sáng lập

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	Đại diện các cổ đông	Việt Nam	Cổ phần phổ thông	0	0	0		
2	Đại diện vốn nhà nước : Kiều Hữu	214 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	89.550	8.955.000.000	14,92		

Ch

3	Bùi Quang Túy	17 Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.320	132.000.000	0,22	020036622
4	Kiều Hữu	214 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.330	533.000.000	0,89	020472890
5	Phạm Thị Lữ	64 Nguyễn Văn Trỗi, phường 8, quận Phú Nhuận, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.810	181.000.000	0,3	020094705
6	Phan Công Tứ	10/3 đường số 8, phường 17, quận Gò Vấp, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.810	181.000.000	0,3	021672280
7	Phan Minh Chánh	556 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, quận 2, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.280	328.000.000	0,55	020166384
8	Và 236 cổ đông	Việt Nam	Cổ phần phổ thông	95.900	9.590.000.000	15,98	

8. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Họ và tên: **KIỀU HỮU**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *20/08/1948*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số: *020472890*

Ngày cấp: *09/08/2010*

Nơi cấp: *Công an TPHCM*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 16 Nguyễn Thành Ý, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 16 Nguyễn Thành Ý, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

9. Thông tin về chi nhánh

- Tên chi nhánh: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ chi nhánh: *Thửa đất 254,345, tờ bản đồ 15, tổ 1, ấp Tân Bình, Xã Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Mã số chi nhánh: **0300470246-003**
- Tên chi nhánh: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA TẠI HÀ NỘI**

Địa chỉ chi nhánh: *Số NV38, Khu đô thị mới Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Mã số chi nhánh: **0300470246-002**

10. Thông tin về văn phòng đại diện

11. Thông tin về địa điểm kinh doanh

Ch



1. Tên địa điểm kinh doanh: CỬA HÀNG SỐ 1 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC
PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
Địa chỉ địa điểm kinh doanh: Gian J16-17, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15,
Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số địa điểm kinh doanh:
2. Tên địa điểm kinh doanh: CỬA HÀNG SỐ 2 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC
PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
Địa chỉ địa điểm kinh doanh: Gian 3, Số 38 Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận
1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số địa điểm kinh doanh:
3. Tên địa điểm kinh doanh: CỬA HÀNG SỐ 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC
PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
Địa chỉ địa điểm kinh doanh: Gian 38, Trung Tâm Phân Phối Dược Phẩm
Codupha, Số 334 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận
10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số địa điểm kinh doanh: 0300470246-004

W. TRƯỜNG PHÒNG
Phó Trưởng Phòng



Phạm Văn Thành Hồng

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Số chứng thực 006890 Quyền số: 01 SCT/BS
Ngày 02-06-2015

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 10 - Q.PN



Phạm Bảo Toàn

PHỤ LỤC II
ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG



VIDIPHA

**ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA**



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	4
I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ.....	4
Điều 1. Định nghĩa.....	4
II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	5
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty.....	5
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	6
Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty	6
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động.....	7
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	7
Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập.....	7
Điều 6. Chứng chỉ cổ phiếu	8
Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác.....	9
Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.	9
Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần.....	9
Điều 9. Thu hồi cổ phần.....	9
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT	10
Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý.....	10
VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	10
Điều 11. Quyền của cổ đông.....	10
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông.....	11
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông.....	12
Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	13
Điều 15. Các đại diện được ủy quyền.....	15
Điều 16. Thay đổi các quyền	16
Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.....	16
Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	18
Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	23
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	23
Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	23
Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.....	25
Điều 26. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	27
Điều 27. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị.....	28
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY.....	31
Điều 28. Tổ chức bộ máy quản lý.....	31
Điều 29. Cán bộ quản lý.....	32
Điều 30. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc điều hành.....	32

Điều 31. Thư ký Công ty	34
IX. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ.....	34
Điều 32. Trách nhiệm cần trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý	34
Điều 33. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	34
Điều 34. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	36
X. BAN KIỂM SOÁT	36
Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát.....	36
Điều 36. Ban kiểm soát.....	38
XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.....	39
Điều 37. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	39
XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	39
Điều 38. Công nhân viên và công đoàn	39
XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN.....	40
Điều 39. Cổ tức	40
Điều 40. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận.....	41
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN.....	41
Điều 41. Tài khoản ngân hàng	41
Điều 42. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.....	41
Điều 43. Năm tài khóa	41
Điều 44. Hệ thống kế toán	42
XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG	42
Điều 45. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý	42
Điều 46. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng.....	43
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY	43
Điều 47. Kiểm toán	43
XVII. CON DẤU	44
Điều 48. Con dấu	44
XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ	44
Điều 49. Chấm dứt hoạt động	44
Điều 50. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông	44
Điều 51. Gia hạn hoạt động	45
Điều 52. Thanh lý.....	45
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	45
Điều 53. Giải quyết tranh chấp nội bộ	45
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	46
Điều 54. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	46
XXI. NGÀY HIỆU LỰC.....	46
Điều 55. Ngày hiệu lực	46
Điều 56. Chữ ký của các cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo pháp luật của Công ty./.....	47

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (dưới đây gọi là "Công ty"). Điều lệ, các quy định của Công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với pháp luật là những quy tắc, quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều lệ này được thông qua bởi cổ đông của Công ty theo nghị quyết được thông qua hợp lệ tại kỳ Đại hội đồng cổ đông tổ chức vào ngày 11 tháng 04 năm 2015.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
 - a. "Vốn điều lệ" là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 5 của Điều lệ này.
 - b. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2005.
 - c. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - d. "Cán bộ quản lý" là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành, Phó giám đốc hoặc Phó g giám đốc, Kế toán trưởng, và các vị trí quản lý khác trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn.
 - e. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại Điều 4.17 của Luật Doanh nghiệp.
 - f. "Thời hạn hoạt động" là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết.
 - g. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
 - h. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.
 - i. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này;
2. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA.
- Tên tiếng Anh: VIDIPHA CENTRAL PHARMACEUTICAL JIONT – STOCK COMPANY.
- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA.
- Tên viết tắt: VIDIPHA.
- Logo Công ty:



2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:
 - Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, Tp.HCM.
 - Điện thoại: (84 – 08) 38443869 - 38440106
 - Fax: (84 – 08) 38440446
 - E-mail: vidipha@hcm.vnn.vn
 - Website: <http://www.vidipha.com.vn>
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị là đại diện theo pháp luật của Công ty.
5. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, Công ty có các chi nhánh và văn phòng đại diện sau:

a) Chi nhánh Hà Nội:

- + Tên: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA

- + Địa chỉ: số NV38, Khu đô thị mới Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246-002, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2008.

b) Chi nhánh tại Bình Dương:

- + Tên: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA tỉnh Bình Dương.
- + Địa chỉ: ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4613000225, đăng ký lần đầu ngày 01/12/2006.

6. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 50 và Điều 51 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 52 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- o Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- o Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Tp.HCM).
- o Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư máy móc trang thiết bị y tế.
- o Tư vấn chuyển giao công nghệ.
- o Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao).
- o Kinh doanh bất động sản.
- o Dịch vụ bảo quản thuốc, dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm theo các chức năng và ngành nghề kinh doanh được cấp phép. Đồng thời nhằm nâng cao hiệu quả và tối đa hóa các khoản lợi nhuận, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định của người lao động, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và không ngừng phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

Ngoài ra, Công ty có thể mở rộng, thu hẹp hoặc thay đổi phạm vi hoạt động do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Công ty có thể tiến hành những hình thức kinh doanh khác được Pháp luật cho phép mà Hội đồng quản trị xét thấy có lợi nhất cho Công ty.

Khi thay đổi mục tiêu và chức năng sản xuất kinh doanh, vốn điều lệ và các nội dung khác trong hồ sơ đăng ký kinh doanh, Công ty phải thông báo với Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh để cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải đăng báo.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.
2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Hội đồng quản trị phê chuẩn.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty là 87.000.000.000 VND (bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ đồng chẵn). Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 8.700.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.
2. Công ty có thể tăng vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 11.
4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu hai mươi ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều

kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán theo phương thức đấu giá.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.
7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 6. Chứng chỉ cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 7 của Điều 6.
2. Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.
3. Trong thời hạn 30 kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho công ty chi phí in chứng chỉ cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.
4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

6. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ và công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.
7. Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. Hội đồng quản trị có thể ban hành các quy định về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

Điều 9. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ không quá 1,5 lần lãi suất cho vay kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.
6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

- a. Đại hội đồng cổ đông;
- b. Hội đồng quản trị;
- c. Tổng giám đốc điều hành;
- d. Ban kiểm soát.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:
 - a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;
 - b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

- c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
 - d. Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;
 - e. Kiểm tra các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - g. Trường hợp Công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật;
 - h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 90.1 của Luật Doanh nghiệp;
 - i. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu tháng trở lên có các quyền sau:
- a. Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các Điều 24.3 và Điều 35.2;
 - b. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông.
 - d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - e. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này.

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
2. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định;
3. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;
4. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;
5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b. Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa so với số đầu kỳ;
 - c. Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;
 - d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 11.3 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn

bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);

- e. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cán bộ quản lý cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;
 - f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường
- a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Khoản 3c Điều 13 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Khoản 3d và 3e Điều 13.
 - b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4a Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 5 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.
 - c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4b Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Khoản 3d Điều 13 có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.
- Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.
- d. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

- 1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:
 - a. Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;
 - b. Báo cáo của Ban kiểm soát;
 - c. Báo cáo của Hội đồng quản trị;
 - d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:
- a. Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;
 - b. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;
 - d. Lựa chọn công ty kiểm toán;
 - e. Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành;
 - f. Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;
 - g. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;
 - h. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần, và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba năm đầu tiên kể từ Ngày thành lập;
 - i. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
 - j. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - k. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;
 - l. Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - m. Công ty mua lại hơn 10% một loại cổ phần phát hành;
 - n. Việc Tổng giám đốc điều hành đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - o. Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 120.1 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - p. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty;
3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

- a. Các hợp đồng quy định tại Điều 14.2 Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
- b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó;
- c. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 15. Các đại diện được ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.
2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;
 - b. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;
 - c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.
Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c. Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên bốn mươi tám giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 16. Thay đổi các quyền

1. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông (trong các trường hợp quy định tại Điều 14.2 liên quan đến vốn cổ phần của Công ty được chia thành các loại cổ phần khác nhau) về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.
2. Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai cổ đông (hoặc đại diện được uỷ quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có một lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu thuộc loại đó.
3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18 và Điều 20.
4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty sẽ không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điều 13.4b hoặc Điều 13.4c.
2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
 - a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội trong vòng ba mươi ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty;
 - b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

- c. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.
3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán, trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi ít nhất mười ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty ít nhất mười ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận.
 4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Điều 11.3 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất 5 ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
 5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 của Điều 17 trong các trường hợp sau:
 - a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng;
 - c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.
 6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.
 7. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ ủng hộ nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu ủng hộ, phản đối từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ toạ thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì Chủ toạ sẽ chọn những người đó. Số thành viên của ban kiểm phiếu không quá ba người.
3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ toạ không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ toạ các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu làm chủ toạ cuộc họp. Trường hợp không có người có thể làm chủ toạ, thành viên Hội đồng

quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.

5. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
6. Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu nhận thấy rằng (a) các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội, (b) hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp hoặc (c) sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ. Ngoài ra, Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.
7. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều 19, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.
8. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.
9. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.
10. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:
 - a. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;

c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

11. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

a. Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);

b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

12. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

Hàng năm Công ty phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông ít nhất một lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 của Điều 20, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

a. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

b. Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của công ty

c. Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành.

2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, sáp nhập, tái tổ chức và giải thể Công ty, giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất sẽ chỉ được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu

quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông hoặc được thông qua bằng việc lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

Đối với các cổ đông không gửi các phiếu lấy ý kiến về thì coi như không có ý kiến.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Các quyết định đã được thông qua;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư giờ và gửi đến các cổ đông trong thời vòng mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;
8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông. Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn giờ và gửi cho tất cả các cổ đông trong vòng mười lăm ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được

đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt (trong trường hợp cần thiết có thể đồng thời được lập hoặc/và dịch sang tiếng nước ngoài), có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và tại Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty;
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Toà án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành được xác định theo phương thức làm tròn xuống.
2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa

sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử
4. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:
 - a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;
 - b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;
 - c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu tháng, và trong thời gian này Hội đồng quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
5. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.
6. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
7. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.

Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác.
3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:
 - a. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
 - b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - c. Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và quyết định mức lương của họ;
 - d. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
 - e. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;
 - f. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
 - g. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
 - h. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;
 - i. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý hoặc người đại diện của Công ty khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);
 - j. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;
 - k. Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.
4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

- a. Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;
 - b. Thành lập các công ty con của Công ty;
 - c. Trong phạm vi quy định tại Điều 108.2 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Điều 120.3 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, đầu tư công ty và liên doanh);
 - d. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;
 - e. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
 - f. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;
 - g. Việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;
 - h. Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
 - i. Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần;
 - j. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;
 - k. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty.
5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.
 6. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.
 7. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù

lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

8. Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, công ty con, công ty liên kết của Công ty và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.
9. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch), hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
10. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành của Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành phải được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội

đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
4. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười ngày.

Điều 27. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Các cuộc họp thường kỳ. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.
3. Các cuộc họp bất thường. Chủ tịch phải triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
 - a. Tổng giám đốc điều hành hoặc ít nhất năm cán bộ quản lý khác;
 - b. Ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;
 - c. Ban kiểm soát.
4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 3 Điều 27 phải được tiến hành trong thời hạn mười lăm ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều 27 có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
6. Địa điểm họp. Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.
7. Thông báo và chương trình họp. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất năm ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

8. Số thành viên tham dự tối thiểu. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất ba phần tư số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế.

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Biểu quyết.

- a. Trừ quy định tại Khoản 9b Điều 27, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;
- b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
- c. Theo quy định tại Khoản 9d Điều 27, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không

được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;

- d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 33.4a và Điều 33.4b của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
10. Công khai lợi ích. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
11. Biểu quyết đa số. Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.
12. Hợp trên điện thoại hoặc các hình thức khác. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
- Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

13. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Nghị quyết theo hình thức này được thông qua khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - a. Ý kiến tán thành của đa số thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - b. Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng quản trị.
14. Biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp.
15. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể thành lập và ủy quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.
16. Giá trị pháp lý của hành động. Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THU KÝ CÔNG TY

Điều 28. Tổ chức bộ máy quản lý

Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Tổng giám đốc điều hành hoặc một số Phó tổng giám đốc điều hành và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc điều hành và các Phó tổng giám đốc điều hành có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, và được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.

Điều 29. Cán bộ quản lý

1. Theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được sử dụng số lượng và loại cán bộ quản lý cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành sẽ do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác sẽ do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành.

Điều 30. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc điều hành

1. Bổ nhiệm. Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc điều hành và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng giám đốc điều hành phải được báo cáo trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.
2. Nhiệm kỳ. Theo Điều 26 của Điều lệ này, Tổng giám đốc điều hành có thể không phải là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc điều hành là 03(ba) năm trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc điều hành không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản.

3. Quyền hạn và nhiệm vụ. Tổng giám đốc điều hành có những quyền hạn và trách nhiệm sau:
- a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
 - c. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;
 - d. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
 - e. Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Tổng giám đốc điều hành phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm.
 - f. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;
 - g. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
 - h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.
 - i. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và pháp luật.

4. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông. Tổng giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.
5. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng giám đốc điều hành khi có từ hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của thành viên hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc điều hành) và bổ nhiệm một Tổng giám đốc điều hành mới thay thế. Tổng giám đốc điều hành bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất.

Điều 31. Thư ký Công ty

Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một (hoặc nhiều) người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

- a. Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- b. Làm biên bản các cuộc họp;
- c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

IX. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 32. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý được ủy thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 33. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, thành viên Ban kiểm soát và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
3. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây :
 - a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc
 - b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;
 - c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc một tiểu ban trực

thuộc Hội đồng quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của công ty hoặc công ty con của công ty vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

Điều 34. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Bồi thường. Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty (hay công ty con của Công ty) uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hay công ty con của Công ty) với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

X. BAN KIỂM SOÁT

Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát phải có từ ba đến năm thành viên. Trong Ban kiểm

soát phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về kế toán hoặc kiểm toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty, không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty và không phải là người có liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty. Ban kiểm soát phải chỉ định một thành viên là cổ đông của công ty làm Trưởng ban. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

- a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;
 - b. Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;
 - c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.
2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.
3. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
4. Thành viên Ban kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:
- a. Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban kiểm soát;
 - b. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;
 - c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu tháng liên tục, và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

- e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 36. Ban kiểm soát

1. Công ty phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát sẽ có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 123 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:
 - a. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập;
 - b. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
 - c. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;
 - d. Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;
 - e. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
 - f. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý công ty;
 - g. Xem xét báo cáo của công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận; và
 - h. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý.
2. Thành viên của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.
3. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là hai người.

XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 39. Cổ tức

1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.
2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.
3. Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do công ty khác phát hành) và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.
5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của cổ đông) thì cổ đông đó phải chịu. Ngoài ra, các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được chi trả bằng chuyển khoản ngân hàng khi Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Công ty thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.
6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ hoạt động kinh doanh của Công ty. Căn cứ theo ngày

đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

Điều 40. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 41. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại một ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 42. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản tối đa không quá 20% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ đầu tư phát triển. Các quỹ khác do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng phải đảm bảo mức trích mỗi quỹ không thấp hơn 5% lợi nhuận sau thuế:

1. Quỹ khen thưởng;
2. Quỹ phúc lợi.

Điều 43. Năm tài khóa

Năm tài khóa của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy phép kinh doanh đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện) và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (giấy phép kinh doanh) đó.

Điều 44. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 45. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 48 của Điều lệ này, và trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty là một công ty mẹ, ngoài báo cáo tài chính năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.
3. Công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.
4. Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Trường hợp công ty có website riêng, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của công ty phải được công bố trên website đó.
5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc

của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 46. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 47. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 48. Kiểm toán

1. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các công ty niêm yết, tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị.
2. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
4. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.
5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

XVII. CON DẤU

Điều 49. Con dấu

1. Công ty có con dấu riêng. Con dấu của Công ty phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của Công ty. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu và chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của Pháp luật.
2. Con dấu là tài sản của Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng theo đúng quy định của Pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của cơ quan cấp dấu, Công ty có thể có 2 con dấu.

XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 50. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
 - b. Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - c. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - d. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 51. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông

Trừ khi Điều lệ này có quy định khác, các cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên Hội đồng quản trị có quyền đệ đơn khiếu nại tới toà để yêu cầu giải thể theo một hay một số các căn cứ sau:

1. Các thành viên Hội đồng quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng quản trị hoạt động.
2. Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên Hội đồng quản trị.
3. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông.

Điều 52. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty thêm một thời gian theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 53. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba thành viên. Hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
 - c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
 - d. Các khoản vay (nếu có);
 - e. Các khoản nợ khác của Công ty;
 - f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

- a. Cổ đông với Công ty; hoặc
- b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý cao cấp

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.
3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 55. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty .

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 56. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm XXI chương 57 điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA nhất trí thông qua ngày 11 tháng 04 năm 2015 tại Tp. Hồ Chí Minh và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau, trong đó:
 - a. 01 bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương

- b. 05 bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố
 - c. 04 bản lưu trữ tại Văn phòng Công ty
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

Điều 57. Chữ ký của các cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo pháp luật của Công ty./.

TP.HCM, ngày 11 tháng 04 năm 2015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ *em*



Kiều Hữu

PHỤ LỤC III
NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2015 &
TỜ TRÌNH THÔNG QUA VIỆC PHÁT HÀNH



VIDIPHA

Số : 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2015
Của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA
TP.HCM, ngày 11/04/2015

- Căn cứ luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 do Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành;
- Căn cứ điều lệ tổ chức hoạt động của Công Ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA;
- Căn cứ vào Biên bản đại hội cổ đông thường niên năm 2015.

Hôm nay ngày 11 tháng 04 năm 2015, Công Ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA đã tiến hành đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015. Tham dự đại hội có 55 cổ đông sở hữu và đại diện 6.145.002 cổ phần có quyền biểu quyết và chiếm tỷ lệ 70,63% trên tổng vốn điều lệ. Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua Nghị quyết như sau:

NGHỊ QUYẾT

Điều 1: Thông qua báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả sản xuất kinh doanh và phương án phân phối lợi nhuận năm 2014:

- Tổng doanh thu	: 432,11 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế	: 37,92 tỷ đồng.
- Thuế TNDN	: 8,86 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận sau thuế	: 29,06 tỷ đồng.
- Lợi nhuận để lại	: 1,20 tỷ đồng.
- Nộp ngân sách Nhà nước	: 27,77 tỷ đồng.
- Chia cổ tức 20%/ Vốn điều lệ	: 17,40 tỷ đồng. (Bằng 59,87% lợi nhuận sau thuế)
- Trích quỹ Công ty	: 10,48 tỷ đồng. (Bằng 36,00% lợi nhuận sau thuế)
Trong đó :	
+ Quỹ đầu tư phát triển	: 6,59 tỷ đồng. (Bằng 22,68% lợi nhuận sau thuế)
+ Quỹ dự phòng tài chính	: 1,46 tỷ đồng. (Bằng 5,04% lợi nhuận sau thuế)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 2,41 tỷ đồng. (Bằng 8,28% lợi nhuận sau thuế)

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý: 100 %; Không đồng ý: 0%; Không có ý kiến: 0%

Điều 2: Thông qua số liệu tại báo cáo tài chính kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS) kiểm toán.



Tỷ lệ biểu quyết đồng ý: 100 %; Không đồng ý: 0%; Không có ý kiến: 0%

Điều 3: Thông qua Báo cáo Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Đại hội thống nhất thông qua Báo cáo Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý: 100 %; Không đồng ý: 0%; Không có ý kiến: 0%

Điều 4: Thông qua kế hoạch tài chính năm 2015:

Đại hội đã nhất trí thông kế hoạch tài chính năm 2015.

- Tổng doanh thu : 475 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế : 41,5 tỷ đồng.
- Nộp ngân sách Nhà nước : 28 tỷ đồng.
- Tổng quỹ lương : 26 tỷ đồng.
- Tỷ lệ cổ tức : Từ 18% đến 20%/ Vốn điều lệ

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý: 100 %; Không đồng ý: 0%; Không có ý kiến: 0%

Điều 5 : Thông qua thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2015:

Đại hội nhất trí mức thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát cho năm 2015 là 4% lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2015.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý: 99,12%; Không đồng ý: 0,88%; Không có ý kiến: 0%

Điều 6: Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập năm 2015:

Đại hội thống nhất ủy quyền cho HĐQT lựa chọn 01 trong 03 Công ty kiểm toán sau, kiểm toán năm 2015:

- 1/ Công Ty TNHH Dịch vụ tư vấn và kiểm toán Phía Nam AASCs
- 2/ Công Ty TNHH Kiểm toán DTL
- 3/ Công Ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý: 100 %; Không đồng ý: 0%; Không có ý kiến: 0%

Điều 7: Thông qua việc niêm yết toàn bộ cổ phiếu của Công ty trên Sở Giao dịch Chứng khoán trong năm 2015.

Đại hội thống nhất thông qua niêm yết toàn bộ cổ phiếu của Công ty trên Sở Giao dịch Chứng khoán. Ủy quyền cho HĐQT quyết định chọn Sở Giao dịch phù hợp, lựa chọn thời điểm thích hợp với quy định của Pháp luật để triển khai thực hiện cũng như lựa chọn đơn vị tư vấn để việc niêm yết cổ phiếu được đảm bảo thành công.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý: 100 %; Không đồng ý: 0%; Không có ý kiến: 0%

Điều 8: Thông qua việc sửa đổi, bổ sung điều lệ :

Đại hội thống nhất thông qua việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản trong điều lệ để phù hợp điều lệ mẫu áp dụng đối với công ty niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán. (Theo phụ lục đính kèm).

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý: 100 %; Không đồng ý: 0%; Không có ý kiến: 0%

Điều 9: Thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ:

Đại hội thống nhất thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu huy động vốn và kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành như Tờ trình trong trường hợp HĐQT lựa chọn được thời điểm thích hợp để niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán, cụ thể như sau :

a) Thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10 : 1,5 theo giá 12.500 đồng/cổ phiếu.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý: 100 %; Không đồng ý: 0%; Không có ý kiến: 0%

b) Thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10 : 1

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý: 100 %; Không đồng ý: 0%; Không có ý kiến: 0%

c) Thông qua phương án phát hành 1.300.000 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với giá không thấp hơn 16.500 đồng/cổ phiếu và các vấn đề khác liên quan đến đợt chào bán ra công chúng:

Thực hiện phát hành

- Thời gian dự kiến: quý 2-3 năm 2015.
- Thời gian phân phối cổ phiếu: trong vòng 90 ngày kể từ ngày được UBCKNN cấp giấy phép phát hành.

Kế hoạch sử dụng tiền từ đợt phát hành

Toàn bộ số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành khoảng 37,76 tỷ đồng được dùng để bổ sung ngay vào vốn lưu động của Công ty.

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Đại hội đồng cổ đông đồng ý ủy quyền cho Hội đồng quản trị:

- Xây dựng, và tổ chức thực hiện phương án phát hành, đồng thời tiến hành các thủ tục cần thiết khác để thực hiện thành công việc phát hành thêm cổ phiếu huy động vốn, bao gồm cả việc chọn tổ chức bảo lãnh phát hành nếu cần.
- Đăng ký tăng vốn điều lệ, đồng thời thực hiện sửa đổi Điều lệ của công ty và xử lý các vấn đề có liên quan đảm bảo phù hợp với quy định của Pháp luật liên quan.



Lưu ký bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm sau khi hoàn tất việc phát hành.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý: 99,12; Không đồng ý: 0,88%; Không có ý kiến: 0%.

Điều 10: Thông qua bầu bổ sung một thành viên Ban kiểm soát:

Đại hội thống nhất thông qua kết quả bầu bổ sung Bà Doãn Thị Ngọc Bội làm thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ III (2012-2016) với tỷ lệ phiếu bầu đạt: 67,04% phiếu bầu.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý: 100 %; Không đồng ý: 0%; Không có ý kiến: 0%

Điều 11: Điều khoản thi hành:

Tất cả các cổ đông, Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ của Công ty có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã đọc và thông qua trước Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11 tháng 04 năm 2015.

TM/ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Chủ tịch HĐQT – Chủ tọa Đại hội *ca*



DS. Hiền Hữu

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Kính trình: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005.
- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung ương Vidipha.
- Căn cứ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và nhu cầu về vốn của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung ương Vidipha.

Để đáp ứng nhu cầu cần thiết về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và tăng cường năng lực tài chính của Công ty, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu huy động vốn, và kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành, cụ thể như sau:

A) PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ:

I. Mục đích phát hành :

- Tăng vốn điều lệ nhằm nâng cao hình ảnh và qui mô công ty; tăng cường năng lực cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh phù hợp với kế hoạch phát triển của Công ty trong tương lai.
- Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Phương án phát hành cổ phiếu:

1. Phát hành cho Cổ đông hiện hữu

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha
- Mã cổ phiếu: VDP
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng
- Số lượng phát hành: 2.175.000 cổ phiếu
- Giá trị phát hành: 21.750.000.000 đồng
- Đối tượng phát hành : Cổ đông hiện hữu
- Phương thức phát hành: Thực hiện quyền, chi tiết như sau:

+ Quyền mua cổ phiếu:

- Tỷ lệ quyền mua: 10 : 1,5 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu vào ngày chốt danh sách hưởng quyền sẽ được quyền mua thêm 1,5 cổ phiếu mới).
- Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến: 1.305.000 cổ phiếu.



- Số lượng cổ phiếu thực hiện quyền sẽ cho cổ đông được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, Phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ không tính.

Ví dụ: Cổ đông A đang sở hữu 118 cổ phiếu sẽ được quyền mua thêm 17 cổ phiếu ($118 \times 1,5 : 10 = 17,7$), số cổ phiếu lẻ là 0,7 cổ phiếu sẽ được hủy.

- Giá chào bán: 12.500 đồng/cổ phiếu.
- Số cổ phiếu cổ đông thực hiện quyền không hết sẽ được bán cho Công đoàn Công ty VIDIPHA, nhưng đảm bảo không được thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu..
- Quyền mua được phép chuyển nhượng 01 lần.

+ **Thưởng cổ phiếu:**

- Tỷ lệ thưởng: 10 : 01 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu vào ngày chốt danh sách hưởng quyền sẽ được thưởng 01 cổ phiếu mới).
- Số lượng cổ phiếu thưởng dự kiến: 870.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu thực hiện quyền do thưởng cổ phiếu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, Phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ không tính.

Ví dụ: Cổ đông A đang sở hữu 118 cổ phiếu sẽ được thưởng 11 cổ phiếu ($118 \times 1 : 10 = 11,8$), số cổ phiếu lẻ là 0,8 cổ phiếu sẽ được hủy.

- Nguồn vốn thực hiện: Quỹ đầu tư phát triển.
- Quyền nhận cổ phiếu thưởng không được phép chuyển nhượng.

2. Phát hành cho Đối tác chiến lược

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha
- Mã cổ phiếu: VDP
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng
- Số lượng phát hành: 1.300.000 cổ phiếu
- Giá trị phát hành: 13.000.000.000 đồng
- Phương thức phát hành: Chào bán riêng lẻ cho Đối tác
- Hạn chế chuyển nhượng: 01 năm kể từ thời điểm phát hành
- Giá phát hành: ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét quyết định, nhưng không thấp hơn 16.500 đồng/cổ phiếu.
- Tiêu chí cổ đông chiến lược được phân phối cổ phiếu: là các đối tác bán hàng, đơn vị phân phối sản phẩm cho công ty Vidipha trong nhiều năm, có doanh số lớn, có tiềm năng hỗ trợ công ty Vidipha phát triển trong tương lai.
- Số lượng cổ phiếu chào bán cho các đối tác: sẽ do Hội đồng quản trị xem xét quyết định. Đối tác thực hiện đăng ký mua và nộp tiền vào tài khoản được chỉ định.
- Phương án xử lý số cổ phiếu không chào bán hết: ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty quyết định phương án xử lý đối với số cổ phiếu không chào bán hết.

3. Một số vấn đề có liên quan đến giá phát hành và mức độ pha loãng cổ phần dự kiến sau khi phát hành

3.1. So sánh giá phát hành với giá trị sổ sách tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và giá thị trường tại thời điểm 31/01/2015

Cổ đông hiện hữu của VDP sẽ được hưởng quyền mua cổ phần phát hành thêm ở mức giá (12.500 đồng/cp), thấp hơn 60,1% so với Giá trị sổ sách và 16,67% so với thị giá cổ phần, cụ thể như sau:

(i) Giá trị sổ sách một cổ phiếu của VDP tại thời điểm 31/12/2014:

$$\text{Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số cổ phiếu đang lưu hành}} = \frac{272.416.362.255}{8.700.000} = 31.312 \text{ đồng/cp}$$

(ii) Thị giá cổ phiếu VDP tại thời điểm 31/01/2015: 15.000 đồng/cp

3.2 Mức độ pha loãng cổ phần dự kiến sau khi phát hành:

Trong đợt phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu có thể xuất hiện rủi ro pha loãng, bao gồm: (i) Pha loãng thu nhập trên mỗi cổ phần – EPS (Earning Per Share); (ii) Pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần; (iii) Pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết.

i) Về EPS và giá trị sổ sách:

EPS (cơ bản) = (Lợi nhuận sau thuế – Quỹ khen thưởng, phúc lợi) / Số lượng cổ phần đang lưu hành

STT	Khoản mục	Đơn vị tính	Giá trị	Cách tính
1	Số lượng cổ phần đang lưu hành	Cổ phần	8.700.000	
2	Số lượng cổ phần chào bán	Cổ phần	3.475.000	
3	Tỷ lệ pha loãng	%	40%	
4	Số lượng cổ phần lưu hành dự kiến sau khi chào bán dự kiến vào ngày 01/10/2015	Cổ phần	12.175.000	{(4)=(1)+(2)}
5	Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân sau phát hành tại 31/12/2015	Cổ phần	9.568.750	{(5) = [9x(1)+3x(4)]/12}
6	Lợi nhuận sau thuế năm 2015	Đồng	32.370.000.000	
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2015	Đồng	3.237.000.000	{7 = 6 x 10%}
8	EPS trước khi chào bán	Đồng/cp	3.349	{7= (6)-(7)/(1)}
9	EPS điều chỉnh sau khi chào bán	Đồng/cp	3.045	{(8)=(6) - (7)/(5)}
10	Tăng giảm EPS điều chỉnh sau chào bán so với trước khi chào bán	%	-9,1%	{(10)=(9)/(8)-1}

ii) Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần:

$$\text{Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Số lượng cổ phần đã phát hành – cổ phiếu quỹ}}$$

Tại thời điểm 31/12/2014, giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần của Công ty là 31.312 đồng. Tại thời điểm kết thúc đợt phát hành, nếu tốc độ tăng vốn chủ sở hữu thấp hơn tốc độ tăng số lượng cổ phần sau đợt phát hành (tối đa 40% và với giả định không mua cổ phiếu quỹ) thì giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần sẽ giảm.



iii) Về tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết:

Tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết của cổ đông sẽ bị giảm một tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ mà cổ đông từ chối quyền mua trong đợt phát hành này (so với thời điểm trước ngày chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm mà cổ đông đang sở hữu).

4. Thực hiện phát hành

- Thời gian dự kiến: quý 2-3 năm 2015.
- Thời gian phân phối cổ phiếu: trong vòng 90 ngày kể từ ngày được UBCKNN cấp giấy phép phát hành.

III. Kế hoạch sử dụng tiền từ đợt phát hành

Toàn bộ số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành khoảng 37,76 tỷ đồng được dùng để bổ sung ngay vào vốn lưu động của Công ty.

B) TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị:

- Xây dựng, và tổ chức thực hiện phương án phát hành, đồng thời tiến hành các thủ tục cần thiết khác để thực hiện thành công việc phát hành thêm cổ phiếu huy động vốn, bao gồm cả việc chọn tổ chức bảo lãnh phát hành nếu cần.
- Đăng ký tăng vốn điều lệ, đồng thời thực hiện sửa đổi Điều lệ của công ty và xử lý các vấn đề có liên quan đảm bảo phù hợp với quy định của Pháp luật liên quan.
- Lưu ký bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm sau khi hoàn tất việc phát hành.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trân trọng kính chào.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH *CH*



DS. *Kiên Hiền*

PHỤ LỤC IV
CÁC NGHỊ QUYẾT HĐQT LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT
PHÁT HÀNH



VIDIPHA

Số : 04A- NQ/HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA

- Căn cứ điều lệ tổ chức hoạt động của Công Ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA được Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ II (2007-2011) thông qua ngày 03/02/2007, sửa đổi bổ sung lần thứ 03 ngày 11/04/2015.
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.
- Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 3 số 04- BB/HĐQT-VDP, ngày 29/05/2015.

Hội đồng quản trị đã nhất trí thông qua Nghị quyết như sau:

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua dự kiến thời gian niêm yết cổ phiếu :

Hội đồng quản trị thống nhất dự kiến thời gian niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HSX) trong Quý 04/2015.

Điều 2: Thông qua dự kiến lộ trình thời gian thực hiện phát hành và niêm yết cổ phiếu :

HĐQT thống nhất dự kiến lộ trình thực hiện phát hành và niêm yết cổ phiếu như sau:

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã có Nghị quyết thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu huy động vốn và kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành như Tờ trình, HĐQT thống nhất dự kiến lộ trình thực hiện như sau:

- 1- Chuẩn bị và giải trình hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng và nhận công văn chấp thuận việc phát hành của Ủy ban chứng khoán nhà nước (UBCKNN): thời hạn hoàn thành **dự kiến trong tháng 07/2015.**
- 2- Gửi công văn cho Trung tâm lưu ký (VSD) và Công bố thông tin xác định ngày chốt danh sách thường cổ phiếu và phát hành cho cổ đông hiện hữu và cổ đông chiến lược: **Dự kiến trong tháng 07/2015.**
- 3- Chốt danh sách thường cổ phiếu và phát hành cho cổ đông hiện hữu và cổ đông chiến lược: **Dự kiến trong tháng 07/2015.**
- 4- Tổ chức thu tiền của đối tác và cổ đông hiện hữu: **Dự kiến trong tháng 08/2015**
- 5- Tổng hợp kết quả phát hành, Báo cáo kết quả phát hành cho UBCKNN và công bố thông tin ra công chúng theo quy định: **Dự kiến trong tháng 08/2015 và tháng 09/2015.**
- 6- Đăng ký lưu ký bổ sung cổ phiếu: **Dự kiến trong tháng 9/2015.**
- 7- Thực hiện kiểm toán vốn và soát xét báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015: **Dự kiến trong tháng 09/2015.**

- 8- Đăng ký tăng vốn với Sở Kế hoạch và Đầu tư: **Dự kiến trong tháng 9/2015.**
- 9- Chuẩn bị hồ sơ đăng ký niêm yết trên HSX: **Dự kiến trong tháng 10/2015.**
- 10- Chính thức giao dịch cổ phiếu trên HSX: **Dự kiến đầu tháng 11/2015, , trường hợp chậm nhất là ngày 15/12/2015.**

Điều 3: Thông qua danh sách dự kiến các đối tác chiến lược được phân phối cổ phiếu :
 HĐQT thông nhất thông qua danh sách dự kiến các đối tác chiến lược như sau :

STT	CÔNG TY	ĐỊA CHỈ	GHI CHÚ
1	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Mỹ Quốc	37, ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - TP.Hà Nội	Số GPKD: 0101253409 do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp ngày 29/05/2002.
2	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh (NAFARMA)	117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	Số GPKD: 0304026070 do Sở KH&ĐT Tp. HCM cấp ngày 28/09/2005.
3	Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Dược Phẩm NMN	710-712 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5 , Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	Số GPKD: 0311999063 do Sở KH&ĐT Tp. HCM cấp ngày 09/10/2012.
4	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm 3B	31 Đường số 7A, Cư Xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	Số GPKD: 0311501827 do Sở KH&ĐT Tp. HCM cấp ngày 18/01/2012.
5	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	36 Vũ Huy Tấn, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	Số GPKD: 0302128158 do Sở KH&ĐT Tp. HCM cấp ngày 20/10/2002.
6	Công Ty TNHH Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa	195/35 Trần Văn Đàng, Phường 11, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh	Số GPKD: 0303615901 do Sở KH&ĐT Tp. HCM cấp ngày 15/12/2004.
7	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Tấn	487 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	Số GPKD: 0302547328 do Sở KH&ĐT Tp. HCM cấp ngày 19/02/2002.

Điều 4: Điều khoản thi hành:

Chủ tịch HĐQT giao cho Tổng Giám đốc ban hành các quyết định thực thi các điều đã được thông qua theo nghị quyết này.

Tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ của Công ty có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã đọc và thông qua trước các thành viên HĐQT ngày 29 tháng 05 năm 2015.



- Nơi nhận :

- Lưu VT – HĐQT.

Số: 05-NQ/HĐQT-VDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2015

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

(v/v: Triển khai Phương án phát hành tăng vốn trong năm 2015)

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH 11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH 12 ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Căn cứ Nghị định 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 về "Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp";
- Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư 204/2012/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2012 về việc Hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chào bán chứng khoán ra công chúng;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha;
- Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 11/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha.
- Căn cứ biên bản họp số 05-BB/HĐQT-VDP ngày 05/06/2015 của Hội đồng quản trị về việc triển khai phương án phát hành tăng vốn trong năm 2015

Hôm nay ngày 05/06/2015 tại Văn phòng Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (Vidipha) đã nhóm họp để triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 về việc phát hành 3.475.000 cổ phiếu để tăng vốn trong năm 2015.

Sau khi bàn bạc HĐQT đã nhất trí thông qua Nghị quyết như sau:

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Thông qua bộ Hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, bao gồm các văn bản sau:

1. Giấy đăng ký phát hành cổ phiếu.
2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phát hành cổ phiếu.

3. Bản cáo bạch đăng ký phát hành cổ phiếu.

4. Các tài liệu đính kèm bản cáo bạch:

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha;
- Danh sách và sơ yếu lý lịch của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng;
- Báo cáo kiểm toán năm 2013, 2014 và báo cáo quyết toán Quý I/2015 của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha;
- Hợp đồng dịch vụ tư vấn phát hành với Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt;
- Sổ theo dõi cổ đông thời điểm gần nhất;
- Danh sách người có liên quan người có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Vidipha;
- Giấy ủy quyền nộp hồ sơ đăng ký phát hành.

ĐIỀU 2: Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký 05/06/2015. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, và các phòng ban, bộ phận liên quan của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH *CH*

Nơi nhận:

- Các TV, HĐQT,
- Ban KS, Ban TGD
- Lưu.



ĐS. Hiền Hữu



VIDIPHA

Số : 05- NQ/HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA

- Căn cứ điều lệ tổ chức hoạt động của Công Ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA được Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ II (2007-2011) thông qua ngày 03/02/2007, sửa đổi bổ sung lần thứ 03 ngày 11/04/2015.
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.
- Căn cứ công văn số 4010/UBCK-QLPH ngày 29/06/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu của Vidipha.
- Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 3 số 05- BB/HĐQT-VDP, ngày 30/06/2015.

Hội đồng quản trị đã nhất trí thông qua Nghị quyết như sau:

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua việc làm rõ thời gian hạn chế chuyển nhượng trong đợt phát hành 1.300.000 cổ phiếu cho đối tác:

Thời gian hạn chế chuyển nhượng: 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

HĐQT cam kết sẽ trình Đại hội đồng cổ đông việc này trong kỳ họp gần nhất.

Điều 2: Thông qua giá và số lượng cổ phiếu chào bán dự kiến cho đối tác:

Để thuận tiện trong việc thương lượng với các đối tác trong đợt phát hành riêng lẻ 1.300.000 cổ phiếu, HĐQT thông qua giá và số lượng cổ phiếu chào bán dự kiến cho đối tác, cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Số lượng cp được phân phối	Giá bán dự kiến (đồng/cp)	Ghi chú
1	CTCP Dược Phẩm Mỹ Quốc	37, ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - TP.Hà Nội	120.000	16.500	
2	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh (NAFARMA)	117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	200.000	16.500	
3	Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Dược Phẩm NMN	710-712 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	300.000	16.500	
4	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm 3B	31 Đường số 7A, Cư Xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	200.000	16.500	

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Số lượng cp được phân phối	Giá bán dự kiến (đồng/cp)	Ghi chú
5	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	36 Vũ Huy Tấn, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	150.000	16.500	
6	Công Ty TNHH Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa	195/35 Trần Văn Đàng, Phường 11, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	180.000	16.500	
7	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Tấn	487 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	150.000	16.500	

Điều 3: Thông qua kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành

Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành:

Số tiền thu được từ đợt phát hành năm 2015 dự kiến là 37.762.500.000 đồng. Dự kiến, số tiền này sẽ được dùng để bổ sung vốn lưu động, cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Giá trị (đồng)	Thời gian
1	Mua dự trữ Nguyên liệu	15.000.000.000	Quý IV/2015
2	Mua dự trữ Vật liệu, Bao bì, Phụ tùng, Nhiên liệu	10.762.500.000	Quý IV/2015
3	Ứng trước tiền hàng cho nhà cung cấp	12.000.000.000	Quý IV/2015
	Tổng cộng	37.762.500.000	

Điều 4: Điều khoản thi hành:

Tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ có liên quan của Công ty có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã đọc và thông qua trước các thành viên HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2015.



- Nơi nhân :

- Lưu VT – HĐQT.

PHỤ LỤC V

BCTC KIỂM TOÁN NĂM 2013, 2014.

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN 6T/2015

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG
VIDIPHA**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực..... Quyển số..... TP/CC-SCT/SGT

Ngày..... tháng..... năm 20..... **27-05-2015**

P. CHỦ TỊCH HĐQT P.17 Q. PHÚ NHUẬN



Nguyễn Quốc Thái

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM ngày 18 tháng 03 năm 2014



Kiều Hữu

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 1213863-1/AISC-DN7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha, được lập ngày 06/03/2014, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

HUỲNH THỊ THU THỦY

Số GCNĐKHNKT: 0978-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		198.892.163.150	188.874.057.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.567.621.915	16.191.533.399
1. Tiền	111		17.567.621.915	16.191.533.399
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.138.343.293	83.291.305.077
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	88.598.069.201	73.194.840.562
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	2.374.736.560	4.177.110.374
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	4.535.875.020	7.270.695.579
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(1.370.337.488)	(1.351.341.438)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	83.062.781.143	85.604.411.719
1. Hàng tồn kho	141		83.062.781.143	85.604.411.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.123.416.799	3.786.807.280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	428.972.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.524.119.361	2.255.710.675
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		61.700.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	2.537.597.438	1.102.124.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		138.413.256.288	212.149.803.249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		123.081.827.343	134.183.962.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	113.766.596.064	124.571.081.485
- Nguyên giá	222		187.881.384.791	186.695.442.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.114.788.727)	(62.124.360.983)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.558.231.279	8.855.881.283
- Nguyên giá	228		9.783.160.506	9.783.160.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.224.929.227)	(927.279.223)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	757.000.000	757.000.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	4.532.160.000	67.532.160.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	63.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.532.160.000	4.532.160.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.799.268.945	10.433.680.481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	10.799.268.945	10.433.680.481
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		337.305.419.438	401.023.860.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		76.188.415.563	151.286.929.642
I. Nợ ngắn hạn	310		67.182.415.563	116.689.929.642
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	20.933.150.589	82.329.391.500
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	30.847.383.723	25.277.251.851
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	6.040.570.721	3.496.904.206
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	3.433.902.738	1.254.625.403
5. Phải trả người lao động	315		4.375.404.098	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.318.206.768	1.600.757.787
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		233.796.926	2.730.998.895
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.006.000.000	34.597.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	9.006.000.000	34.597.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		261.117.003.875	249.736.931.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	261.117.003.875	249.736.931.082
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.000.000.000	82.869.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.477.983.200	77.064.971.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13.030.515.170	13.030.515.170
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.459.146.629	49.789.156.298
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.796.252.501	6.447.745.760
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.353.106.375	20.534.662.654
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		337.305.419.438	401.023.860.724

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		3.722,99	20.757,83

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nghiêm Minh Tuấn

Hoàng Thế Bắc



Kiều Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	324.046.901.697	316.059.346.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	1.021.622.260	2.444.263.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	323.025.279.437	313.615.082.761
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	254.575.616.471	256.339.473.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.449.662.966	57.275.609.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	746.569.611	789.409.643
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	5.472.454.462	7.432.866.879
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.371.361.350	6.118.534.660
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	8.066.800.496	9.220.607.416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	26.626.526.580	18.313.895.480
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		29.030.451.039	23.097.649.536
11. Thu nhập khác	31	VI.09	30.553.107.510	6.575.544.261
12. Chi phí khác	32	VI.10	27.244.856.265	5.441.046.034
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.308.251.245	1.134.498.227
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.338.702.284	24.232.147.763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	8.633.544.694	3.716.184.831
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.705.157.590	20.515.962.932

Người lập biểu



Nghiêm Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Bắc

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2014



Tổng Giám đốc

Kiều Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp)

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		32.338.702.284	24.232.147.763
Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	14.151.418.462	14.780.092.515
- Các khoản dự phòng	03		18.996.050	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	63.995.871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(740.517.992)	(2.572.105.850)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	4.371.361.350	6.118.534.660
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.139.960.154	42.622.664.959
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(11.631.616.287)	(15.381.872.079)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2.541.630.576	(10.051.171.424)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.003.631.893	4.611.329.539
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		428.972.502	(10.862.652.983)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.371.361.350)	(6.118.534.660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.251.247.786)	(7.207.570.871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	21.606.397.414
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.448.840.366)	(2.900.164.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.411.129.336	16.318.425.277
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.414.871.501)	(7.885.732.556)
Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	428.763.425
Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(2.865.058.980)
Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		9.100.000.000	-
Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		740.517.992	541.996.681
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		6.425.646.491	(9.780.031.430)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.543.132.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100.301.425.809	78.607.644.290
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(133.388.666.720)	(63.178.252.790)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.916.578.400)	(13.259.180.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.460.687.311)	2.170.210.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		1.376.088.516	8.708.604.547
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.191.533.399	7.482.928.852
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>17.567.621.915</u>	<u>16.191.533.399</u>


TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nghiêm Minh Tuấn



Hoàng Thế Bắc

Giám đốc
Đieu Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 ngày 24 tháng 03 năm 2003, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 292 nhân viên (tại ngày 31/12/2012: 283 nhân viên)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình (phần mềm kế toán)</i>	06 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất tại văn phòng TP.HCM là 11 năm, đối với quyền sử dụng đất tại Bình Dương là 47 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng, văn phòng và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại Hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; Lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái;

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm từ năm 2003 đến 2012 theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003. Theo đó, năm 2013 Công ty phải chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 21.036 VND/USD. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, ảnh hưởng đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC là không đáng kể

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ và vay dài hạn và ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHỖ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	17.567.621.915	16.191.533.399
Tiền mặt	1.697.450.333	130.996.936
Tiền gửi ngân hàng	15.870.171.582	16.060.536.463
Cộng	<u>17.567.621.915</u>	<u>16.191.533.399</u>
2. Phải thu của khách hàng		
Khách hàng trong nước	85.732.607.858	72.589.509.171
Khách hàng nước ngoài	2.865.461.343	605.331.391
Cộng	<u>88.598.069.201</u>	<u>73.194.840.562</u>
3. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	2.374.736.560	870.360.004
Nhà cung cấp nước ngoài	-	3.306.750.370
Cộng	<u>2.374.736.560</u>	<u>4.177.110.374</u>

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản phải thu khác	31/12/2013	01/01/2013
Công ty CP Novaland - Vidipha (chi hộ)	2.764.220.139	7.123.825.319
Thuế TNCN	701.602.145	140.097.454
Phải thu tiền mượn	1.063.280.015	-
Phải thu khác	6.772.721	6.772.806
Cộng	4.535.875.020	7.270.695.579
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2013	Năm 2012
Số dư đầu năm	1.351.341.438	204.130.552
Số dự phòng trong năm	223.126.602	1.147.210.886
Hoàn nhập	204.130.552	-
Số dư cuối năm	1.370.337.488	1.351.341.438
6. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	52.077.463.885	55.044.424.440
Công cụ, dụng cụ	517.973.659	1.227.049.469
Chi phí SX, KD dở dang	7.467.114.262	3.184.413.516
Thành phẩm	23.000.229.337	24.787.748.360
Hàng gửi đi bán	-	1.360.775.934
Cộng giá gốc hàng tồn kho	83.062.781.143	85.604.411.719
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	83.062.781.143	85.604.411.719
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	428.972.502
Cộng	-	428.972.502
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng	48.955.918	74.981.323
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.488.641.520	1.027.142.780
<i>Trong đó:</i>		
+ Ký quỹ Ngân hàng Vietcombank	2.479.267.520	1.018.262.780
+ Ký quỹ khác	9.374.000	8.880.000
Cộng	2.537.597.438	1.102.124.103

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VNĐ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không phát sinh.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	108.790.258.982	67.380.938.601	5.919.684.383	4.277.287.775	327.272.727	186.695.442.468
Mua trong năm	120.085.000	3.213.786.501	-	81.000.000	-	3.414.871.501
Tặng khác	-	16.362.086.288	-	790.980.454	-	17.153.066.742
Giảm theo Thông tư 45	(29.000.000)	(1.744.051.425)	(52.332.102)	(403.545.750)	-	(2.228.929.277)
Giảm khác	(15.398.566.424)	-	(1.427.227.492)	-	(327.272.727)	(17.153.066.643)
Số dư cuối năm	93.482.777.558	85.212.759.965	4.440.124.789	4.745.722.479	-	187.881.384.791
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.667.699.859	44.700.823.780	3.081.625.066	3.483.113.778	191.098.500	62.124.360.983
Khấu hao trong năm	3.547.367.754	9.482.424.184	339.026.472	484.950.048	-	13.853.768.458
Giảm theo Thông tư 45	(17.883.321)	(1.435.697.668)	(40.816.951)	(368.942.774)	-	(1.863.340.714)
Giảm khác	(649.148.872)	814.303.881	52.352.571	(26.409.080)	(191.098.500)	-
Số dư cuối năm	13.548.035.420	53.561.854.177	3.432.187.158	3.572.711.972	-	74.114.788.727
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	98.122.559.123	22.680.114.821	2.838.059.317	794.173.997	136.174.227	124.571.081.485
Số dư cuối năm	79.934.742.138	31.650.905.788	1.007.937.631	1.173.010.507	-	113.766.596.064

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

+ Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.

+ Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 32.878.086.645 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 31.494.200.841 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.223.160.506	560.000.000	9.783.160.506
<i>Mua trong năm</i>			
Số dư cuối năm	9.223.160.506	560.000.000	9.783.160.506
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	919.501.445	7.777.778	927.279.223
<i>Khấu hao trong năm</i>	204.316.668	93.333.336	297.650.004
Số dư cuối năm	1.123.818.113	101.111.114	1.224.929.227
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8.303.659.061	552.222.222	8.855.881.283
Số dư cuối năm	8.099.342.393	458.888.886	8.558.231.279

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

+ Xây dựng nhà máy GMP-WHO tại Bình Dương

Cộng

31/12/2013

757.000.000

757.000.000

01/01/2013

757.000.000

757.000.000

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		-		-
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh		-		63.000.000.000
Công ty CP Novaland - Vidipha (*)		-		63.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		4.532.160.000		4.532.160.000
Đầu tư cổ phiếu		4.532.160.000		4.532.160.000
+ Cty Cp Y Dược Phẩm VN	200	40.000.000	200	40.000.000
+ Cty Cp DP Pharmedic	2.671	9.660.000	2.671	9.660.000
+ Cty Cp DP Mekophar	60.500	2.300.000.000	55.000	2.300.000.000
+ Cty Cp DP OPC	102.375	2.182.500.000	102.375	2.182.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		4.532.160.000		67.532.160.000

(1) Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(*) Trong năm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty CP Novaland-Vidipha theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 12/08/2013.

(2) Lý do không trích lập dự phòng các khoản đầu tư:

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vấn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư cổ phiếu là do giá các cổ phiếu trên tại ngày 31/12/2013 lớn hơn giá cổ phiếu công ty ghi nhận trên sổ sách.

	31/12/2013	01/01/2013		
13. Chi phí trả trước dài hạn				
Chi phí góp vốn	10.433.680.481	10.433.680.481		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	365.588.464	-		
Cộng	10.799.268.945	10.433.680.481		
14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013		
Vay ngắn hạn				
(*) Vay ngân hàng	20.933.150.589	21.429.391.500		
a. + Ngân hàng Ngoại Thương	17.678.939.143	18.011.631.500		
b. + Ngân hàng HSBC	3.254.211.446	3.417.760.000		
Vay đối tượng khác				
c. + Vay Cty CP Novaland - Vidipha	-	60.900.000.000		
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng	20.933.150.589	82.329.391.500		
(*) Thuyết minh các khoản vay ngân hàng :				
a. + Ngân hàng Ngoại Thương				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
018/020/13/0000340	6 tháng tính đến 24/07/2013	Theo từng lần nhận nợ	17.678.939.143	Tín chấp
b. Ngân hàng HSBC				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
VNM121686	6 tháng tính từ ngày 07/12/2012	8%	3.254.211.446	Tín chấp
15. Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013		
Nhà cung cấp trong nước	18.895.039.637	19.000.441.470		
Nhà cung cấp nước ngoài	11.952.344.086	6.276.810.381		
Cộng	30.847.383.723	25.277.251.851		
16. Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013		
Khách hàng trong nước	4.313.090.384	3.095.308.009		
Khách hàng nước ngoài	1.727.480.337	401.596.197		
Cộng	6.040.570.721	3.496.904.206		
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013		
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	234.702.359		
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.619.269		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.374.773.870	992.476.963		
Thuế thu nhập cá nhân	59.128.868	14.826.812		
Cộng	3.433.902.738	1.254.625.403		

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	135.774.945	72.371.062
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	158.596.435	118.763.809
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.023.835.388	1.409.622.916
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>996.114.519</i>	<i>1.193.948.759</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>27.720.869</i>	<i>215.674.157</i>
Cộng	1.318.206.768	1.600.757.787
19. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	9.006.000.000	34.597.000.000
Vay ngân hàng	9.006.000.000	34.597.000.000
+ Ngân hàng Phát Triển VN	9.006.000.000	34.597.000.000
Cộng	9.006.000.000	34.597.000.000
<i>Vay ngân hàng Phát triển VN theo HĐTD số 117/2010/HĐTD ĐT-NHPT ngày 09/11/2010 hạn mức 68.658.000.000 đồng, thời hạn vay 7 năm lãi suất vay thỏa thuận tại thời điểm giải ngân, Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai là nhà máy tại Bình Dương với giá trị 171.644.000.000 đồng.</i>		
20. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 29.		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	
Vốn góp của Nhà nước	29,64%	25.790.400.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	70,36%	61.209.600.000
Cộng	100%	87.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.000.000.000	82.869.880.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>82.869.880.000</i>	<i>82.869.880.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>4.130.120.000</i>	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>87.000.000.000</i>	<i>82.869.880.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.916.578.400	13.259.180.801
d. Cổ tức	Năm 2013	Năm 2012
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>chưa công bố</i>	<i>18%</i>
đ. Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.700.000	8.286.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.700.000	8.286.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.700.000</i>	<i>8.286.988</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.700.000	8.286.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.700.000</i>	<i>8.286.988</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT và DPTC	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	82.869.880.000	77.064.971.200	13.030.515.170	45.518.699.882	25.887.530.142	244.371.596.394
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	20.515.962.932	20.515.962.932
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	10.718.202.176	-	10.718.202.176
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(13.259.180.801)	(13.259.180.801)
- Trích lập quỹ ĐTPT và DPTC	-	-	-	-	(10.718.202.176)	(10.718.202.176)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.891.447.443)	(1.891.447.443)
Số dư cuối năm trước	82.869.880.000	77.064.971.200	13.030.515.170	56.236.902.058	20.534.662.654	249.736.931.082
Số dư đầu năm nay	82.869.880.000	77.064.971.200	13.030.515.170	56.236.902.058	20.534.662.654	249.736.931.082
- Tăng vốn trong năm n	4.130.120.000	413.012.000	-	-	-	4.543.132.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	23.705.157.590	23.705.157.590
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	5.018.497.072	(6.970.135.469)	(1.951.638.397)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(14.916.578.400)	(14.916.578.400)
Số dư cuối năm nay	87.000.000.000	77.477.983.200	13.030.515.170	61.255.399.130	22.353.106.375	261.117.003.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	54.459.146.629	49.789.156.298
Quỹ dự phòng tài chính	6.796.252.501	6.447.745.760
Cộng	61.255.399.130	56.236.902.058

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng	324.046.901.697	316.059.346.209
Cộng	324.046.901.697	316.059.346.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013	Năm 2012
Hàng bán bị trả lại	971.898.596	2.427.609.928
Giảm giá hàng bán	49.723.664	16.653.520
Cộng	1.021.622.260	2.444.263.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu thuần bán hàng	323.025.279.437	313.615.082.761
Cộng	323.025.279.437	313.615.082.761
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn thành phẩm đã bán	254.575.616.471	256.339.473.093
Cộng	254.575.616.471	256.339.473.093
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.943.937	252.291.602
Cổ tức, lợi nhuận được chia	570.574.055	289.705.088
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.051.619	247.412.953
Cộng	746.569.611	789.409.643
6. Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền vay	4.371.361.350	6.118.534.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.099.247.709	247.412.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	63.995.871
Chi phí tài chính khác	1.845.403	1.002.923.395
Cộng	5.472.454.462	7.432.866.879
7. Chi phí bán hàng	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	2.903.769.047	2.120.370.125
Chi phí vận chuyển hàng hóa	12.098.000	1.983.956.845
Chi phí khuyến mãi hàng hóa	-	844.380.573
Chi phí NGL, NHL, VL	2.691.694.616	560.632.087
Chi phí bằng tiền khác	461.468.815	418.686.830
Chi phí bán hàng loại trừ khi tính TNDN	1.997.770.018	3.292.580.956
Cộng	8.066.800.496	9.220.607.416

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.218.870.213	8.381.917.856
Chi phí vật liệu quản lý	418.258.734	513.332.602
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.205.886.063	178.401.589
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.907.739.959	1.323.241.357
Thuế, phí và lệ phí	2.672.911.862	214.787.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.508.699.536	2.620.813.870
Chi phí bằng tiền khác	3.096.941.682	3.152.532.364
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	768.279.858	265.274.081
Chi phí khác	2.828.938.673	1.663.594.680
Cộng	26.626.526.580	18.313.895.480
9. Thu nhập khác	Năm 2013	Năm 2012
Thu tiền cho thuê kho	-	5.641.379.408
Doanh thu bán nguyên vật liệu	30.495.455.419	-
Thu nhập khác	57.652.091	934.164.853
Cộng	30.553.107.510	6.575.544.261
10. Chi phí khác	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí cho thuê kho	-	5.012.282.609
Chi phí bán nguyên vật liệu	27.244.856.265	-
Chi phí khác	-	428.763.425
Cộng	27.244.856.265	5.441.046.034
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013	Năm 2012
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.338.702.284	24.232.147.763
- Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 20%)	-	22.893.232.757
- Lợi nhuận hoạt động kinh doanh khác (thuế suất 25%)	32.338.702.284	1.338.915.006
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.195.476.492	2.143.599.949
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.766.050.547	3.557.855.037
+ Hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 20%	-	3.557.855.037
+ Hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 25%	2.766.050.547	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(570.574.055)	(1.414.255.088)
+ Hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 20%	-	(289.705.088)
+ Hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 25%	(570.574.055)	(1.124.550.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	34.534.178.776	26.375.747.712
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.633.544.694	5.285.867.793
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
6. Thuế TNDN được giảm 30%	-	1.569.682.962
(Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012)		
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	8.633.544.694	3.716.184.831

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.330.445.671	203.545.477.418
Chi phí nhân công	13.956.394.959	21.337.502.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.003.192.494	14.780.092.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.732.509.842	9.452.307.943
Chi phí khác bằng tiền	12.884.277.059	9.666.152.682
Cộng	287.906.820.025	258.781.532.896
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.705.157.590	20.515.962.932
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	23.705.157.590	20.515.962.932
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.385.432	8.286.988
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.827	2.476

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro là không đáng kể do công ty có chính sách và điều kiện duy trì được mức lãi suất ổn định trong năm.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

am tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn
	không bị suy giảm bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2013	
Dưới 90 ngày	
91-180 ngày	
>181 ngày	1.370.337.488
Tổng cộng giá trị ghi sổ	- 1.370.337.488
Dự phòng giảm giá trị	(1.370.337.488)
Giá trị thuần	- -
31 tháng 12 năm 2012	
Dưới 90 ngày	
91-180 ngày	
>181 ngày	1.351.341.438
Tổng cộng giá trị ghi sổ	- 1.351.341.438
Dự phòng giảm giá trị	(1.351.341.438)
Giá trị thuần	- -

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	20.933.150.589	-	9.006.000.000	29.939.150.589
Phải trả người bán	30.847.383.723	-	-	30.847.383.723
	51.780.534.312	-	9.006.000.000	60.786.534.312
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	82.329.391.500	-	34.597.000.000	116.926.391.500
Phải trả người bán	25.277.251.851	-	-	25.277.251.851
	107.606.643.351	-	34.597.000.000	142.203.643.351

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng kiểm soát dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 30.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN T

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh

16. nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/ (phải trả) cuối năm
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	664.000.000	-
Ban Giám đốc/ Tổng GD		Lương và thưởng	708.311.135	-

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ có sản xuất và kinh doanh mặt hàng thuốc và chủ yếu bán trong thị trường trong nước, do đó không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế đối với lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nghiêm Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Bắc

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2014



Giám đốc

Kieu Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2013	Dự phòng	Giá trị	31/12/2012	Dự phòng	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17.567.621.915	-	16.191.533.399	-	-	16.191.533.399
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.532.160.000	-	4.532.160.000	-	-	4.532.160.000
- Phải thu khách hàng	88.598.069.201	(1.370.337.488)	73.194.840.562	(1.351.341.438)	87.227.731.713	71.843.499.124
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.488.641.520	-	1.027.142.780	-	2.488.641.520	1.027.142.780
TỔNG CỘNG	113.186.492.636	(1.370.337.488)	94.945.676.741	(1.351.341.438)	111.816.155.148	93.594.335.303
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn	29.939.150.589	-	116.926.391.500	-	-	116.926.391.500
- Phải trả người bán	30.847.383.723	-	25.277.251.851	-	-	25.277.251.851
TỔNG CỘNG	60.786.534.312	-	142.203.643.351	-	-	142.203.643.351

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của khoản phải thu được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản vay ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của vay và nợ dài hạn được trình bày bằng giá trị ghi sổ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN SAO

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Báo cáo tài chính năm 2014

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực...**359**... Quyển số.....TP/CC-SCT/SGT

Ngày.....tháng.....năm 20....**27-05-2015**

CHỦ TỊCH HĐQT P.17 Q. PHÚ NHUẬN



Nguyễn Quốc Thái

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm 2014	12 – 33

01729-C
CÔNG TY
HỢP HỮU HỮU
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
EM TIỀN
3 NĂM
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 ngày 24 tháng 03 năm 2003, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyên giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

Trụ sở chính đặt tại: 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. HCM.

Chi nhánh Hà Nội tại: Số NV38, Khu đô thị mới Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Sơn	Ủy viên
Ông Hoàng Thế Bắc	Ủy viên
Bà Phạm Thị Lữ	Ủy viên
Bà Phạm Thị Phương Mai	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bửu Trương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thế Bắc	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Toán	Trưởng ban
Bà Lê Hứa Thúy Anh	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hòa

Số: 192/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidipha

Kính gửi: - Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidipha.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 kèm theo của Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidipha được lập ngày 15 tháng 3 năm 2015 từ trang 06 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidipha tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên



ĐINH THẾ ĐƯỜNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		265.602.565.862	201.570.059.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	15.703.451.724	18.340.216.383
1. Tiền	111		15.703.451.724	18.340.216.383
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	25.000.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	107.379.076.446	91.865.380.235
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	96.222.119.798	85.809.620.621
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	5.311.545.952	2.374.736.560
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	7.215.748.184	5.051.360.542
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	3.4	(1.370.337.488)	(1.370.337.488)
IV. Hàng tồn kho	140	4	112.308.237.761	86.589.367.467
1. Hàng tồn kho	141		112.308.237.761	86.589.367.467
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	5.211.799.931	4.775.095.088
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	262.184.800	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	3.378.538.425	1.538.969.923
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3		61.700.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	1.571.076.706	3.174.425.165
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		119.936.791.354	138.606.359.670
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		115.070.914.816	123.107.160.679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	106.601.861.316	113.791.929.400
- Nguyên giá	222		195.348.583.397	187.932.629.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.746.722.081)	(74.140.700.391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	8.469.053.500	8.558.231.279
- Nguyên giá	228		9.988.160.506	9.783.160.506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.519.107.006)	(1.224.929.227)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8		757.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.532.160.000	4.532.160.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	4.532.160.000	4.532.160.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		333.716.538	10.967.038.991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	333.716.538	10.842.571.238
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			124.467.753
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		385.539.357.216	340.176.418.843

CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

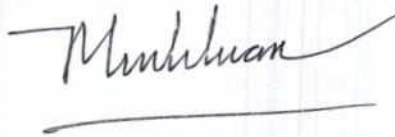
Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		113.122.994.961	79.079.222.360
I. Nợ ngắn hạn	310	11	113.030.748.791	70.073.222.360
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11.1	25.876.754.859	20.933.150.589
2. Phải trả người bán	312	11.2	63.133.565.075	31.863.742.307
3. Người mua trả tiền trước	313	11.3	1.874.443.803	6.040.570.721
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.4	1.631.762.579	3.439.391.227
5. Phải trả người lao động	315	11.5	3.019.455.650	4.375.404.098
6. Chi phí phải trả	316	11.6		1.200.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.7	10.857.834.821	1.987.166.492
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	11.8	5.015.000.000	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	323	11.9	1.621.932.004	233.796.926
II. Nợ dài hạn	330		92.246.170	9.006.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	12		9.006.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		92.246.170	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		272.416.362.255	261.097.196.483
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	272.416.362.255	261.097.196.483
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.000.000.000	87.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.477.983.200	77.477.983.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13.030.515.170	13.030.515.170
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.973.605.068	54.459.146.629
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.143.518.535	6.796.252.501
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.790.740.282	22.333.298.983
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		385.539.357.216	340.176.418.843

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại (USD) 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	V.1	9.955,93	3.722,99

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nghiêm Minh Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Thế Bắc

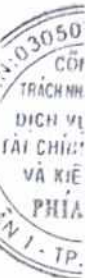
Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Hòa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

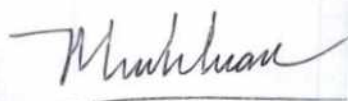
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	400.522.922.889	333.073.599.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	1.288.150.319	1.956.234.666
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	16	399.234.772.570	331.117.365.036
4. Giá vốn hàng bán	11	17	317.348.628.288	258.694.357.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		81.886.144.282	72.423.007.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.288.462.463	755.452.510
7. Chi phí tài chính	22	19	2.874.695.070	5.472.454.462
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.957.550.420	4.371.361.350
8. Chi phí bán hàng	24	20	12.936.997.734	8.807.412.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	30.604.730.625	31.086.945.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		36.758.183.316	27.811.647.629
11. Thu nhập khác	31	22	31.588.724.107	30.553.866.871
12. Chi phí khác	32	23	30.426.608.927	27.245.628.394
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.162.115.180	3.308.238.477
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.920.298.496	31.119.886.106
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	8.640.822.599	8.639.033.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	216.713.923	(124.467.753)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	29	29.062.761.975	22.605.320.676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	27	3.341	2.696

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nghiêm Minh Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Thế Bắc

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

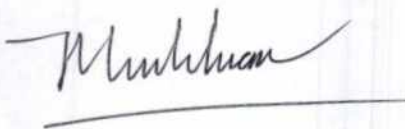
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		37.920.298.496	31.119.886.106
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		14.900.219.370	14.164.085.126
- Các khoản dự phòng	3			18.996.050
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.258.181.812)	(749.400.891)
- Chi phí lãi vay	6		1.957.550.420	4.371.361.350
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		53.519.886.474	48.924.927.741
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(17.200.669.345)	(20.604.655.834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.718.870.294)	2.749.476.460
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.934.434.037	22.381.274.782
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.563.932.840	385.670.209
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.957.550.420)	(4.371.361.350)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.449.760.428)	(6.251.247.786)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.625.806.800	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.559.540.189)	(4.603.448.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.757.669.475	38.610.636.013
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.620.953.606)	(3.452.871.501)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			9.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.258.181.812	749.400.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.362.771.794)	6.396.529.390
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			4.543.132.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		190.048.715.075	100.301.425.809
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(194.111.110.805)	(133.388.666.720)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.969.266.610)	(14.916.578.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.031.662.340)	(43.460.687.311)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.636.764.659)	1.546.478.092
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.340.216.383	16.793.738.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	15.703.451.724	18.340.216.383

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nghiêm Minh Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Thế Bắc

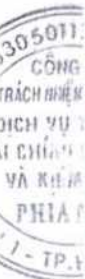
Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Hòa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 **Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

2.1 **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

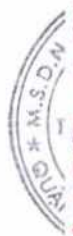
Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

305011
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
KINH VỤ
CHÍNH K
VÀ H. M
PHIÊN N
1 - TP. H

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1- Tiền mặt	191.916.970	1.925.926.713
1.2- Tiền gửi ngân hàng	15.511.534.754	16.414.289.670
- Tiền gửi ngân hàng VND	15.298.428.073	16.356.643.685
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.210.503.118	12.163.264.364
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	4.396.100.840	3.154.101.354
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - SGD II		75.170.991
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1.594.738	419.988.888
Ngân hàng TMCP Sài Gòn SCB - CN.Chợ Lớn	1.006.826	
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN.Ba Đình	289.978.288	464.063.568
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hùng Vương	398.744.263	79.554.520
Ngân hàng Quân Đội	500.000	500.000
- Tiền gửi ngân hàng USD	213.106.681	57.645.985
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (# 8,814.80 USD)	188.680.794	33.666.336
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (# 1,141.13 USD)	24.425.887	23.979.649
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	15.703.451.724	18.340.216.383
2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC		
Tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN. Chợ Lớn	25.000.000.000	
Cộng đầu tư ngắn hạn khác	25.000.000.000	
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
3.1- Phải thu khách hàng	96.222.119.798	85.809.620.621
<i>Chi tiết phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2014 như sau:</i>		
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Dược Phẩm NMN (*)	14.562.735.750	
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm 3B (*)	8.459.424.280	
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO) (*)	6.705.123.232	
Cửa Hàng Số 1 Vidipha (Quận 10) (*)	4.560.620.178	
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Kỳ Phương (*)	2.968.159.549	
Cửa Hàng Số 2 Vidipha (Quận I) (*)	2.516.729.994	
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hương Việt (*)	1.317.036.507	
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre (Bepharco) (*)	1.266.688.536	
Trần Đình Tâm	1.170.779.621	
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Trung Ương 2 (CODUPHA) (*)	1.133.447.879	
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tây Ninh (*)	809.151.456	
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm (*)	715.678.478	
Công ty Cp Dược Lâm Đồng (Ladophar) (*)	644.127.871	
Công ty TNHH Dược Phẩm Quang Anh (*)	630.728.700	
Công ty TNHH Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa (*)	593.217.009	
Công ty Cổ Phần Dược VACOPHARM (*)	564.429.163	
Công ty Cổ Phần Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	537.808.828	
Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Tấn (*)	456.441.230	
Công ty ROUSSEL Việt Nam (*)	423.941.686	
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Calapharco (*)	417.218.514	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty TNHH Dược Vật Tư Y Tế Đắc Nông (*)	408.460.114
Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí (*)	374.346.206
Bệnh Viện Đa Khoa Cà Mau	328.943.731
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm Trung Ương 1 (*)	319.991.175
Công ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Nam Việt (*)	316.695.263
CN.Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Trung Ương 2 Cần Thơ (*)	315.799.023
Công ty Cổ Phần Phòng Khám Đa Khoa Đại Minh Phước	315.518.563
Công ty TNHH Dược Phẩm Bửu Hòa	298.068.960
Công ty TNHH Dược Phẩm Phan Rang (*)	295.020.666
Bệnh viện Đa Khoa Huyện Càng Long - Trà Vinh	273.042.035
Trung Tâm Y Tế Khánh Sơn	272.122.012
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Trung Ương 3 (*)	262.149.160
Công ty Cổ Phần Dược Vật Tư Y Tế Gia Lai (*)	251.955.770
Trung Tâm Y Tế Huyện Thăng Bình	245.100.054
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa (*)	241.601.838
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Tây Ninh (*)	241.171.980
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đầm Dơi	237.305.588
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Mỹ Quốc (*)	225.865.121
Doanh Nghiệp TN Lý Thuận	225.275.377
Công ty Cổ Phần Kanapharma - Tp.HCM	224.341.682
Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	215.489.072
Bệnh Viện Bình Tân	205.417.716
Bệnh Viện Đa Khoa Kiên Giang	203.837.362
Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	203.598.528
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Long Khánh	184.740.171
Công ty TNHH Dược Phẩm Tài Thịnh (*)	184.091.992
Công ty Cổ Phần Dược Đồng Nai (DONAIPHARM)	180.292.107
Doanh Nghiệp Dược Phẩm Thanh Tùng (*)	178.553.183
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ngãi	175.921.261
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Nam	174.951.961
Công ty CP Thương Mại- Dược-Sâm Ngọc Linh-Quảng Nam (*)	174.180.280
Kwan Star Co., Ltd	171.807.774
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Cư Jút, Đắc Nông	165.076.202
Bệnh Viện Huyện Tuy Phong, Bình Thuận	162.025.899
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Tuy Đức, Đắc Nông	156.265.249
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Đắc Mil, Đắc Nông	152.716.757
Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành	152.464.523
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương I - PHARBACO	150.512.000
Công ty TNHH Thương Mại - Dược Phẩm Hoa Đà (*)	144.705.264
Bệnh Viện Nhân Dân 115	144.018.181
Công ty TNHH Dược Phẩm Sơn Tây	141.750.000
Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bến Cát	136.183.092
Công ty TNHH Dược Phẩm Mỹ Lan -Quy Nhơn	134.886.416
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Đắc Song	132.680.244
Bệnh Viện Quận Thủ Đức	127.225.959
Công ty TNHH NN MTV Dược Vật Tư Y Tế Quảng Ngãi	122.126.602
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Thới Bình, Cà Mau	119.280.275
Nhà Thuốc Ngọc Hân - Trà Vinh	117.944.003
Trung Tâm Y Tế Huyện Long Phú, Sóc Trăng	115.160.915
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Tâm Thành	109.447.261
Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Vũ -ĐakLak	108.552.915



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vân Sơn	108.233.914
Công ty TNHH Doanh Trí -Kiên Giang	105.241.500
Công ty Cổ Phần PYMEPHARCO	103.173.918
Hiệu Thuốc Tổng Công ty Dược VN	101.000.000
Bệnh Viện Chợ Rẫy	100.358.692
Trung Tâm Y Tế Ninh Hòa	99.353.425
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Duyên Hải, Trà Vinh	97.768.237
Công ty Cổ Phần Dược & Vật Tư Y Tế Ninh Thuận (*)	95.398.073
Công ty TNHH Một Thành Viên Vĩnh Đạt -Kiên Giang	94.156.924
Công ty TNHH Dược Phẩm Hồng Phương	93.905.904
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Long Phú Sóc Trăng	93.147.114
Bệnh Viện Đa Khoa Mộ Đức	90.463.328
Trung Tâm Y Tế Huyện Trần Đề	90.237.200
Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Dầu, Tây Ninh (*)	87.108.758
Bệnh Viện Đa Khoa Thống Nhất Tỉnh Đồng Nai	84.716.525
Trung Tâm Y Tế Huyện Điện Bàn	82.192.191
Công ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh (NAFARMA) (*)	81.664.402
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Cẩm Mỹ	81.070.546
Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương (*)	80.291.649
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Định Quán, Đồng Nai	79.339.938
Bệnh Viện 175	78.307.833
Trung Tâm Y Tế Huyện Chư Sê	77.447.108
Công ty TNHH Trung Tâm Y Khoa Phước An	76.116.152
Nhà Thuốc Số 1 - Cà Mau	74.226.675
Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu (*)	73.838.597
Công ty TNHH Dược Phẩm Bửu Hòa	73.782.527
CN. Công ty TNHH Hoàng Tuấn-Bệnh Viện Đa Khoa Hoàng Tuấn	73.197.741
Công ty Cổ Phần Dược Vật Tư Y Tế DOPHARCO	73.145.756
Bệnh Viện Quân Y 15	72.794.610
Bệnh Viện 30-4	71.329.545
Bệnh Viện Ung Bướu	71.142.403
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Châu Thành, Trà Vinh	71.061.877
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tỉnh An Giang (*)	70.418.219
Công ty TNHH Dược Phẩm Niềm Tin (*)	70.000.000
Công ty Cổ Phần Dược BECAMEX (*)	67.907.870
Công ty TNHH DP Hiệp Thành - Đồng Tháp	66.990.577
Bệnh viện Đa Khoa Khu vực Tháp Mười - Đồng Tháp	65.496.839
Bệnh Viện Đa Khoa Đặng Thùy Trâm	64.150.810
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Thanh Bình - Đồng Tháp	63.321.199
Trung Tâm Y Tế Huyện Bến Lức (*)	62.974.800
Nhà Thuốc Nguyễn Huệ -Sóc Trăng	62.103.772
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Hồng Ngự	60.953.816
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	60.657.704
Trung Tâm Y Tế Huyện Tân Châu Tỉnh Tây Ninh	60.517.800
Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Sóc Trăng	60.451.374
Nhà thuốc Khai Minh - Bạc Liêu	60.330.858
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thịnh Phát - Cà Mau	60.000.900
Công ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế - Đắc Lắc	59.716.735
Trung Tâm Y Tế Cao Su Chư Păh (*)	58.561.062
Nhà Thuốc Mai Vân - Q.Tân Phú	57.900.024
Trung Tâm Y Tế Huyện Kông Chro	57.376.799



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Trung Tâm Y Tế Huyện Đắk Pơ	56.493.748
Công ty TNHH Dược Phẩm Quảng Đà (*)	55.600.777
Công ty TNHH TM DP Hùng Vương	55.416.147
Công ty TNHH Dược Phẩm Ngọc Thu	54.966.448
Bệnh Viện Đa Khoa Phước Long, Bạc Liêu	54.914.305
Bệnh viện Bình Thạnh	54.669.430
Nhà Thuốc Hồng Phúc	54.201.000
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Xuân Lộc	53.458.309
Bệnh Viện Đa Khoa Dầu Giây	52.592.625
Bệnh Viện Nguyễn Trãi	52.410.535
Công ty TNHH Dược Phẩm OPM -Đà Nẵng	52.347.205
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Cù Lao Dung	52.237.920
Công ty TNHH Bệnh Viện Vạn Phúc	51.579.857
Công ty TNHH Phú Bình Phương	51.563.400
Trung Tâm Y Tế Khánh Vĩnh	51.497.408
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Đắk Glong	51.496.655
Trung Tâm Y Tế Huyện Mỹ Tú	50.840.098
Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Thiện	50.772.094
Công ty TNHH TM & DV DP Bình Phú - Bình Phước	50.375.009
Trung Tâm Y Tế Huyện Chư Păh (*)	50.033.602
Công ty TNHH Dược Phẩm Sơn Tùng (*)	799.585.646
Công ty TNHH Đông Phương Hồng (*)	778.290.342
Bệnh Viện Thanh Nhàn	453.676.343
Công ty CP Dược và Thiết bị VTYT Tuyên Quang (*)	446.741.453
Nhà thuốc Liên Thủy (*)	401.424.724
Vũ Ngọc Luân (*)	348.429.944
Công ty CP Dược VTYT Quảng Ninh	331.254.607
Công ty CP Dược VTYT Quảng Trị	309.619.729
Công ty CP Dược Phẩm Hồng Ngọc	297.079.451
Bệnh Viện Lão Khoa TW	294.217.361
Bệnh Viện Trung Ương Huế	272.846.942
Công ty CP Thương Mại và Thiết Bị Y Tế HP (*)	257.787.600
Công ty CP Dược Hà Tĩnh (*)	246.813.981
Bệnh Viện Đa Khoa Nam Đàn	235.285.597
Công ty CP Sao Mai (*)	234.930.003
Trung Tâm Y Tế Thành Phố Điện Biên Phủ (*)	229.234.005
Công ty CP Bệnh viện đa khoa Hồng Đức	221.270.700
Bệnh viện Bắc thẳng Long	219.208.670
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW 2 (Q25 C9 - Ngô Văn Thắng)	214.432.200
Công ty CP TM Dược Phẩm Ngọc Đông	205.723.344
Công ty CP Dược VTYT Hải Dương (*)	205.469.302
Công ty Cổ Phần TM DP Mỹ Anh(Q231Hapu- Bùi Tuệ Khanh)	204.031.800
Công ty CP TM Dược Phẩm Nam An (Q342 hapu - Chị Giang)	198.584.726
Nhà Thuốc Khoa Lài (*)	197.088.252
Bệnh viện Đa Khoa Sóc Sơn	193.594.086
Bệnh viện Đa Khoa huyện Kim Bảng	186.731.239
Trung Tâm Y Tế Quận Dương Kinh (*)	186.434.346
Bệnh viện Nhi Thái Bình	178.651.252
Hà Văn Hương	177.032.130
Công ty TNHH Dược phẩm Đa Phúc	176.291.342
Công ty TNHH thương mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình	176.271.690



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty CP Dược Phẩm Hà Nam Ninh	171.695.929
Công ty CP Dược Phẩm Quảng Bình	163.380.909
Công ty Cổ Phần Armypharm	161.064.960
Công ty Cổ phần Tralystar	159.287.398
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Kiến Xương	156.050.020
Công ty CP Dược VTYT Ngọc Khánh (Q312 Hapu - Lưu hạnh Vân Bình)	149.645.195
Công ty TNHH TM Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình (119/168 - P.T.Châu)	139.933.070
Trung Tâm Y Tế Huyện Mường ăng	138.742.800
Công ty TNHH Thương Mại & Dược Phẩm Hoàng Tuấn	135.646.560
Công ty TNHH Hoàng Hương - NT số 02 (Q204 Hapu - Nguyễn Thị My	131.023.278
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Nam Việt (*)	123.131.439
Công ty Cổ Phần Dược Thiết Bị Y Tế Bình Minh	123.065.104
Bệnh Viện đa khoa thành phố Phủ Lý	120.312.975
Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền TW	119.601.020
Công ty CP Dược Đức Minh - Hưng Yên	115.627.635
Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Hà Tĩnh	112.230.006
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh (*)	111.475.691
Trần Minh Thạch	109.286.983
Công ty TNHH Dược Phẩm Ngọc Diệp (Q411 Hapu)	107.152.306
Bệnh Viện Đa Khoa huyện Nho Quan	103.956.159
Công ty CP TM Dược phẩm Nam An(Q342AHapu - Chì Bích)	103.710.680
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Nam	103.579.036
Công ty Dược Phẩm Đức Hưng	102.914.740
Bệnh Viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	102.738.600
Công ty TNHH Dược Phẩm Hạnh Nghị	102.425.716
Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Xuyên	101.310.418
Trung tâm y tế huyện Văn Yên	99.344.288
Các khách hàng khác	18.021.077.341

Ghi chú (): Các khoản phải thu khách hàng đã được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2014.***3.2- Trả trước cho người bán 5.311.545.952 2.374.736.560****Chi tiết trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2014 như sau:**

SRS PHARMACEUTICALS PVT LTD	2.297.461.813
East Grace Corp. (China)	1.258.444.785
MEYER PHARMACEUTICALS LTD.	358.063.335
Cơ Sở Sản Xuất Thiết Bị Cơ Y Hóa	300.000.000
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Chính Xác Anh Đức	225.720.000
Viện Kiểm Nghiệm thuốc TP.HCM	217.500.000
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	175.966.470
NEW YERSEY PHARMACEUTICAL, INC-USA	105.650.000
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA	76.822.800
VPĐD Ceres Commodities Pvt. Ltd.	74.723.641
CN Công ty TNHH MTV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn-XN hơi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	61.255.312
Công ty TNHH TM Hưng Dương	101.605.497
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Lộc Phước Xuân	89.611.300

3.3- Các khoản phải thu khác 7.215.748.184 5.051.360.542*Chi tiết phải thu khác tại ngày 31/12/2014 như sau:*

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

- Phải thu tiền thuế đất của Công ty GB	4.175.529.353
- BHXH, BHYT	570.554.190
- Trần Minh - Phó Giám đốc	173.969.198
- Ban Quản lý dự án cục phòng chống HIV/AIDS	151.000.000
- Bệnh Viện Đa Khoa Tinh Yên Bái	31.288.000
- Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Hapulico	27.000.000
- Phải thu khác	2.086.407.443

3.4- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**(1.370.337.488)****(1.370.337.488)**

Đối tượng	Số nợ gốc	Số trích lập đến 31/12/2014	Số trích lập đến 01/01/2014
- Hiệu thuốc Tổng Công ty Dược Việt Nam	101.000.000	(101.000.000)	(101.000.000)
- Công ty TNHH NN MTV Dược VTYT Quảng Ngãi	122.126.602	(122.126.602)	(122.126.602)
- Trần Đình Tâm	1.170.779.621	(1.147.210.886)	(1.147.210.886)

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn**107.379.076.446****91.865.380.235****4. HÀNG TỒN KHO****4.1- Giá gốc hàng tồn kho**

Nguyên vật liệu

Công cụ dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng hóa

Số cuối năm**Số đầu năm****112.308.237.761****86.589.367.467**

55.210.673.119

52.077.463.885

772.587.946

517.973.659

5.701.652.543

7.467.114.262

34.492.708.602

26.526.815.661

16.130.615.551

4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho****112.308.237.761****86.589.367.467****5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC****5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn****5.2- Thuế GTGT được khấu trừ****5.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước****5.4- Tài sản ngắn hạn khác**

Tạm ứng

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Ký quỹ tại ngân hàng Vietcombank

Ký quỹ khác

Số cuối năm**Số đầu năm****262.184.800****3.378.538.425****1.538.969.923****61.700.000****1.571.076.706****3.174.425.165****1.424.147.687****146.929.019****2.488.641.520**

137.252.859

2.479.267.520

9.676.160

9.374.000

Cộng tài sản ngắn hạn khác**5.211.799.931****4.775.095.088**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm	93.482.777.558	85.212.759.965	4.440.124.789	4.796.967.479	187.932.629.791
2 Tăng trong năm		6.388.751.788	968.181.818	59.020.000	7.415.953.606
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm		6.388.751.788	968.181.818	59.020.000	7.415.953.606
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối năm	93.482.777.558	91.601.511.753	5.408.306.607	4.855.987.479	195.348.583.397
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu năm	13.548.035.420	53.561.854.177	3.432.187.158	3.598.623.636	74.140.700.391
2 Tăng trong năm	3.541.992.432	10.164.392.127	409.380.008	490.257.123	14.606.021.690
- Khấu hao trong năm	3.541.992.432	10.164.392.127	409.380.008	490.257.123	14.606.021.690
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối năm	17.090.027.852	63.726.246.304	3.841.567.166	4.088.880.759	88.746.722.081
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	79.934.742.138	31.650.905.788	1.007.937.631	1.198.343.843	113.791.929.400
2 Tại ngày cuối năm	76.392.749.706	27.875.265.449	1.566.739.441	767.106.720	106.601.861.316

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng Cộng
I. Nguyên giá			
1 Số dư đầu năm	9.223.160.506	560.000.000	9.783.160.506
2 Số tăng trong năm		205.000.000	205.000.000
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm		205.000.000	205.000.000
- Tăng khác			

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

3 Số giảm trong năm <i>Bao gồm:</i> - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác			
4 Số dư cuối năm	9.223.160.506	765.000.000	9.988.160.506
II. Giá trị hao mòn LK			
1 Số dư đầu năm	1.123.818.113	101.111.114	1.224.929.227
2 Số tăng trong năm - Khấu hao trong năm - Tăng khác	294.177.779 294.177.779		294.177.779 294.177.779
3 Số giảm trong năm <i>Bao gồm:</i> - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác			
4 Số dư cuối năm	1.417.995.892	101.111.114	1.519.107.006
III. Giá trị còn lại			
1 Tại ngày đầu năm	8.099.342.393	458.888.886	8.558.231.279
2 Tại ngày cuối năm	7.805.164.614	663.888.886	8.469.053.500

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG
Xây dựng nhà máy GMP-WHO tại Bình Dương
Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối năm	Số đầu năm
	757.000.000
	757.000.000

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Dược Phẩm Việt Nam	400	40.000.000	400	40.000.000
Công ty CP Dược Phẩm Pharmedic	3.846	9.660.000	3.846	9.660.000
Công ty CP Dược Phẩm Mekophar (*)	72.600	2.300.000.000	60.500	2.300.000.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC (*)	153.562	2.182.500.000	102.375	2.182.500.000
Cộng đầu tư dài hạn khác		4.532.160.000		4.532.160.000

Ghi chú:

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư :

(*): Số CP tăng trong năm là do được chia CP thưởng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí thanh lý TSCĐ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
Cộng chi phí trả trước dài hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
	10.433.680.481
333.716.538	408.890.757
333.716.538	10.842.571.238

11. NỢ NGẮN HẠN

11.1- Vay và nợ ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (*)

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)

11.2- Phải trả người bán

Chi tiết phải trả người bán tại ngày 31/12/2014 như sau:

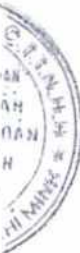
Công ty Micro Labs India (Limited)

Số cuối năm	Số đầu năm
25.876.754.859	20.933.150.589
25.876.754.859	17.678.939.143
	3.254.211.446
63.133.565.075	31.863.742.307
31.761.277.812	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Aceto Pte Ltd.	4.204.583.400
Công ty TNHH In & Bao Bì Giấy Vạn Hưng	4.237.429.064
Công ty Cổ Phần TM - SX Oai Hùng	2.554.265.460
Lion Corporation	1.939.400.589
Công ty TNHH SX-TM Nhựa Cường Phát (*)	1.921.252.390
Linaria Chemicals (Thailand) Ltd	1.657.188.000
Công ty CP Thủy Tinh Hưng Phú (*)	1.375.461.458
Công ty Cổ Phần Dược Hậu Giang (*)	1.072.177.773
Công ty TNHH Hóa Chất Đăng Hưng	736.439.270
Công ty TNHH Kiến Việt (*)	569.964.022
Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd	594.888.000
Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	496.400.000
Nomura Trading Co., Ltd	462.403.550
Austin Pharma Specialties Co., Ltd	456.617.732
Công ty XNK NVL Việt Hà	427.032.093
Công ty TNHH SX & TM Nam Long Phát (*)	393.910.788
Công ty TNHH Vạn Hưng	389.603.940
Công ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Khôi Nguyên	385.875.000
Công ty TNHH Hóa Dược Quốc Tế Phương Đông	353.988.750
Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long (PHARIMEXCO) (*)	319.817.494
Cơ Sở BB. DP. Thành Hưng	300.697.000
Công ty TNHH Hóa Dược Châu Quân	296.414.065
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Kỳ Phương	295.890.000
Công ty TNHH MTV TM & SX Bao Bì Minh Phát	293.511.650
Công ty TNHH Hóa Dược F.D & C (*)	229.766.900
Công ty Cổ Phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	212.463.572
Công ty CP Dược Phẩm TV.PHARM	203.490.000
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (Bourbon)	193.100.000
Công ty TNHH Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa	190.000.000
Công ty TNHH TM Dược Phẩm Tâm An (*)	187.169.499
Công ty TNHH TM Nam Thái Bình Dương (*)	170.415.000
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Trung Ương 1 - CN.HCM	166.486.320
Công ty TNHH Nam Long Phát	133.482.250
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm OPC - Bình Dương (*)	132.600.000
Công ty TNHH IMSC	121.800.000
Công ty CP Nhựa Sài Gòn (*)	118.800.000
Công ty TNHH TM & DV Ánh Sáng Châu Á (*)	112.856.000
Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật và Môi Trường Thiên Ân	109.534.000
Công ty CP DP EUVIPHARM - Thành Viên Tập Đoàn VALEANT	104.762.863
Công ty TNHH Vĩnh An	101.764.300
Công ty Cổ Phần Armypharm	560.853.195
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Dược Phẩm Việt Pháp	451.531.983
Công ty TNHH Dịch Vụ Y Tế Hưng Thành	389.792.843
Công ty TNHH Hữu Hạn Vạn Xuân	152.408.473
CN Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre Tại Hà Nội	144.646.673
Công ty TNHH Dược VietAmerican	133.758.403
Công ty TNHH Đức Tâm	120.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Dược Phẩm NMN	106.299.118
Các đối tượng khác	1.089.294.383



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

11.3- Người mua trả tiền trước	1.874.443.803	6.040.570.721
Ban Quản Lý Dự Án Phòng Chống HIV/AIDS KV Châu Á tại VN	483.199.568	
ROYAL NYTA PHARMACO. , LTD	308.824.487	
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA	165.197.523	107.040.822
Công ty TNHH Minh Quang	158.560.000	158.560.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Quốc Kỳ	119.871.360	
Các khách hàng khác	638.790.865	5.774.969.899
11.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.631.762.579	3.439.391.227
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.571.324.530	3.380.262.359
- Thuế thu nhập cá nhân	60.438.049	59.128.868
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
11.5- Phải trả người lao động	3.019.455.650	4.375.404.098
11.6- Chi phí phải trả		1.200.000.000
11.7- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.857.834.821	1.987.166.492
- Kinh phí công đoàn	174.307.028	135.774.945
- BHXH, BHYT, BHTN	407.224.856	158.596.435
- Phải trả cổ tức	1.288.295.860	597.562.470
- Phải trả khác	1.488.007.077	1.095.232.642
- Phải trả Công ty CP Tập Đoàn Đầu tư Địa Ốc Novaland (tiền đặt cọc thực hiện dự án) (*)	7.500.000.000	
11.8- Dự phòng phải trả dài hạn	5.015.000.000	
11.9- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	1.621.932.004	233.796.926
Cộng nợ ngắn hạn	113.030.748.791	70.073.222.360

Ghi chú (): Nợ ngắn hạn đã được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2014.***12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam		9.006.000.000
Cộng vay và nợ dài hạn		9.006.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	82.869.880.000	77.064.971.200	13.030.515.170	56.236.902.058	21.614.692.176	250.816.960.604
Tăng vốn trong năm trước	4.130.120.000	413.012.000				4.543.132.000
Lãi trong năm trước					22.605.320.676	22.605.320.676
Tăng khác				5.018.497.072		5.018.497.072
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác					21.886.713.869	21.886.713.869
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	87.000.000.000	77.477.983.200	13.030.515.170	61.255.399.130	22.333.298.983	261.097.196.483
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					29.062.761.975	29.062.761.975
Tăng khác				4.861.724.473		4.861.724.473
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác (*)					22.605.320.676	22.605.320.676
Số dư cuối năm nay	87.000.000.000	77.477.983.200	13.030.515.170	66.117.123.603	28.790.740.282	272.416.362.255

Ghi chú (*): Khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là khoản phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị Quyết số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 05/04/2014 như sau:

- Chia cổ tức 18%/vốn điều lệ: 15.660.000.000
 - Trích quỹ đầu tư phát triển: 4.514.458.439
 - Trích quỹ dự phòng tài chính: 347.266.034
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.083.596.203
- 22.605.320.676**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp của Nhà nước	29,6%	25.790.400.000	25.790.400.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	70,4%	61.209.600.000	61.209.600.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100%	87.000.000.000	87.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân		Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ SH			
- Vốn góp đầu năm		87.000.000.000	87.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm			
- Vốn góp giảm trong năm			
- Vốn góp cuối năm		87.000.000.000	87.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		15.660.000.000	14.916.578.400
d) Cổ tức			
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
e) Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành		8.700.000	8.700.000
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng			
- Cổ phiếu phổ thông		8.700.000	8.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
+ Số lượng cp được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
+ Số lượng cp đang lưu hành			
- Cổ phiếu phổ thông		8.700.000	8.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng			
f) Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		58.973.605.068	54.459.146.629
- Quỹ dự phòng tài chính		7.143.518.535	6.796.252.501
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.621.932.004	233.796.926
14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa		400.522.922.889	333.073.599.702
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		400.522.922.889	333.073.599.702
15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		47.276.690	
- Giảm giá hàng bán		3.764.250	49.723.664
- Hàng bán bị trả lại		1.237.109.379	1.906.511.002
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu		1.288.150.319	1.956.234.666
16. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuận bán hàng hóa		399.234.772.570	331.117.365.036
Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ			
Cộng doanh thu thuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ		399.234.772.570	331.117.365.036



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Cộng giá vốn hàng bán

Năm nay	Năm trước
317.348.628.288	258.694.357.848
317.348.628.288	258.694.357.848

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay	Năm trước
883.524.342	178.826.836
30.280.651	6.051.619
374.657.470	570.574.055
1.288.462.463	755.452.510

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Chi phí tài chính khác

Cộng chi phí tài chính

Năm nay	Năm trước
1.957.550.420	4.371.361.350
917.144.650	1.099.247.709
	1.845.403
2.874.695.070	5.472.454.462

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí lương nhân viên bán hàng

Chi phí vận chuyển hàng hoá

Chi phí khuyến mãi hàng hoá

Chi phí NGL, NHL, VL, VT, CCDC, PTTT

Chi phí bằng tiền khác

Chi phí bán hàng loại trừ khi tính TNDN

Chi phí khác

Cộng chi phí bán hàng

Năm nay	Năm trước
1.496.082.398	2.903.769.047
1.196.755.307	12.098.000
	740.611.613
3.408.865.550	2.691.694.616
2.982.795.668	461.468.815
1.562.109.709	1.997.770.018
2.290.389.102	
12.936.997.734	8.807.412.109

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí lương nhân viên quản lý

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý

Chi phí nhiên liệu, đồ dùng VP, PTTT, CCDC

Chi phí khấu hao TSCĐ khối văn phòng

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Chi phí quản lý loại trừ khi tính TNDN

Chi phí khác

Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay	Năm trước
16.878.206.589	11.751.038.624
446.167.512	600.307.830
1.022.741.357	1.315.002.608
2.194.626.926	1.954.715.713
525.511.847	2.697.725.535
5.038.086.101	4.536.373.941
1.820.102.002	4.634.584.716
168.715.624	768.279.858
2.510.572.667	2.828.916.673
30.604.730.625	31.086.945.498

22. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ bán nguyên vật liệu

Thu nhập từ bồi thường và hỗ trợ di dời

Thu nhập khác

Cộng thu nhập khác

Năm nay	Năm trước
19.153.169.795	30.495.455.419
12.334.139.427	
101.414.885	58.411.452
31.588.724.107	30.553.866.871

23. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý TSCĐ

Chi phí bán nguyên vật liệu

Chi phí khác

Cộng chi phí khác

Năm nay	Năm trước
10.433.680.481	
18.986.787.986	27.244.856.265
1.006.140.460	772.129
30.426.608.927	27.245.628.394

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

	Năm nay	Năm trước
24. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	8.640.822.599	8.639.033.183
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.640.822.599	8.639.033.183
25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	92.246.170	(124.467.753)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	124.467.753	
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	216.713.923	(124.467.753)
26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.191.022.531	203.545.477.418
Chi phí nhân công	14.868.367.748	21.337.502.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.900.219.370	14.780.092.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.500.515.985	9.452.307.943
Chi phí khác bằng tiền	5.915.647.713	9.666.152.682
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	276.375.773.347	258.781.532.896
27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.062.761.975	22.605.320.676
lợi nhuận kế toán để xác định lợi		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	29.062.761.975	22.605.320.676
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	8.700.000	8.385.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.341	2.696
28. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT		
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	620.000.000	664.000.000
Cộng chi phí của HĐQT và BKS	620.000.000	664.000.000
29. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.920.298.496	31.119.886.106
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ khi tính thuế)	1.730.825.333	4.006.820.680
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	(374.657.470)	(570.574.055)
b. Tổng thu nhập chịu thuế	39.276.466.359	34.556.132.731
c. Thuế TNDN phải nộp	8.857.536.522	8.514.565.430
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.640.822.599	8.639.033.183
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	216.713.923	(124.467.753)
d. Lợi nhuận sau thuế TNDN (d=a-c)	29.062.761.975	22.605.320.676

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

30 THÔNG TIN BỔ SUNG**30.1- Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm 2014, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

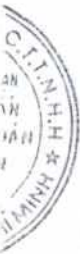
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Hội đồng quản trị		Thù lao	620.000.000
Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	1.979.072.871
Ông Trần Minh	P. Giám đốc CN Hà Nội	Hoàn tiền mượn	66.000.000

Tại ngày 31/12/2014, số dư của bên có liên quan như sau:

Ông Trần Minh 173.969.198

30.2- Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

30.3- Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.703.451.724	18.340.216.383			15.703.451.724	18.340.216.383
Đầu tư ngắn hạn	25.000.000.000				25.000.000.000	
Phải thu khách hàng	96.222.119.798	85.809.620.621	(1.370.337.488)	(1.370.337.488)	94.851.782.310	84.439.283.133
Các khoản phải thu khác	7.215.748.184	5.051.360.542			7.215.748.184	5.051.360.542
Đầu tư dài hạn khác	4.532.160.000	4.532.160.000			4.532.160.000	4.532.160.000
Cộng	148.673.479.706	113.733.357.546	(1.370.337.488)	(1.370.337.488)	147.303.142.218	112.363.020.058
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	25.876.754.859	29.939.150.589			25.876.754.859	29.939.150.589
Phải trả cho người bán	63.133.565.075	31.863.742.307			63.133.565.075	31.863.742.307
Người mua trả tiền trước	1.874.443.803	6.040.570.721			1.874.443.803	6.040.570.721
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.857.834.821	1.987.166.492			10.857.834.821	1.987.166.492
Cộng	101.742.598.558	69.830.630.109			101.742.598.558	69.830.630.109

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của khoản phải thu được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (ngoại trừ khoản phải thu khách hàng) không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2014. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 - QUẬN PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

30.4- Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

a- Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	25.876.754.859			25.876.754.859
Phải trả cho người bán	63.133.565.075			63.133.565.075
Người mua trả tiền trước	1.874.443.803			1.874.443.803
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.857.834.821			10.857.834.821
Cộng	101.742.598.558			101.742.598.558
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	20.933.150.589		9.006.000.000	29.939.150.589
Phải trả cho người bán	31.863.742.307			31.863.742.307
Người mua trả tiền trước	6.040.570.721			6.040.570.721
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.987.166.492			1.987.166.492
Cộng	60.824.630.109		9.006.000.000	69.830.630.109

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2014 Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

- Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

- Rủi ro về giá khác

những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

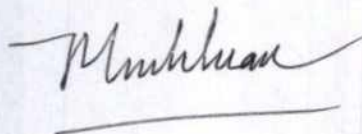
d- Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

30.5- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



CN. Nguyễn Minh Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



CN. Hoàng Chế Bắc

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2015
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CN. Hoàng Văn Hòa

BỘ Y TẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
184/2 Lê Văn Sỹ - P10 - Q,PN - Tp.HCM
Tel : 8 440 448 - 8 443 869
Fax : 8 440 446

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----- o O o -----

----- o O o -----
MST : 0300470246

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 Năm 2015

- | | |
|-------------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09a - DN |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Sáu tháng đầu Năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		306,973,121,312	265,602,565,862
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TIỀN	110		23,395,071,600	15,703,451,724
1. Tiền	111	V.01	23,395,071,600	15,703,451,724
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	29,950,160,000	25,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		29,950,160,000	25,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		158,835,977,426	107,379,076,446
1. Phải thu khách hàng (131)	131		150,058,227,506	96,222,119,798
2. Trả trước cho người bán (331)	132		3,389,844,033	5,311,545,952
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138)	135	V.03	6,657,243,375	7,215,748,184
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1,269,337,488	-1,370,337,488
IV. HÀNG TỒN KHO	140		89,846,094,490	112,308,237,761
1. Hàng tồn kho	141	V.04	89,846,094,490	112,308,237,761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4,945,817,796	5,211,799,931
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			262,184,800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,351,148,622	3,378,538,425
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,594,669,174	1,571,076,706
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112,924,742,517	119,936,791,354
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
1. Vốn ở các đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		112,534,242,608	115,070,914,816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	104,209,847,440	106,601,861,316
- Nguyên giá	222		200,839,010,964	195,348,583,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-96,629,163,524	-88,746,722,081
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,324,395,168	8,469,053,500
- Nguyên giá	228		9,988,160,506	9,988,160,506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,663,765,338	-1,519,107,006
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			4,532,160,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		4,532,160,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		390,499,909	333,716,538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	390,499,909	333,716,538
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		419,897,863,829	385,539,357,216
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		150,644,169,923	113,122,994,961
I. NỢ NGẮN HẠN	310		150,633,652,032	113,030,748,791

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25,785,896,689	25,876,754,859
2. Phải trả người bán	312		89,774,643,763	63,133,565,075
3. Người mua trả tiền trước	313		2,596,707,764	1,874,443,803
4. Thuế và các khoản nộp Nhà Nước	314	V.16	2,131,711,341	1,631,762,579
5. Phải trả công nhân viên	315		3,575,017,897	3,019,455,650
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	21,128,691,320	10,857,834,821
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2,000,000,000	5,015,000,000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,640,983,258	1,621,932,004
II. NỢ DÀI HẠN	330		10,517,891	92,246,170
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	10,517,891	92,246,170
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351,416)	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		269,253,693,906	272,416,362,255
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	269,253,693,906	272,416,362,255
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,000,000,000	87,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,477,983,200	77,477,983,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13,030,515,170	13,030,515,170
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		74,173,450,323	58,973,605,068
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			7,143,518,535
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17,571,745,213	28,790,740,282
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		419,897,863,829	385,539,357,216

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nghiêm Minh Tuấn

Nghiêm Minh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thế Bắc

Hoàng Thế Bắc

Ngày 10 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kiều Hữu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu Năm 2015						
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2/2015	Quý 2/2014	LK Kỳ này	LK Kỳ trước
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	VI.25	98,563,982,382	93,371,202,648	210,613,920,925	187,991,610,943
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	02		1,137,766,468	156,527,537	2,446,248,585	224,982,702
3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (10=01-02)	10		97,426,215,914	93,214,675,111	208,167,672,340	187,766,628,241
4. GIÁ VỐN BÁN HÀNG	11	VI.27	75,876,238,291	75,866,694,325	168,631,710,331	149,919,659,454
5. LỢI NHUẬN GỘP VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (20=10-11)	20		21,549,977,623	17,347,980,786	39,535,962,009	37,846,968,787
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.26	558,207,533	2,038,456,423	668,171,553	2,082,579,019
7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.28	532,574,048	620,901,813	816,275,091	1,058,260,666
- TRONG ĐÓ : LÃI VAY PHẢI TRẢ	23		394,150,092	585,789,253	677,851,135	1,022,608,106
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24		3,690,480,328	2,648,731,256	9,011,095,105	5,822,716,638
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		6,944,617,070	5,521,769,971	12,084,524,071	11,354,180,893
10. LỢI NHUẬN THUẬN TỬ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-(24+25))	30		10,940,513,710	10,595,034,169	18,292,239,295	21,694,389,609
11. THU NHẬP KHÁC	31		932,523,164	18,071,382,587	4,368,604,750	22,591,089,356
12. CHI PHÍ KHÁC	32		833,660,872	18,526,206,026	1,151,644,244	22,963,246,638
11. LỢI NHUẬN KHÁC (40 = 31 - 32)	40		98,862,292	-454,823,439	3,216,960,506	-372,157,282
12. TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (50 = 30 + 40)	50		11,039,376,002	10,140,210,730	21,509,199,801	21,322,232,327
13. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30	2,459,305,015	1,938,778,942	4,854,915,005	3,880,841,609
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	52	VI.30	-59,317,717		10,517,891	
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,639,388,704	8,201,431,788	16,643,766,905	17,441,390,718
18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	70					

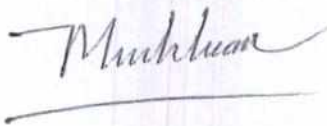
TpHCM, ngày 10 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ







Nghiêm Minh Tuấn

Hoàng Thế Bắc

Kiều Hữu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Sáu tháng đầu Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		21,509,199,801	21,322,232,327
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		8,027,099,775	7,275,799,267
- Các khoản dự phòng	3		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		188,994,091	35,652,560
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2,895,353,208)	(13,151,022,882)
- Chi phí lãi vay	6		683,468,637	1,022,608,106
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		27,513,409,096	16,505,269,378
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(24,745,855,157)	(12,547,360,771)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22,041,994,729	(12,993,473,519)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,695,585,012	5,197,590,306
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		163,106,361	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(683,468,637)	(1,022,608,106)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,862,755,766)	(3,880,841,609)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,406,735,254	2,762,778,197
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(387,684,000)	(2,321,637,503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,141,066,892	(8,300,283,627)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,490,427,567)	(2,831,496,571)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(85,381,565)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,387,889,104	2,082,579,019

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,102,538,463)	(834,299,117)
---	----	-----------------	---------------

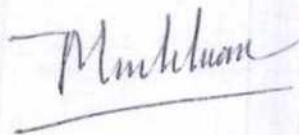
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42,105,082,525	86,598,611,962
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42,105,940,693)	(57,964,780,034)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,346,050,385)	(12,678,160,210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13,346,908,553)	15,955,671,718
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	7,691,619,876	6,821,088,974
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15,703,451,724	17,567,621,915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23,395,071,600	24,388,710,889

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật





CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG
VIDIPHA
D. PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH



Nghiêm Minh Tuấn

Hoàng Thế Bắc

Kiều Hữu

1-C.T.C.
CÔNG
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Sáu tháng đầu Năm 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn :

- <i>Cổ đông góp vốn</i>	
+ Nhà nước	: 29,64%
+ Cổ đông trong Công ty	: 25,56%
+ Cổ đông ngoài Công ty	: 44,80%
+ Trong đó : <i>Cổ đông nước ngoài</i>	: 2,07%

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

- Áp dụng thuế suất thuế TNDN 22%

I - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

II - Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành :

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

Vì vậy bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Theo tỷ giá ngân hàng Ngoại thương công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kiểm kê thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

Theo thực tế phát sinh

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Theo thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Theo thực tế phát sinh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo thực tế phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo quy định

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Căn cứ hợp đồng, hoá đơn,...

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Theo thực tế phát sinh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Theo quy định

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

Cuối quý II

839,433,583
22,555,638,017

23,395,071,600

Đầu năm

191,916,970
15,511,534,754

15,703,451,724

2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

- Đầu tư cổ phiếu

- Mua cổ phần Công ty CP Y DP Việt Nam
- Mua cổ phần Công ty CP DP Pharmedic
- Mua cổ phần Công ty CP Mekophar
- Mua cổ phần Công ty CP Dược Phẩm OPC

Cộng

- Đầu tư ngắn hạn khác

Trong đó :

+Tiền gửi VND SCB

Cộng

Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Cuối quý II

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

4,532,160,000

40,000,000

9,660,000

2,300,000,000

2,182,500,000

4,532,160,000

25,000,000,000

25,000,000,000

29,532,160,000

Cuối quý II

Đầu năm

4,532,160,000

40,000,000

9,660,000

2,300,000,000

2,182,500,000

25,000,000,000

25,000,000,000

25,000,000,000

Đầu năm

- Phải thu khách hàng	150,058,227,506	96,222,119,798
- Trả trước cho người bán	3,389,844,033	5,311,545,952
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,269,337,488)	(1,370,337,488)
- Phải thu khác	6,657,243,375	7,215,748,184
Cộng	158,835,977,426	107,379,076,446
4 - Hàng tồn kho	Cuối quý II	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	46,148,481,530	55,210,673,119
- Công cụ, dụng cụ	629,227,538	772,587,946
- Chi phí SX, KD dở dang	4,955,769,533	5,701,652,543
- Thành phẩm	38,103,483,637	37,301,896,412
- Hàng hóa	9,132,252	13,321,427,741
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	89,846,094,490	112,308,237,761
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....		
5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý II	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	3,351,148,622	3,378,538,425
Cộng	3,351,148,622	3,378,538,425
6 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý II	Đầu năm
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý II	Đầu năm
Cộng	-	-

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	93,482,777,459	91,601,511,753	5,408,306,607	4,855,987,578		195,348,583,397
- Mua trong năm		5,490,427,567				5,490,427,567
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư Cuối quý II	93,482,777,459	97,091,939,320	5,408,306,607	4,855,987,578		200,839,010,964
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16,057,644,703	64,821,537,737	3,881,334,523	3,986,205,118		88,746,722,081
- Khấu hao trong năm	1,770,996,210	5,628,196,562	248,755,662	234,493,009		7,882,441,443
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư Cuối quý II	17,828,640,913	70,449,734,299	4,130,090,185	4,220,698,127	-	96,629,163,524
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	77,425,132,756	26,779,974,016	1,526,972,084	869,782,460	-	106,601,861,316
- Tại ngày Cuối quý II	75,654,136,546	26,642,205,021	1,278,216,422	635,289,451	-	104,209,847,440

9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

300
CỘNG
CỔ
PHẦN
ID
ÁN

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	9,223,160,506		765,000,000			9,988,160,506
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối quý II	9,223,160,506		765,000,000			9,988,160,506
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,519,107,006					1,519,107,006
- Khấu hao trong năm	144,658,332					144,658,332
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối quý II	1,663,765,338					1,663,765,338
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	8,469,053,500					8,469,053,500
- Tại ngày Cuối quý I	8,324,395,168					8,324,395,168

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí XD CB dở dang

10 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

13 - Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu

- Mua cổ phần Công ty CP Y DP Việt Nam

- Mua cổ phần Công ty CP DP Pharmedic

- Mua cổ phần Công ty CP Mekophar

- Mua cổ phần Công ty CP Dược Phẩm OPC

Cộng

Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

14 - Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước

Cộng

15 - Nợ ngắn hạn

- Phải trả cho người bán

- Người mua trả tiền trước

- Phải trả người lao động

- Vay ngắn hạn

- Dự phòng phải trả ngắn hạn

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế TNDN

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối quý II

Đầu năm

Cuối quý II

Đầu năm

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

4,532,160,000

400

40,000,000

3,846

9,660,000

72,600

2,300,000,000

153,562

2,182,500,000

4,532,160,000

Cuối quý II

Đầu năm

390,499,909

333,716,538

390,499,909

333,716,538

Cuối quý II

Đầu năm

89,774,643,763

63,133,565,075

2,596,707,764

1,874,443,803

3,575,017,897

3,019,455,650

25,785,896,689

25,876,754,859

2,000,000,000

5,015,000,000

3,640,983,258

1,621,932,004

1,992,982,884

(285,970,364)

424,698,821

1,571,324,530

60,438,049

Cuối quý II

Đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	210,689,901	174,307,028
- Bảo hiểm xã hội, y tế	(878,333,605)	
- Bảo hiểm thất nghiệp	478,973,472	407,224,856
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Chi phí nhập khẩu	(168,577)	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21,317,530,129	10,276,302,937
Trong đó :		
- Cổ tức cổ đông :	6,377,780,560	1,288,295,860
Cộng	150,633,652,032	113,030,748,791
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý II	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
20 - Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	Cuối quý II	Đầu năm
- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam		9,006,000,000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	Cuối quý II	Đầu năm
- Thuê thu nhập hoãn lại	10,517,891	92,246,170
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	10,517,891	92,246,170

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : Triệu đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	CP quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	82,870	77,065	13,031				54,459	6,796	234,221
- Tăng vốn trong năm trước	4,130	413							4,543
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác							4,514	347	4,861
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm trước	87,000	77,478	13,031	-	-	-	58,973	7,143	243,625
Số dư cuối năm trước	87,000	77,478	13,031	-	-	-	58,973	7,143	243,625
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi tăng trong năm nay									-
- Tăng khác							15,200		15,200
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác								(7,143)	(7,143)
Số dư Cuối quý II nay	87,000	77,478	13,031	-	-	-	74,173	-	251,682

Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : Triệu đồng

Cuối quý II Đầu năm

09
T
IA
UNG
H/
2/14

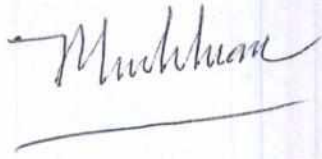
	Cuối quý II/2015	Cuối quý II/2014
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	210,613,920,925	187,991,610,943
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	210,613,920,925	187,991,610,943
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2,446,248,585	224,982,702
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	208,167,672,340	187,766,628,241
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	208,167,672,340	187,766,628,241
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối quý II/2015	Cuối quý II/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	168,631,710,331	149,919,659,454
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	168,631,710,331	149,919,659,454
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối quý II/2015	Cuối quý II/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	541,168,191	1,957,695,519
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	88,560,070	124,883,500
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	38,443,292	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	668,171,553	2,082,579,019
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối quý II/2015	Cuối quý II/2014
- Lãi tiền vay	677,851,135	1,022,608,106
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	138,423,956	35,652,560
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng :	816,275,091	1,058,260,666
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối quý II/2015	Cuối quý II/2014
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,854,915,005	3,880,841,609
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10,517,891	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,865,432,896	3,880,841,609
32- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối quý II/2015	Cuối quý II/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125,881,118,370	124,510,531,644
- Chi phí nhân công	13,829,626,694	12,049,831,899
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,020,766,435	7,275,799,267
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,786,336,475	4,203,585,736

- Chi phí khác bằng tiền
Cộng

1,235,933,529
154,753,781,503

2,383,627,830
150,423,376,376

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nghiêm Minh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thế Bắc

Lập Ngày 10 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kiều Hữu

